ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Thái Nguyên, tháng 07 năm 2019**

## MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc15377430)

[DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ viii](#_Toc15377431)

[DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ix](#_Toc15377432)

[PHẦN I. KHÁI QUÁT 9](#_Toc15377433)

[1.1. Đặt vấn đề 9](#_Toc15377434)

[1.2. Tổng quan chung 4](#_Toc15377435)

[PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 11](#_Toc15377436)

[Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) 11](#_Toc15377437)

[Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại luật giáo dục đại học. 11](#_Toc15377438)

[Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. 14](#_Toc15377439)

[Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. 16](#_Toc15377440)

[Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT 19](#_Toc15377441)

[Tiêu chí: 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. 19](#_Toc15377442)

[Tiêu chí: 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật 21](#_Toc15377443)

[Tiêu chí: 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. 23](#_Toc15377444)

[Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 24](#_Toc15377445)

[Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra 24](#_Toc15377446)

[Tiêu chí: 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. 27](#_Toc15377447)

[Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. 28](#_Toc15377448)

[Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 30](#_Toc15377449)

[Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. 31](#_Toc15377450)

[Tiêu chí 4.2.Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra 32](#_Toc15377451)

[Tiêu chí 4.3.Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học 34](#_Toc15377452)

[Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học 36](#_Toc15377453)

[Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. 37](#_Toc15377454)

[Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. 39](#_Toc15377455)

[Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. 41](#_Toc15377456)

[Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. 44](#_Toc15377457)

[Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. 46](#_Toc15377461)

[Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 49](#_Toc15377462)

[Tiêu chí 6.1.Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 49](#_Toc15377463)

[Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng động. 50](#_Toc15377469)

[Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 52](#_Toc15377473)

[Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá 54](#_Toc15377476)

[Tiêu chí 6.5.Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 56](#_Toc15377481)

[Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 57](#_Toc15377486)

[Tiêu chí 6.7.Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 59](#_Toc15377487)

[Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 62](#_Toc15377492)

[Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 62](#_Toc15377493)

[Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 65](#_Toc15377498)

[Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá 66](#_Toc15377502)

[Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 68](#_Toc15377503)

[Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 69](#_Toc15377507)

[Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học 71](#_Toc15377511)

[Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. 72](#_Toc15377512)

[Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá 73](#_Toc15377517)

[Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. 75](#_Toc15377518)

[Tiêu chí 8.4.Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. 77](#_Toc15377519)

[Tiêu chí 8.5.Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. 79](#_Toc15377520)

[Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị 81](#_Toc15377521)

[Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 81](#_Toc15377522)

[Tiêu chí 9.2:Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 84](#_Toc15377526)

[Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 86](#_Toc15377528)

[Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 89](#_Toc15377529)

[Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật 92](#_Toc15377534)

[Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng 94](#_Toc15377541)

[Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. 95](#_Toc15377543)

[Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. 96](#_Toc15377547)

[Tiêu chí: 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra 97](#_Toc15377550)

[Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. 99](#_Toc15377551)

[Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. 100](#_Toc15377552)

[Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. 101](#_Toc15377557)

[Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra 103](#_Toc15377558)

[Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 104](#_Toc15377560)

[Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 107](#_Toc15377561)

[Tiêu chí 11.3 Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 108](#_Toc15377562)

[Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chấtlượng. 109](#_Toc15377563)

[Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 111](#_Toc15377564)

[PHẦN III. KẾT LUẬN 113](#_Toc15377565)

[BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP 116](#_Toc15377566)

[BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP 118](#_Toc15377567)

[PHỤ LỤC 120](#_Toc15377568)

[Phụ lục 01. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 120](#_Toc15377569)

[Phụ lục 04: Kế hoạch tự đánh giá CTĐT QTKDTH 132](#_Toc15377572)

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 11.1.2: Tỷ lệ sinh viên thôi học của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)…………………………………………………………….103

Bảng 11.1.3: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)…………………………………………………….103

Bảng 11.3.1: Tỷ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm……………………………106

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ viết tắt** | **Chú thích** |
|  | **Bộ GD&ĐT** | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | **CBVC** | Cán bộ viên chức |
|  | **CĐR** | Chuẩn đầu ra |
|  | **CTĐT** | Chương trình đào tạo |
|  | **CVHT** | Cố vấn học tập |
|  | **ĐH Kinh tế và QTKD**  | Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh |
|  | **ĐHTN** | Đại học Thái Nguyên |
|  | **ĐVHT** | Đơn vị học trình |
|  | **GVCN** | Giáo viên chủ nhiệm |
|  | **HSSV** | Học sinh sinh viên |
|  | **KT&ĐBCLGD** | Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục |
|  | **NCKH** | Nghiên cứu khoa học |
|  | **PGS** | Phó Giáo sư |
|  | **QTDNCN** | Quản trị doanh nghiệp công nghiệp |
|  | **QTKD** | Quản trị Kinh doanh |
|  | **QTKDTH** | Quản trị Kinh doanh tổng hợp |
|  | **SV** | Sinh viên |
|  | **TC** | Tín chỉ |
|  | **ThS** | Thạc sĩ |
|  | **TS** | Tiến sĩ |
|  | **VB2** | Văn bằng 2 |
|  | **VLVH** | Vừa làm vừa học |

# PHẦN I. KHÁI QUÁT

## 1.1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngày càng trở nên cấp thiết. Do đó, nâng cao chất lượng CTĐT là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành QTKDTH nói riêng và của trường ĐH Kinh tế và QTKD nói chung. Trong nhiều năm qua, Khoa QTKD và Nhà trường đã thường xuyên quan tâm đến việc duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT. CTĐT QTKDTH đã thường xuyên được tự đánh giá,cụ thể: Năm 2014, Khoa QTKD và Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá CTĐT QTKDTH theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trong Đại học Thái Nguyên. Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các công văn hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáodục Khoa QTKD và Trường tiếp tục tự đánh giá qua đó nâng cao hơn chất lượng của CTĐT QTKDTH.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành QTKDTH là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Nhà trường. Qua đó, giúp Nhà trường và Khoa QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT. Từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.Tự đánh giá CTĐT thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Khoa QTKD, trường ĐH Kinh tế và QTKD trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của Khoa QTKD được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu mà Nhà trường đã được xácđịnh.

Trong quá trình triển khai công tác này, Hội đồng tự đánh giá CTĐT QTKDTH căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT QTKDTH - một trong những ngành đào tạo có truyền thống của Khoa QTKD từ thời điểm thành lập trường cho đến nay; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo và NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

**Nội dung tự đánh giá:**CTĐT QTKDTH được đánh giá theo 11 tiêu chuẩn(50 tiêu chí) theo Thông tư số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Bộ GD & ĐT, cụ thể như sau: Mục tiêu và CĐR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

**Phương pháp mã hóa minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trởlên).

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhấtviết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1 H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3 H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4 H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8 H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

**Mục đích tự đánh giá:** Công tác tự đánh giá giúp đảm bảo chất lượng CTĐT QTKDTH của Nhà trường.Giúp trường ĐH Kinh tế và QTKD, Khoa QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT QTKDTH, qua đó nhận biết được những điểm mạnh và tồn tại. Trên cơ sở này sẽ xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT QTKDTH, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.

**Quy trình tự đánh giá:**

***Bước 1:*** Xác định mục đích, phạm vi tự và công cụ tự đánh giá;

***Bước 2:*** Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

***Bước 3:*** Xây dựng và ban hành kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

***Bước 4:*** Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

***Bước 5:*** Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

***Bước 6:*** Viết báo cáo tự đánh giá;

***Bước 7:*** Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

***Bước 8:*** Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

***Bước 9:*** Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

**Phương pháp đánh giá:** Công tác tự đánh giá CTĐTQTKDTH được thực hiện theo Kế hoạch tự đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo Quyết định số 1250/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCL ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD. Việc thực hiện tự đánh giá CTĐT được dựa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016. Đối với mỗi tiêu chí đánh giá CTĐT được tiến hành theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng theo từng tiêu chí của CTĐT;

- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định đánh giá; chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục;

- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

**Phạm vi tự đánh giá:** CTĐT QTKDTH thuộc Khoa QTKD - Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

**Công cụ đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD &ĐT.

**Hội đồng tự đánh giá:** Được thành lập theo Quyết định số 349/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCL ngày 06 tháng 05 năm 2019 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD. Hội đồng tự đánh giá CTĐT QTKDTH gồm có 19 thành viên; Ban thư ký gồm 13 thành viên và 4 nhóm công tác chuyên trách gồm 30 thành viên.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT QTKDTH là kết quả của quá trình đánh giá liên tục, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, có sự tham gia của tất cả các đơn vị, cá nhân trong Khoa và các bộ phận, phòng ban trong Nhà trường. Trong đó, Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm chuyên trách góp công sức lớn để thể hiện tính khách quan, trung thực và công khai. Kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá CTĐT QTKDTH được dựa trên các minh chứng cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính tin cậy, bao quát đầy đủ các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Thông qua hoạt động tự đánh giá, Khoa QTKD và Nhà trường đã phát hiện những tồn tại trong quá trình đào tạo, quản lý và đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại, xây dựng văn hoá chất lượng trong Nhà trường.

## 1.2. Tổng quan chung

Trường ĐHKT&QTKD là một đơn vị thành viên trực thuộc ĐHTN - một trong ba đại học vùng lớn nhất cả nước, đã được Đảng và Chính phủ quy hoạch phát triển thành đại học trọng điểm quốc gia.

Ngay từ những ngày đầu mới thành lập, Nhà trường đã sớm xây dựng và công bố sứ mạng là “*đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở miền núi và trung du Bắc bộ*”. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xác định nhiệm vụ chính như sau: (i) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các trình độ Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ về Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý, (ii) Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế-xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở trung du, miền núi Bắc bộ và cả nước; (iii) Cung cấp các dịch vụ tư vấn và bồi dưỡng nhằm cập nhật và nâng cao kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp cho các nhà doanh nghiệp hoặc cán bộ quản lý các tổ chức kinh tế-xã hội và các địa phương; và (iv) Hợp tác với các trường đại học khác, các viện nghiên cứu, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và triển khai các dự án phát triển.

Chất lượng đào tạo luôn luôn là vấn đề được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu của thời đại, buộc các trường đại học phải không ngừng vươn lên, đổi mới mạnh mẽ CTĐT, phương pháp giảng dạy theo hướng cập nhật và tiên tiến của thế giới. Hiện nay, Nhà trường đã và đang tích cực xây dựng, rà soát, bổ sung các CTĐT với các mục tiêu cụ thể, rõ ràng và có sự cập nhật các CTĐT tiên tiến của một số trường đại học nước ngoài. Nhà trường đã tích cực đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu học tập của người học phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và của cả nước nói chung.

Nhà trường đã làm tốt các công tác đối với người học như hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, hỗ trợ mọi mặt về học tập và đời sống tinh thần nhằm đảm bảo tốt nhất các quyền lợi của người học, từ đó tạo điều kiện giúp SV học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt.

Các công tác hành chính, quản trị thiết bị, quản lý SV, thư viện… của Nhà trường đều được triển khai có hệ thống và thực hiện có hiệu quả trong việc phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Nhà trường.

Khoa Quản trị kinh doanh là đơn vị trực thuộc Trường ĐH Kinh tế và QTKD – Đại học Thái Nguyên. Đây là đơn vị đầu tiên trong Nhà trường tham gia đánh giá chương trình đào tạo (chương trình Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp). Đánh giá chương trình là cơ hội để Khoa QTKD xem xét lại quá trình đào tạo, tìm ra căn cứ và cơ sở để cải tiến hoàn thiện chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu, nhu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập thế giới và quốc tế hiện nay.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Khoa QTKD đã bám sát vào sứ mạng của Nhà trường để xây dựng chương trình đào tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và quản lý. Trên cơ sở đó, Khoa QTKD xác định nhiệm vụ chính như sau: “Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách trong doanh nghiệp; biết cách tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và các trường đại học”.

Hiện tại, Khoa QTKD có 03 Bộ môn và 01 Văn phòng Khoa. Tổng số GV của Khoa QTKD là 31 người. Số GV có trình độ TS là 08 người (chiếm 25,8%) và GV có trình độ ThS là 22 người ( chiếm 74,2%). Khoa QTKD đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực QTKD bao gồm 05 ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh thương, Quản trị kinh doanh Bất động sản, Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng. CTĐT được thiết kế theo chuẩn 4 năm cấp bằng cử nhân kinh tế. CTĐT các ngành do Khoa quản lý định kỳ được rà soát, chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo.

QTKDTH là một trong những CTĐT truyền thống của Khoa QTKD kể từ khi thành lập trường cho đến nay. Khoa QTKD luôn xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa và của Nhà trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT QTKDTH là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay. Khoa QTKD và Nhà trường đã có nhiều chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường cũng như của Khoa QTKD, cụ thể:

**Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**

Mục tiêu CTĐT QTKDTH đã được định kỳ rà soát và công bố rộng rãi trong nhà trường cũng như ngoài xã hội. Khoa QTKD và nhà trường đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT QTKD từ khá sớm (2009). CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo các qui định của Bộ GD&ĐT. Khoa và Nhà trường đã tổ chức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học. CĐR của CTĐT QTKDTH được thường xuyên rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên, chuyên gia giáo dục và giảng viên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực của ngành QTKD. Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD được công bố công khai rộng rãi tới người học và các bên liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng trên nhiều phương tiên thông tin đại chúng khác nhau.

**Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin, cập nhật.Các học phần được các Bộ môn xây dựng 100% đề cương chi tiết theo mẫu quy định của Đại học Thái Nguyên và được cập nhật vào năm 2016, có đầy đủ thông tin. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai tới người học.

**Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH QTKDTH đã định kỳ được thiết kế căn cứ trên CĐR đã ban hành của ngành. Các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức cho người học và đáp ứng CĐR. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành, khối kiến thức chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp.

**Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa QTKD được công bố rõ ràng và phổ biến tới giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan bằng nhiều cách thức khác nhau. Các mục tiêu này luôn được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, nhà trường rà soát, bổ sung, cho phù hợp với thực tiễn.

Đổi mới các hoạt động dạy và học hệ đào tạo đại học các chuyên ngành thuộc ngành QTKDTH là một trong những trọng tâm của Khoa. Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên thường xuyên liên tục cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm tại các nước như Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Hoạt động này giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các học phần. Khoa QTKD chủ trương thực hiện tốt các hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng CĐR cho các sinh viên.

Nhà trường cũng như Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học. Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ của CVHT đến với người học. Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khả năng tự học từ rèn luyện.

**Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ từ của Trường ĐHKT&QTKD đã giúp cho người học, giảng viên và các đối tượng khác có liên quan hiểu biết về cách đánh giá kết quả học tập, điều này giúp cho người học chủ động trong việc học tập, đồng thời giúp cho giảng viên có kế hoạch đánh giá và kiểm tra cho phù hợp với từng loại học phần. Công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá, các hình thức và phương pháp đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với các yêu cầu về kiến thức kỹ năng, đáp ứng được các mục tiêu chuẩn đầu ra đã quy định. Phương pháp đánh giá KQHT theo quá trình giúp đánh giá sát sao năng lực của người học.Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy trình, thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Khoa đã triển khai nghiêm túc và đúng tiến độ hoạt động đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi đối với các môn học. Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp.

**Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Đội ngũ giảng viên, nhân viên thực hiện chương trình đào tạo vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH. Tỷ lệ GV/người và khối lượng công việc của từng GV ngành QTKD được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường. Năng lực của giảng viên ngành QTKDTH được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

Các GV ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp luôn luôn được Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện theo quy trình đầy đủ và có tính khoa học, hoạt động đánh giá có tính khách quan bởi nhiều đối tượng tham gia.

Giảng viên Khoa QTKD không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người giảng viên. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

**Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nhân viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế. Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Hoạt động triển khai bồi dưỡng chuyên môn được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng của cán bộ nhân viên trường. Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa.

**Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Thành lập Văn phòng tư vấn tuyển sinh giúp đẩy mạnh hơn công tác tuyển sinh của trường. Phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh thông quacác văn bản quy định, quy chế tuyển sinh người học vào học CTĐT.

Việc lựa chọn người học theo từng hình thức tuyển sinh và việc lựa chọn ngành học phụ thuộc vào nguyện vọng của sinh viên. Ngoài ra, trong trường hợp sinh viên chưa có sự lựa chọn đúng đắn đều được sự quan tâm, tư vấn của trung tâm tư vấn tuyển sinh.

Nhà trường đã có hệ thống giám sát từ cấp Khoa đến cấp Trường, có sự tham gia của các giảng viên, cố vấn học tập, các phòng ban chức năng. Giữa các bộ phận có sự phối kết hợp chặt chẽ, đảm bảo quá trình giám sát được thường xuyên, liên tục và hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống cố vấn học tập, tổ chức Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Nhà trường đã làm tốt việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, thu hút được đông đảo các đoàn viên sinh viên tham gia. Các chương trình văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường niên vào các dịp lễ lớn góp phần giáo dục lối sống, chính trị tư tưởng, đồng thời cũng mang lại những giá trị đời sống tinh thần quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên.

Nhà trường có khuôn viên và cảnh quan khang trang, sạch đẹp, an toàn, các hoạt động hỗ trợ người học được thường xuyên cùng với tổ chức Đoàn - Hội vững mạnh đã tạo một môi trường cảnh quan thoải mái góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo tâm lý thoải mái cho người học

**Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có đã đáp ứng khá tốt yêu cầu của giảng viên và sinh viên, và luôn được thăm dò nhu cầu nhằm cải tạo sửa chữa thường xuyên, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của trường, Khoa. Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo cùng với nỗ lực bộ phận điều độ thuộc tổ giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,... Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Ngoài việc sử dụng tài liệu in tại thư viện thì độc giả còn được sử dụng nguồn tài liệu điện tử. Nhà trường đã xây dựng quy định việc sử dụng cho hệ thống mạng và hệ thống phòng máy tính phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu để nâng cao hiệu quả sử dụng. Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

Toàn thể đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố Thái Nguyên tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của trường trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Phòng CTHSSV, Ban quản lý KTX luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến SV về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của nhà trường. Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch- đẹp.

**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp nhà trường, Khoa QTKD, ngành QTKDTH rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành cũng như chất lượng CTDH.Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được rà soát, điều chỉnh và thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính Khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan như từ các chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp, các nhà đào tạo và các tổ chức xã hội khác.Đánh giá kết quả học tập, quá trình giảng dạy và học tập được Nhà trường, Khoa, ngành rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoach, tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh, lập và phân tích dự án..., có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.GV, SV đã tham gia tích cực hơn trong NCKH và từng bước vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện từ phía Nhà trường.Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợnày.Hàng năm, trường ĐH KT&QTKD, đặc biệt là khoa QTKD đều nhận được những phản hồi từ nhiều phía về chất lượng đào tạo thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến về hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên, đặc biệt là thông qua việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra. Tất cả các ý kiến thu nhận được sẽ được hệ thống hóa và lưu trữ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung và của khoa QTKD nói riêng.

**Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, sinh viên thôi học được Khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường theo dõi sát sao. Từ đó phản ánh chính xác chủ chương của ban chủ nhiệm khoa nhằm năng cao chất lượng đào tạo và thắt chặt đầu ra của sinh viên. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế giám sát chặt chẽ. Khoa Quản trị kinh doanh và các cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường và Khoa QTKD tạo các điều kiện tốt nhất giúp sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau 1 năm rất cao 100% SV tốt nghiệp đã có việc làm.SV đã từng bước tham gia tích cực hơn trong hoạt động NCKH với số lượng và chất lượng đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện từ phía Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ. Mức độ hài lòng của người học, giảng viên, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với chương trình đào tạo QTKDTH được Nhà trường, khoa QTKD xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến CTĐT của chuyên ngành.

# PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

## Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)

**Mở đầu**

Mục tiêu đào tạo và CĐR có vai trò rất lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trường ĐH Kinh tế và QTKD. Mục tiêu của CTĐT ngành QTKDTH luôn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và gắn kết chặt chẽ với tầm nhìn và sứ mạng của trường ĐH Kinh tế và QTKD. CĐR của CTĐT QTKDTH đã được xây dựng và ban hành từ năm 2009 khi Nhà trường ban hành quy định về CĐR các ngành đại học và được công bố công khai.

### Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại luật giáo dục đại học.

**1. Mô tả**

Mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH được xác định là: “*Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có khả năng tạo lập doanh nghiệp mới, nhằm phục vụ cho sự phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội, các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc*”. Mục tiêu của CTĐT này được xác định cụ thể trong Quyết định của hiệu trưởng về việc ban hành CTĐT đại học theo học chế tín chỉ của trường Đại học Kinh tế & QTKD năm 2017 **[H01.01.01.01]** và được đăng tải trên Website của nhà trường **[H01.01.01.02]**.

Sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và QTKD đã được Hiệu trưởng ký và công bố rộng rãi bắt đầu vào năm 2009 và đến năm 2016 được thể hiện như sau: Mục tiêu “*Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước, nhất là ở khu vực Miền núi và Trung du Bắc bộ*”;Tầm nhìn: “*Đến năm 2030, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh là trường Đại học định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý và luật có uy tín, thương hiệu và chất lượng, nhiều mặt ngang tầm với các trường đại học hàng đầu trong cả nước và trong khu vực Đông Nam Á”* **[H01.01.01.03].** Như vậy, mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH được xác định rõ ràng và hoàn toàn phù hợp với tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường.

Mục tiêu này cũng phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 16/6/2005 **[H1.01.01.04]**. Và quy định tại điều 5, Luật GDĐH năm 2012 “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu Khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”* **[H1.01.01.05]**.

CTĐTQTKDTH (trong đó có mục tiêu đào tạo) được xây dựng theo quy trình như sau: Khoa QTKD tiến hành nghiên cứu, khảo sát nhu cầu của xã hội và các bên liên quan, thành lập Tổ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ rà soát và xây dựng CTĐT QTKDTH. Sau khi thực hiện phân tích kết quả khảo sát nhu cầu xã hội; phân tích khả năng đáp ứng của Khoa và Nhà trường, dựa trên các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT, của Đại học Thái Nguyên; các văn bản quy định cụ thể của Trường Đại học Kinh tế và QTKD, Tổ chuyên trách thực hiện rà soát và xây dựng CTĐT QTKDTH. CTĐT QTKDTH được trình và thông qua Hội đồng khoa học Khoa **[H1.01.01.06]; [H1.01.01.07]; [H01.01.01.08]**; **[H01.01.01.09].** Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và điều này được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT, bản đề cương môn học/học phần và Ma trận các kỹ năng **[H1.01.01.10]; [H1.01.01.11]; [H1.01.01.12]; [H1.01.01.13]**.

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH được công bố rộng rãi trong toàn trường và ngoài xã hội thông qua website, niên giám hàng năm của nhà trường **[H1.01.01.14]**; được phổ biến tới toàn thể giảng viên trong khoa thông qua các cuộc họp Bộ môn và Khoa **[H1.01.01.15]**; Mục tiêu chương trình được phổ biến kỹ tới sinh viên theo học chuyên ngành thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, các buổi sinh hoạt lớp **[H1.01.01.16]; [H1.01.01.17].** Tuy nhiên, mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTHmặc dù đã được khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan nhưng số lượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng được tham khảo còn hạn chế.

Nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực và yêu cầu của thị trường lao động luôn có sự thay đổi nhất định do đó để đảm bảo SV tốt nghiệp đáp ứng được ngày càng cao các yêu cầu của thị trường lao động, của xã hội, Nhà trường và Khoa QTKD đã xây dựng kế hoạch định kỳ rà soát và điều chỉnh CTĐT QTKDTH, trong đó có cả việc điều chỉnh mục tiêu của chương trình. Trước khi rà soát và điều chỉnh CTĐT QTKDTH, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến với các bên liên quan (các chuyên gia, các nhà tuyển dụng, các cựu SV) về CTĐT, về mục tiêu và CĐR của CTĐT **[H1.01.01.18]; [H1.01.01.19]; [ H1.01.01.20]**.

Để kiểm tra mức độ đạt được mục tiêu của CTĐT QTKDTH, Nhà trường và Khoa QTKD đã tổ chức hoạt động đánh giá SV tốt nghiệp. Năm 2017, các SV thuộc CTĐT QTKDTH được đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo. Theo kết quả đánh giá của các chuyên gia đào tạo, các nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp CTĐT QTKDTH của Khoa QTKD có kiến thức chuyên môn, phẩm chất đạo đức và thái độ nghề nghiệp đạt được mức khá tốt, tuy nhiên kỹ năng mềm vẫn còn hạn chế. **[H1.01.01.21].**

Căn cứ vào ý kiến của các bên liên quan trực tiếp tham gia Hội nghị, ý kiến gửi qua thư điện tử và kết quả đánh giá SV tốt nghiệp, việc định kỳ rà soát và điều chỉnh CTĐT QTKDTH (bao gồm cả mục tiêu chương trình) đã được triển khai thực hiện theo quy trình từ cấp Khoa lên tới cấp Trường. **[H1.01.01.21]; [H1.01.01.22]; [H1.01.01.23]; [H1.01.01.24]; [H1.01.01.25]**.

**2. Điểm mạnh**

Quy trình xây dựng CTĐT QTKDTH đã đảm bảo được các quy định, tính khoa học. Các mục tiêu luôn được cụ thể hóa trong khung chương trình và đã được phổ biến tới giảng viên, tới SV qua nhiều hình thức phù hợp. Chương trình được định kỳ rà soát và điều chỉnh nên luôn đảm bảo tính sát hợp với yêu cầu thực tiễn.

**3. Điểm tồn tại**

Số lượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng được khảo sát lấy ý kiến về chương trình và mục tiêu của CTĐT QTKDTH còn hạn chế.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2019-2020, Khoa QTKD sẽ phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng để xây dựng kế hoạch và tiến hành lấy nhiều ý kiến của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về CTĐT QTKDTH.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Khảo sát thông tin về mục tiêu CTÐT từ cựu sinh viên và nhà tuyển dụng | Phòng KT &ÐBCL | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, mục tiêu CTĐT và công bố rộng rãi. | Khoa QTKD, HÐKH &ÐT Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

**1. Mô tả**

Thực hiện thông tư số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, năm 2012 Trường ĐH Kinh tế và QTKD đã ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh CĐR **[H1.01.02.01]**, Nhà trường đã chỉ đạo các khoa chuyên môn xây dựng CĐR cho các CTĐT **[H1.01.02.02]**. Khoa QTKD đã được giao nhiệm vụ xây dựng CĐR của các CTĐT do Nhà trường giao cho Khoa quản lý, trong đó có CĐR cho CTĐT QTKDTH. CĐR của CTĐT QTKDTH được xây dựng, ban hành và công bố tuân thủ theo đúng quy trình xây dựng và điều chỉnh CĐR do Nhà trường ban hành **[H1.01.02.03]** và được cụ thể hóa như sau:

Khoa QTKD cử các giảng viên tham gia học tập theo các chương trình tập huấn về Xây dựng CĐR cho CTĐT do Nhà trường tổ chức. Khoatổ chức họp thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, kế hoạch, cách thức triển khai xây dựng CĐR cho CTĐT. Trong đó có các nội dung chi tiết về việc tham khảo ý kiến các bên liên quan về từng nội dung của CĐR **[H1.01.02.04]; [H1.01.02.05]**. Khoa QTKD thực hiện khảo sát, thu thập thông tin từ các bên liên quan, bao gồm: giảng viên, chuyên gia giáo dục, nhà tuyển dụng, cựu SV **[H1.01.01.13]; [H1.01.02.06]; [H1.01.02.07]; [H1.01.02.08]; [H1.01.01.18].** Khoa tiến hành thành lập các nhóm chuyên trách xây dựng CĐR. Mỗi nhóm chịu trách nhiệm xây dựng CĐR cho một CTĐT. Thành viên trong nhóm bao gồm lãnh đạo Khoa, lãnh đạo và giảng viên thuộc bộ môn phụ trách CTĐT, trợ lý đảm bảo chất lượng [**H1.01.02.05]; [H1.01.02.9].** Bản CĐR sau khi được các nhóm chuyên trách xây dựng xong được thông qua Hội đồng khoa học Khoa cho ý kiến phản biện. Sau khi nhận được các ý kiến phản biện, các nhóm chuyên trách điều chỉnh và hoàn thiện CĐR để trình Hội đồng Khoa học – Đào tạo Nhà trường. CĐR đã được hoàn thiện sau phản biện nội bộ được trình Hội đồng Khoa học – Đào tạo của Nhà trường. Hội đồng thảo luận, xét duyệt và cho ý kiến để tiếp tục hoàn thiện trước khi ban hành và công bố **[H1.01.02.11]; [H1.01.01.22].** CĐR đã được hoàn thiện theo Kết luận của Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường được Hiệu trưởng ký ban hành. Sau khi được ký QĐ ban hành, CĐR được công bố rộng rãi tới tất cả giảng viên, SV và toàn xã hội thông qua website của Khoa, website của Nhà trường, và niên giám Trường đại học phát cho từng SV **[H1.01.01.14].**

Căn cứ vào sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu của thị trường lao động và xã hội, đối sánh với các CĐR cùng chuyên ngành của các cơ sở đào tạo đại học khác thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị Kinh doanh ở trong nước, Khoa QTKD đã xây dựng CĐR của CTĐT QTKDTH. CĐR của CTĐT QTKDTH có mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách khoa học, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ đối với một cử nhân kinh tế chuyên ngành QTKDTH. Các chuẩn này được thể hiện rõ trong mục tiêu và CĐR của CTĐT QTKDTH đã được công bố bằng văn bản cũng như trên trang website của Khoa, của Nhà trường [**H1.01.01.03]; [H1.01.01.12]; [H1.01.01.13]; [H1.01.01.16]; [H1.01.02.10].**

Để SV tốt nghiệp của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong những giai đoạn khác nhau, Nhà trường đã ban hành Quy trình xây dựng CĐR của CTĐT trong đó đã quy định phải có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng CĐR của các CTĐT, cụ thể phải có sự tham gia của chính người học, của các giảng viên, của các nhà tuyển dụng, của các chuyên gia giáo dục, của cựu SV, của lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chức năng trong Nhà trường. Tuy nhiên, mức độ tham gia ý kiến của cựu sinh viên đối với CĐR của CTĐT QTKDTH còn ít [**H1.01.02.02]; [H1.01.02.03]; [H1.01.01.20]; [H1.01.01.21].**

CĐR của CTĐT QTKDTH được xây dựng rõ ràng bao gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng tin học ngoại ngữ) và CĐR về phẩm chất đạo đức. Trong đó, CĐR về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng tin học ngoại ngữ đã được phân tích và thể hiện trong Ma trận các kỹ năng. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân QTKDTH có thể làm việc tại các bộ, sở, ban, ngành liên quan và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ Trung ương đến địa phương, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực quản trị kinh doanh, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp **[H1.01.01.13]; [H1.01.01.02]; [H1.01.01.01]; [H1.01.01.10]; [H1.01.01.14].**

Nhằm giúp SV tốt nghiệp đạt được các chuẩn, thông qua đó đảm bảo cho các mục tiêu của CTĐT được thực hiện, Khoa QTKD đã cụ thể hóa các mục tiêu trên thành các nội dung trong khung chương trình, trong hoạt động giảng dạy và các hoạt động bổ trợ khác của Khoa. Khung CTĐT được xây dựng theo nguyên tắc phải bao gồm cả khối kiến thức đại cương (cung cấp kiến thức về lý luận chính trị, về khoa học cơ bản, về ngoại ngữ, tin học); khối kiến thức cơ sở (cung cấp kiến thức nền tảng của khối ngành Kinh tế); khối kiến thức ngành và chuyên ngành (cung cấp kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực QTKD). Trong khung chương trình có cả các học phần bắt buộc và học phần tự chọn, có phương án lựa chọn thay thế giữa việc nghiên cứu viết khóa luận tốt nghiệp và việc học bổ sung kiến thức chuyên môn với những học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành QTKDTH. Mỗi học phần được thiết kế đều có mục tiêu sát hợp với mục tiêu đào tạo chung của chương trình và chuẩn đầu ra của CTĐT. [**H1.01.01.01]; [H1.01.01.10]; [H1.01.01.14]; [H1.01.01.12]; [H1.01.02.11]**.

**2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT được Khoa QTKD và nhà trường xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo các qui định của Bộ GD&ĐT.

**3. Điểm tồn tại**

Mức độ tham gia ý kiến của cựu sinh viên đối với CĐR của CTĐT QTKDTH còn ít.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2019-2020, Khoa QTKD sẽ phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng để xây dựng kế hoạch và tiến hành lấy ý kiến của cựu sinh viên về CĐR của CTĐT QTKDTH được hiệu quả hơn.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Điểu chỉnh đề cương chi tiết các học phần thông qua ma trận tích hợp CĐR | Phòng KT &ĐBCL, Khoa QTKD | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát CĐR | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

**1. Mô tả**

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và QTKD đã được Hiệu trưởng ký và công bố năm 2009 **[H1.01.01.03],** CĐR của CTĐT QTKDTH được công bố **[H1.01.01.10]** để đáp ứng các yêu cầu của điều 2 Luật giáo dục năm 2005, của Bộ GD&ĐT, của nhà tuyển dụng, của sinh viên và của giảng viên. Năm 2012, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị tiếp xúc các nhà tuyển dụng và các cựu sinh viên trong đó đã lấy ý kiến đóng góp về CĐR cho các CTĐT của Khoa QTKD **[H1.01.02.08].** Cụ thể đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tăng cường kiến thức thực tế. Đối với sinh viên tăng cường kiến thức thực tế, kỹ năng mềm, khả năng giải quyết các vấn đề. Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng thực tiễn thông qua thảo luận. Qua kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan, năm 2013 CĐR của CTĐT QTKDTH đã đưa ra mục tiêu chương trình,vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức **[H1.01.01.06]**. Đến năm 2018, để tiến hành rà soát CĐR Nhà trường và Khoa QTKD tiếp tục lấy ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và các chuyên gia giáo dục về CĐR của CTĐT QTKDTH **[H1.01.02.08].** Cụ thể, theo ý kiến của các bên liên quan mục tiêu chương trình, vị trí việc làm sửa cho phù hợp hơn với chuyên ngành; Bổ sung thêm kiến thức cho sinh viên; Các kỹ năng cần cụ thể hơn và điều chỉnh kỹ năng mềm và kỹ năng sử dụng trang thiết bị, phương tiện sang kỹ năng chuyên môn. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên liên quan Khoa QTKD đã tiến họp và hành điều chỉnh CĐR của CTĐT QTKDTH **[H1.01.01.08].** Ngoài ra, trong năm 2017, Khoa QTKD cũng đã tiến hành đánh giá CĐR có sự tham gia của nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và các giảng viên qua đó đánh giá được mức độ đáp ứng CĐR của các bên liên quan **[H1.01.01.21].** Như vậy có thể thấy, yêu cầu của các bên liên quan đã luôn được phản ánh trong CĐR của CTĐT QTKDTH.

Sau khi điều chỉnh, CĐR phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động, của các bên liên quan. CĐR sau khi điều chỉnh trở thành những căn cứ vững chắc hơn để điều chỉnh khung chương trình và nội dung các học phần. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp cho thấy việc làm SV tốt nghiệp tìm được ngay sau khi tốt nghiệp là những việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo **[H1.01.01.12]; [H1.01.01.13]; [H1.01.03.01].**

CĐR của CTĐT QTKDTH được Nhà trường và Khoa QTKD được thường xuyên rà soát, điều chỉnh để đáp ứng và phù hợp hơn yêu cầu của các bên liên quan. Cụ thể, năm 2009, Nhà trường lần đầu tiên công bố CĐR cho các chương trình đào tạo. Năm 2011, CĐR được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo Dục, năm 2012 Nhà trường đã ban hành quy định về việc xây dựng CĐR **[H1.01.02.03].** Từ năm 2013 cho đến nay, hàng năm Nhà trường đã đưa ra kế hoạch rà soát CĐR các CTĐT định kỳ hàng năm từ đó điều chỉnh Khung chương trình đào tạo cho phù hợp với CĐR **[H1.01.02.02]; [H1.01.03.02]**. Qua đó Khoa QTKD đã tiến hành rà soát và thực hiện điều chỉnh CĐR của CTĐT QTKDTH. Bên cạnh đó, Khoa và các bộ môn đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CĐR của các học phần thuộc CTĐT cho phù hợp và đáp ứng CĐR của chuyên ngành đào tạo song chưa thực hiện được triệt để **[H1.01.01.12]; [H1.01.01.13].**

Để xây dựng được CĐR của CTĐT QTKDTH đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa QTKD thường xuyên công khai CĐR cho các bên liên quan trong toàn trường và ngoài xã hội thông qua website, niên giám hàng năm của nhà trường từ đó hoàn thiện CĐR. Sau những lần chỉnh sửa hoàn thiện CĐR đều được thông báo trên trang website Nhà trường, niên giám chương trình đào tạo, sổ tay sinh viên, điều này giúp cho người học và các bên liên quan tiếp cận được dễ dàng hơn **[H1.01.01.01]; [H1.01.01.14]**.

**2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT QTKDTH được thường xuyên rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai rộng rãi tới người học và các bên liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng trên nhiều phương tiên thông tin đại chúng khác nhau.

**3. Điểm tồn tại**

Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên hàng năm.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ đầu năm học 2019 - 2020 nhà trường có kế hoạch triển khai xuống các Khoa về việc lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR định kỳ hàng năm. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được thực hiện vào tháng 4 hàng năm. Các Khoa thống kê, phân tích kết quả và tổ chức họp rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT khi kết thúc mỗi năm học.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR CTĐT QTKD định kỳ hàng năm | Phòng KT&ĐBCL chủ trìCác Khoa chuyên môn thực hiện | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | CĐR CTĐT QTKD được công bố công khai rộng rãi | Nhà trường, Khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

**Kết luận tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu của CTĐT QTKDTH được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐH Kinh tế và QTKD, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục đại học. Mục tiêu CTĐT QTKDTH đã được định kỳ rà soát và công bố rộng rãi trong nhà trường cũng như ngoài xã hội. CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo các qui định của Bộ GD&ĐT.CĐR của CTĐT QTKDTH đã được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liênquan đặc biệt là nhà tuyển dụng và được công bố công khai rộng rãi tới các bên liên quan trên nhiều phương tiên thông tin đại chúng khác nhau. Khoa và Nhà trường đã tổ chức đánh giá mức độ đạt được CĐR CTĐT QTKDTH của người học. Tuy nhiên, mục tiêu CTĐTQTKDTH đã được khảo sát với số lượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng còn hạn chế. Việc điều chỉnh lại đề cương chi tiết các học phần chưa thực sự làm rõ mức độ đóng góp của CĐR của các học phần vào CĐR của chuyên ngành đào tạo QTKDTH. Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên hàng năm.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1 là: **5,0 điểm.**

## Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

**Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT QTKDTH phiên bản năm 2016 cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT QTKDTH của khoa QTKD. Bản mô tả CTĐT giúp người học hiểu về CTĐT QTKDTH, là nguồn cung cấp thông tin cho các nhà tuyển dụng và các bên liên quan nắm được những kiến thức, kỹ năng mềm mà người học CTĐT QTKDTH được trang bị. Đồng thời đây cũng là cơ sở cho việc thu thập thông tin phản hồi từ người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng qua đó giúp Khoa cải tiến CTĐT.

### Tiêu chí: 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

**1. Mô tả**

Theo Điều 2, Quyết định số 872/QĐ- ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Trường ĐHKT&QTKD: *”Chương trình đào tạo của Nhà trường (sau đây gọi tắt là chương trình) được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra, phù hợp với: Trình độ đào tạo, đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình”*. Theo đó,Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp (CTĐT QTKDTH) được trình bày theo Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học *(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, năm 2017).* Sinh viên CTĐT QTKDTH tại Trường ĐHKT&QTKD được tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thời gian đào tạo 4 năm, trình độ cử nhân. Tên bằng tốt nghiệp đại học: “BẰNG CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH” **[H1.01.01.01], [H2.02.01.06].**

CTĐT QTKDTH có khối lượng kiến thức đào tạo 126 tín chỉ, bao gồm: Phần *kiến thức đại cương, 36 tín chỉ* (TC); *kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, 80 TC*; *thực tập tốt nghiệp 4 TC và Khóa luận/tự chọn thay thế khóa luận, 6 TC.*

CTĐT QTKDTH đã được Hội đồng khoa học Khoa QTKD rà soát, lấy ý kiến của các bên liên quan, cập nhật so với CTĐT QTKDTH năm 2013 (áp dụng sinh viên Khóa 11 và 12); đối sánh CTĐT, công bố chuẩn đầu ra, CTĐT QTKDTH được thiết kế, áp dụng cho sinh viên khóa 13, tuyển sinh năm 2016. Các học phần kiến thức ngành và chuyên ngành đều được nâng từ 2 lên 3 TC. Theo đó, Các Bộ môn đã thực hiện rà soát chương trình**[H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]**,**[H1.01.01.01]**, **[H2.02.02.6], [H2.02.02.9].**

Mục tiêu CTĐT QTKDTH: “*Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình cơ sở kinh doanh, nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc*”. Để đạt mục tiêu CTĐT QTKDTH, phải lượng hóa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra thông qua Ma trận phát triển kiến thức kỹ năng**[H2.02.01.02], [H2.02.01.07]**.

CTĐT QTKDTH được Nhà trường và Khoa Quản trị quảng bá, giới thiệu CTĐT QTKDTH với thông tin chi tiết Chuẩn đầu ra, được in trên tờ rơi, đăng trên trang web: <http://qtkd.tueba.edu.vn/khoa-vien/khoa-quan-tri-kinh-doanh/bai-viet/chuong-trinh-dao-tao/quan-tri-kinh-doanh-tong-hop-1099.htm>. Bên cạnh đó, thông tin các học phần được công khai trên các trang web của các Khoa. **[H1.01.01.02]**.

Để đánh giá kết quả học tập theo từng học phần, xếp hạng năm đào tạo và lực học của sinh viên được Nhà trường thực hiện theo Điều 14 và 19, Quyết định số 872/QĐ- ĐHKT&QTKD-ĐT về việc sửa đổi Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Theo đó, Điều 19 của Quyết định có ghi: Điểm kiểm tra thường xuyên (TX): trọng số 0,3; Điểm kiểm tra giữa kỳ (GK): Trọng số 0,2; Điểm thi kết thúc học phần (Thi KTHP): Trọng số 0,5.

Điểm HP = Điểm TX x 0,3 + Điểm GK x 0,2 + Điểm thi KTHP x 0,5.

Để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Nhà trường đã công bố Quyết định Chuẩn đầu ra.số: 195./QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiêu trưởng Trường ĐHKT và QTKD. Tuy nhiên, từng bộ phận của điểm thường xuyên của mỗi học phần chưa có quy định chi tiết.**[H2.02.01. 02], [H1.01.01. 01**].

**2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin, cập nhật.

**3. Điểm tồn tại**

Điểm thường xuyên của mỗi học phần chưa có quy định chi tiết.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Các Bộ môn thống nhất cách tính chi tiết điểm thường xuyên của mỗi học phần | BCN Khoa QTKD | 2019-2020 | Ban Khảo thí và ĐBCL- ĐHTN |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí: 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

**1.Mô tả**

Các học phần bắt buộc được các Bộ môn xây dựng 100% đề cương chi tiết theo mẫu quy định của Đại học Thái Nguyên và được cập nhật vào năm 2016, gồm các thông tin: đội ngũ giảng viên, mục đích môn học, danh sách giảng viên giảng dạy học phần, nội dung tóm tắt, lịch trình, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, Các môn học thuộc kiến thức Chuyên ngành *chưa cập nhật số tín chỉ* theo Niên giám đã công bố, ví dụ: Quản trị dự án, Quản trị nhân lực,...; *nhiều học phần tự chọn hoặc học phần thay thế cho Khóa luận chưa được các Bộ môn liên quan xây dựng, ví dụ* Phương pháp NCKH trong KD, mã SMB321; Khởi sự kinh doanh và tái lập DN, mã SBO331 **[H2.02.02.03], [H2.02.02.02], [H2.02.02.01]**.

Các học phần được Khoa lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về nội dung, do đó, các đề cương học phần được cập nhật, đáp ứng cơ bản kiến thức và kỹ năng đối với bậc học đại học cũng như ngành QTKD, các môn học đều có sự tương thích với nhau, khung chương trình được xây dựng logic, hợp lý, có kết cấu rõ ràng, đảm bảo thời gian học tập cũng như các phương pháp học tập được kết hợp đa dạng, hài hòa. Tại Hội nghị các nhà tuyển dụng đánh giá, cải tiến chất lượng các CTĐT QTKD nhằm bổ sung, điều chỉnh, đáp ứng nhu cầu thị trường năm 2016, các nhà tuyển dụng nêu một số ý kiến cần cải tiến: Giảm số môn học và tăng số tín chỉ cho các môn học chuyên ngành, cụ thể là cần bổ sung thêm 2 môn học là Quản trị DN nhỏ và vừa, Khởi sự kinh doanh và Tái lập doanh nghiệp; Bổ sung thêm một số môn học tự chọn vào chương trình, cân đối lại số tín chỉ giữa kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành cụ thể là giảm bớt số tín chỉ môn học bắt buộc và tăng số tín chỉ môn học tự chọn lên từ 1 đến 2 tín chỉ, bổ sung thêm môn học vào học phần thay thế làm khóa luận. Thông tin CTĐT QTKDTH được Phòng Đào tạo của Nhà trường biên tập cuốn Niên giám và phát cho Cố vấn học tập các lớp. CTĐT QTKDTH có 45 học phần, 126 tín chỉ (TC), trong đó, số TC: 1. Kiến thức đại cương: 36 (28,57%); 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 80 (63,49%) (trong đó: 2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành: 6, 2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 23, 2.3. Kiến thức ngành: 22, 2.4. Kiến thức chuyên ngành: 27, 2.5. Đề án môn học chuyên ngành: 2); 3. Thực tập tốt nghiệp: 4 (3,17%); 4. Khóa luận hoặc tự chọn thay thế khóa luận: 6 (4,76%). **[H1.01.01.01], [H1.01.01.05], [H1.01.01.02]**.

Các học phần được mô tả tóm tắt, quảng bá qua website của Khoa: <http://qtkd.tueba.edu.vn/khoa-vien/khoa-quan-tri-kinh-doanh/bai-viet/bo-mon-phan-tich-kinh-doanh/bo-mon-phan-tich-kinh-doanh-1991.htm> và qua Niên giám. Đối với đề cương chi tiết, nó được giảng viên cung cấp trực tiếp tới sinh viên **[H2.02.02.05], [H1.01.01.01]. [H1.01.01.02], [H2.02.02.06], [H2.02.02.7], [H2.02.02.08], [H2.02.02.09]**

Hiện tại, Khoa QTKD chưa có báo cáo kiểm định và đối sánh chất lượng học phần..

**2. Điểm mạnh**

Các học phần được các Bộ môn xây dựng 100% đề cương chi tiết theo mẫu quy định của Đại học Thái Nguyên và được cập nhật vào năm 2016, có đầy đủ thông tin.

**3. Điểm tồn tại**

Đề cương một số học phần CTĐT chưa được cập nhật số liệu số tín chỉ, mã số môn học, đề cương các học phần tự chọn hoặc thay thế Khóa luận tốt nghiệp chưa đầy đủ so với Niên giám 2016.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 11 | Khắc phục tồn tại | Các Bộ môn rà soát đề cương để cập nhật mã số môn học, số lượng tín chỉ đã được điều chỉnh và xây dựng tiếp đề cương các học phần tự chọn hoặc thay thế Khóa luận tốt nghiệp chưa đầy đủ so với Niên giám 2016. | Trưởng các Bộ môn: Quản trị DNCN và QTKDTH | 2019 -2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí: 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

**1. Mô tả**

Bản mô tả chương trình đào tạo được phê duyệt chính thức, cùng với nó là : Quyết định số 195./QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT về Chuẩn đầu ra, ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Các tài liệu này được quảng bá, công bố công khai thông qua Niên giám (2016), trên website của Khoa và Nhà trường, **[H2.02.03.01], [H1.01.01. 01], [H1.01.01.02].**

Đề cương các học phần có thể truy cập vào website của các Bộ môn thuộc các khoa chuyên môn. Tuy nhiên, các Bộ môn đưa đề cương lên trang web của Khoa chưa đồng đều, chưa thống nhất format. Riêng đề cương chi tiết từng học phần được giảng viên gửi tới sinh viên tại các lớp học phần **[H2.02.03.02].**

**2. Điểm mạnh**

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai với nhiều hình thức tới các bên liên quan.

**3. Điểm tồn tại**

Các Bộ môn đưa đề cương lên trang web của Khoa chưa đồng đều, chưa thống nhất format.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Các Bộ môn thống nhất mẫu format chung công khai trên trang web của Khoa QTKD | Các bộ môn Khoa QTKD | 2019- 2020 |  |

***5. Tự đánh giá:*** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

##

**Kết luận tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT QTKDTH và đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT QTKDTH đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cho GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo, CĐR, thông tin về học phần... và được công bố công khai tới người học. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT QTKDTH. Đề cương một số học phần CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên.Các bên liên quan như nhà quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên tiếp cận đề cương chi tiết của các học phần còn khó khăn.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2 là: **4,0 điểm**.

## Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

**Mở đầu**

Chương trình dạy học (CTDH) QTKDTH có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, được thiết kế hợp lý, logic về kiến thức, kỹ năng và các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học phù hợp đã góp phần hỗ trợ việc đạt được các CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức của người học sau khi tốt nghiệp. Khung CTĐT bao gồm các học phần môn học được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

### Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

**1. Mô tả**

CTDH QTKDTH của Trường ĐH Kinh tế và QTKD đã được xây dựng từ những năm đầu khi thành lập Trường. Chương trình được ban hành kèm theo Quyết định số 87/QĐ-CTĐT ngày 06/7/2005 của Hiệu trưởng Nhà trường. CTDH được thiết kế phù hợp với chương trình khung được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành **[H3.03.01.02].**

Từ năm 2009 đến nay, để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã nhiều lần điều chỉnh và ban hành CĐR đối với CTDH QTKDTH, cụ thể vào các năm 2009, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016 **[H3.03.01.04].**

Năm 2012, Nhà trường đã ban hành Quy định về việc định kỳ rà soát chương trình giáo dục trong đó có khẳng định CTDH rà soát định kỳ sẽ được bộ môn, HĐKH Khoa và Nhà trường thẩm định căn cứ vào CĐR và nhu cầu xã hội **[H3.03.01.03**]**,** [**H3.03.01.05**].

Đến nay, sau khi rà soát theo CĐR được ban hành năm 2016, CTDH QTKDTH có tổng số 125 TC, trong đó phần kiến thức đại cương là 35 TC; kiến thức cơ sở khối ngành là 6 TC; kiến thức cơ sở ngành là 23 TC; kiến thức ngành là 22 TC; kiến thức chuyên ngành là 27; CTDH QTKDTH được xây dựng với các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đáp ứng được đầy đủ về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, phẩm chất đạo đức cho người học. Tất cả các học phần trong CTDH QTKDTH đều có bản mô tả môn học, đề cương chi tiết, nội dung môn học được chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp đáp ứng ma trận các kỹ năng người học cần được trang bị và được ban hành trong niên giám trường ĐH Kinh tế & QTKD (2013- 2017), sơ đồ kế hoạch học tập cho từng khóa học **[H3.03.01.06]; [H3.03.01.07]; [H3.03.03.02].**

CTDH QTKDTH được áp dụng phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với từng học phần. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kĩ năng tự làm việc, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học**.** Phương pháp giảng dạy của giảng dạy trong CTDH liên tục được cải tiến áp dụng phương pháp dạy học tích cực đặc biệt đối với các giảng viên khoa QTKD nhằm đáp ứng CĐR cho CTDH QTKDTH **[H3.03.01.10]; [H3.03.01.11]; [H3. 03.01.12]**. Giảng viên khi lên lớp luôn có đầy đủ bộ công cụ giảng dạy, định hướng phương pháp học tập phù hợp cho học viên đối với từng môn học phần, kết hợp với các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học viên một cách chính xác nhất dảm bảo đạt được CĐR của CTDH **[H2.02.02.01]**. Hồ sơ giảng viên giảng dạy môn học phần được giới thiệu công khai trên trang weside của khoa**.**

Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá khóa học và 2 lần đánh giá SV tốt nghiệp theo CĐR qua đó rà soát CTDH cho phù hợp hơn với CĐR **[H3.03.01.08]; [H3.03.01.09].** Tuy nhiên, Nhà trường chưa lấy ý kiến phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH.

**2. Điểm mạnh**

CTDH QTKDTH đã định kỳ được thiết kế căn cứ trên CĐR đã ban hành của ngành. Các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức cho người học và đáp ứng CĐR.

**3. Điểm tồn tại**

Các thông tin phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH chưa được tiến hành nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp giúp người học đạt được CĐR.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2019-2020, phòng KT &ĐBCL xây dựng kế hoạch và tiến hành lấy ý kiến của người học về các kỹ năng đạt được sau khi rà soát và điều chỉnh sau khi tăng cường kỹ năng trong CTDH.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Các thông tin phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH chưa được tiến hành nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp giúp người học đạt được CĐR. | Phòng KT &ĐBCL | 2019 - 2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTDH theo CĐR | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  | x |  |  |  |  |

### Tiêu chí: 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

**1. Mô tả**

Mỗi học phần trong CTDH khi được xây dựng đều dựa trên CĐR của ngành QTKDTH. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT. Trong bảng ma trận này cũng đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành QTKDTH. **[H3.03.02.02], [H1.01.01.06]**

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Tỉ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm cân đối, hợp lý, chặt chẽ trong từng học phần.**[H3.03.02.03]**

 Năm 2016, đề cương chi tiết, giáo án môn học các học phần đã được rà soát, điều chỉnh bổ sung thêm CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá người học.Các môn học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp của mỗi môn học phần nhằm đạt được CĐR. Cụ thể là CTDH đã mô tả rõ học phần đó có đóng góp về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học để đạt được CĐR **[H2.02.02.02], [H3.02.02.04], [H3.02.02.05].**

Phương pháp dạy và học của các học phần trong CTDH là phương thức dạy học tích cực tạo điều kiện tối đa để trao quyền chủ động cho sinh viên chủ động trong học tập (sinh viên chủ động đăng ký sắp xếp lịch học, tích lũy học phần, sắp xếp thời gian học ở trường, chủ động nghiên cứu tài liệu cho mỗi học phần dưới sự hướng dẫn của giáo viên môn học phần đó) **[H3.03.03.02].**

Việc đánh giá kết quả học tập của các học phần có tính chất đánh giá liên tục cả quá trình và đa dạng quá trình đào tạo. Đánh giá được cụ thể hóa qua các điểm thành phần của học phần. Số lượng điểm thành phần, phương thức đánh giá cho từng điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Tùy theo tính chất của học phần điểm tổng hợp đánh giá học phần căn cứ vào các dạng điểm như sau: Điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,5) và điểm quá trình (trọng số 0,5). Điểm quá trình được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm bài tập lớn, điểm đánh giá quá trình mức độ tham gia hoạt động học tập, điểm thực hành. Công tác kiểm tra đánh giá người học được đánh giá là tốt với tỷ lệ đạt là trên 60% cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành dựa vào kết quả khảo sát người học về CTDH học phần **[H2.02.02.01], [H3.03.02.02].**

Hai năm một lần HĐKH Khoa tiến hành rà soát đề cương các môn học, nội dung các môn học phần trong CTDH nhưng chưa khảo sát được ý kiến phản hồi của các bên liên quan**[H1.01.01.08]**,**[H3.03.01.04]**.

**2. Điểm mạnh**

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường và Khoa chưa khảo sát được nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH.

**4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2019 – 2020, Khoa QTKD tiếp tục triển khai kế hoạch cụ thể việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, người học, GV để xây dựng các học phần phù hợp hơn với CĐR của CTĐT cũng như đáp ứng nhu cầu của xã hội.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nhà trường, Khoa khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp CTĐT QTKDTH. | Phòng KT &ĐBCL | 10/2019-6/2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát các học phần CTDH theo CĐR | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 3/2020-7/2020 |  |

**5. Tự đánh giá**: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  | x |  |  |  |  |

### Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

**1. Mô tả**

Chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng dựa trên các văn bản quy định về xây dựng chương trình đào tạo của bộ GD&ĐT. Các học phần trong CTDH của ngành QTKDTH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Trong các khối kiến thức này đều quy định học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Các môn học được tổ hợp có sự hỗ trợ lẫn nhau, có tính kế thừa, đảm bảo quá trình phát triển hệ thống của sản phẩm đào tạo cả về kiến thức và kỹ năng, vừa ở mức độ cơ bản, vừa ở mức nâng cao. Các môn học phần được mô tả rất rõ trong đề cương chi tiết môn học, niên giám trường Đại học, kế hoạch CTDH **[H3.03.03.01], [H3.03.03.05].**

Các học phần của CTDH đều được xây dựng đầy đủ các nội dung bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng, thời điểm thực hiện đối với ngành học của mỗi học phần. Các môn học trong chương trình đào tạo chuyên ngành QTKDTH đều có đề cương chi tiết thể hiện các nội dung như: mô tả tóm tắt nội dung môn học, môn học tiên quyết, môn học song hành, môn học học trước, … đảm bảo tính lôgic và thống nhất trong chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu trong công tác giảng dạy. **[H3.03.03.06], [H3.03.03.07].**

 Các môn học có nội dung kế thừa để phát triển các kiến thức học được từ bậc học trước và các môn đã học trong chương trình đào tạo. Tỷ lệ giữa lý thuyết, thực hành và tự học phân bổ hợp lý theo mục tiêu của môn học.CTDH QTKDTH được định kỳ điều chỉnh có tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt, liên thông giữa các chuyên ngành học, các hệ đào đạo (liên thông từ cao đẳng lên đại học, hệ văn bằng 2, hệ đào tạo sau đại học) **[H3.03.01.08].**

Hằng năm Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến của người học đánh giá các môn học trong chương trình đào tạo của Khoa Quản trị kinh doanh trước khi sinh viên tốt nghiệp . Ngoài ra theo định kỳ Khoa QTKD đã kết hợp với Nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT và CĐR cho chuyên ngành QTKDTH (Năm 2007, 2011, 2012, 2015). CTDH năm 2016 so với năm 2012 đã có những thay đổi về nội dung, phương pháp tiếp cận để phù hợp với CĐR của CTĐT.**[H1.01.01.08] [H3.03.03.03], [H3.03.03.04], [H3.03.03.10], [H3.03.03.11]**

Khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành QTKDTH là 125 tín chỉ - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT đưa ra là 120 tín chỉ (đào tạo 4 năm) đồng thời đáp ứng yêu cầu về ma trận kỹ năng mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành QTKDTH **[H2.02.01.07]**.

**2. Điểm mạnh**

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành, khối kiến thức chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp.

**3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành QTKDTH được thực hiện chưa liên tục và đều đặn.

**4. Kế hoạch hành động**

Hằng năm, Khoa QTKD, ngành QTKDTH sẽ tiến hành khảo sát người học, giảng viên và nhà tuyển dụng về CTDH, CTĐT của ngành nhằm đảm bảo tính cập nhật trong CTDH cũng như đảm bảo cấu trúc hợp lý, logic của nó.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học, GV và các đơn vị sử dụng lao động  | Phòng KT &ĐBCL | Từ năm học 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTDH theo CĐR một cách phù hợp | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá**: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  | x |  |  |  |  |

**Kết luận về tiêu chuẩn 3**

CTDH QTKDTH đã định kỳ được thiết kế căn cứ trên CĐR đã ban hành của ngành. Các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức cho người học và đáp ứng CĐR. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR. Tuy nhiên, các thông tin phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH chưa được tiến hành nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp giúp người học đạt được CĐR. Nhà trường và Khoa chưa khảo sát được nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, GV và nhà tuyển dụng được thực hiện chưa liên tục và đều đặn.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3 là: **3,0 điểm**.

## Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

**Mở đầu**

Mục tiêu đào tạo được Nhà trường xác định từ sớm và được công bố trong Chiến lược phát triển trường ĐH Kinh tế & QTKD giai đoạn 2010- 2020 tầm nhìn 2025. Đồng thời mục tiêu đào tạo được công bố rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan.Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra.Chương trình đào tạo QTKDTH được cung cấp đến toàn bộ sinh viên có liên quan vào đầu khóa. Khoa và Nhà trường đã công bố chương trình đào tạo đã được cụ thể hoá qua từng học kỳ, theo từng nhóm học phần, có thể hiện mối liên hệ tương hỗ giữa các học phần đã giúp sinh viên dễ dàng xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và cho từng học kỳ.

### Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

**1. Mô tả**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường: Sinh viên, học viên trường đại học Kinh tế & QTKD là trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ cử nhân QTKD năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa. Mục tiêu này được Nhà trường xác định từ sớm và được công bố trong Chiến lược phát triển trường ĐH Kinh tế & QTKD giai đoạn 2010- 2020 tầm nhìn 2025 **[H4.04.01.01], [H1.01.01.16].** Mục tiêu này phù hợp với mục tiêu chung của GD đại học là GD toàn diện cho người học, học tập có chất lượng, xác định vai trò của giảng viên, người học, nội dung và phương pháp dạy học để người học có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hóa **[H1.01.01.05].**

Mục tiêu GD của Khoa và mục tiêu của Nhà trường được công bố rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan thông qua niên giám của Nhà trường, chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Hội nghị nhà tuyển dụng, Hội nghị tư vấn sinh viên, website của Nhà trường, kết quả khảo sát của các bên liên quan về chương trình ĐTQTKDTH. **[H2.02.02.05], [H1.01.01.07], [H3.03.01.04].**

Mục tiêu giáo dục của CTĐTQTKDTH được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của các bộ môn và được hội đồng khoa học khoa QTKD thông qua trong chuẩn đầu ra trương trình đào tạo QTKDTH **[H3.03.01.04]** và công bố trên website của nhà trường tại: http://www.tueba.edu.vn **[H4.04.01.01]** và nhận được phản hồi tích cực từ các nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cựu sinh viên, sinh viên và giảng viên **[H1.01.01.07].** Tuy nhiên còn một số đóng góp của các nhà tuyển dụng chưa rõ ràng, chi tiết.

Trong báo cáo tự đánh giá chất lượng trường ĐH Kinh tế & QTKD năm 2017 được công bố và được Bộ GDĐT chứng nhận, đã cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xác định rõ ràng, phù hợp **[H4.04.01.02].** Mục tiêu giáo dục chung của toàn trường được các Khoa áp dụng triển khai cho từng chương trình đào tạo **[H3.03.01.04]**. Đến cuối năm 2016 khi Nhà trường triển khai rà soát điều chỉnh lại CTĐT, mục tiêu giáo dục của các ngành được làm rõ hơn và được nêu trong bản mô tả CTĐT ngành QTKDTH **[H2.02.02.01]**. Trong đề cương chi tiết từng học phần cũng nêu rõ mục tiêu của từng học phần và sự đóng góp của từng học phần vào mục tiêu CĐR của ngành và được tổng hợp trong niên giám trường ĐH Kinh tế & QTKD **[H1.01.01.01]**.

**2. Điểm mạnh**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa QTKD được công bố rõ ràng và phổ biến tới giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan bằng nhiều cách thức khác nhau và nhận được phản hồi tích cực.

**3. Tồn tại**

Một số ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn chung chung.

**4. Kế hoạch hành động**

Khuyến khích DN đóng góp vào mục tiêu giáo dục.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Khảo sát thêm 20 nhà tuyển dụng | Khoa QTKD | 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 4.2.Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

**1. Mô tả**

Từ năm học 2008-2009 đến nay, chuyên ngành QTKDTH bậc đại học hệ chính quy đã được tổ chức đào tạo theo tín chỉ. CTĐT, đề cương chi tiết các học phần của ngành QTKDTH đã thực hiện xây dựng để đáp ứng CĐR **[H2.02.02.01], [H1.01.01.01].**

Đối với hoạt động giảng dạy các bộ môn chuyên môn chủ động thực hiện theo đề cương chi tiết các học phần đã xây dựng. Việc thiết kế hoạt động dạy học (trên lớp, ngoại khóa, tham quan, thực tập…) đã hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Ngoài việc giảng dạy trên lớp, cuối năm thứ 3 khi sinh viên đã được học các học phần chuyên môn ngành, Nhà trường tổ chức cho sinh viên đi thực tập làm đề án môn học, tham quan tìm hiểu về doanh nghiệp trong thời gian 4 tuần. Cuối năm thứ 4 sau khi hoàn thành các học phần kiến thức sinh viên được đi thực tập tại doanh nghiệp trong thời gian 12 tuần, đây là thời gian giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp đúng đắn hơn, tiếp cận với nơi công tác sau khi tốt nghiệp trên cơ sở đó ứng dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề của doanh nghiệp **[H1.01.01.01],** [**H2.02.02.01],** [**H4.04.02.01].**

Từ chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và của Nhà trường, rất nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường đã được nghiệm thu và đưa vào áp dụng thực tiễn [**H4.04.02.02]**, [**H3.03.01.10],** [**H3.03.01.11],** [**H3.03.01.12]**. Nhận thấy tầm quan trọng và tính hệ thống trong nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa thành lập nhóm triển khai giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo **[H3.03.01.11]**. Hàng năm, Nhà trường, Khoa đều tổ chức tập huấn đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nhằm cung cấp cho giảng viên phương pháp giảng dạy và đánh giá người học sát với thực tế hơn **[H3.03.01.10]**. Và để đáp ứng tính thuận tiện cho người học, nhiều học phần đã được xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng e - learning **[H4.04.02.03],** [**H4.04.02.04]**. Qua nhiều lần điều chỉnh hoàn thiện về phương pháp dạy và học, sinh viên của Nhà trường được các đơn vị đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng trong công việc mỗi lần đi thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp bên ngoài. Đây có thể coi là sự ghi nhận những nỗ lực cố gắng của nhà trường trong việc đảm bảo sinh viên ra trường đạt được CĐR đã cam kết **[H1.01.01.01], [H2.02.02.05]**.

Qua khảo sát ý kiến của người học cho thấy đa số người học có phản hồi tích cực đối với phương pháp và thái độ giảng dạy của cán bộ giảng viên **[H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].** Tuy nhiên, quy mô lớp hiện nay lớn và số lượng tiết học trong ngày nhiều nên gây cản trở cho việc áp dụng một số phương pháp dạy học tiên tiến **[H4.04.02.09].**

**2. Điểm mạnh**

Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng các tiêu chí đề ra giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất, hướng tới đạt được CĐR..

**3. Điểm tồn tại**

Quy mô nhiều lớp chuyên ngành quá lớn (trên 60 sinh viên) nên khó triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực.

Chưa tiến hành tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về phương pháp dạy và học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy | Khoa QTKD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |
| 2 | Khắc phục tồn tại | Giảm quy mô các lớp chuyên ngành xuống dưới 50 sinh viên. | P. Đào tạo | Từ năm học 2019 - 2020 |  |
| Tiến hành lấy ý kiến của toàn bộ giảng viên tham gia giảng dạy trong CTĐT QTKDTH về phương pháp dạy và học | Khoa QTKD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 4.3.Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

**1. Mô tả**

Nhiều đề tài về nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm thúc đẩy hoạt động học tập của người học đã được ra đời theo chủ trương chung của Nhà trường. Từ năm 2008 khi chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ, Nhà trường cùng với các Khoa và bộ môn liên tục triển khai các giải pháp giảng dạy nhằm cung cấp kiến thức, cũng như các kỹ năng giúp người học chủ động học tập và rèn luyện **[H3.03.01.11].** Cụ thể:

100% đề cương các môn học trong chương trình đào tạo QTKDTH quy định rõ số tiết học lý thuyết, số tiết thảo luận, seminars, số tiết tự học, tự nghiên cứu đã tạo ra cho sinh viên tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thực hành, khả năng thuyết trình qua đó phát huy khả năng cá nhân của mỗi sinh viên trong quá trình tham gia học tập **[H2.02.02.01].**

Chương trình đào tạo QTKDTH tạo ra cơ hội cho người học tiếp cận lý thuyết gắn liền với thực tiễn. Đồng thời, trong quá trình giảng dạy giảng viên đã đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy giúp người học chủ động giao lưu phát huy các khả năng của bản thân.Theo quy đinh, tương ứng với 1 tiết học lý thuyết trên lớp, sinh viên cần phải học tối thiểu 2 tiết tự học ở nhà; tương ứng với 1 tiết thảo luận trên lớp, sinh viên cần phải học tối thiểu 1 tiết tự học ở nhà. Bên cạnh đó, người học có thể tự học thông qua hệ thống bài giảng e- learning **[H2.02.02.01], [H1.01.01.01], [H4.04.02.03] [H4.04.02.04].**

Để người học có thêm các kiến thức thực tế, người học sẽ đi thực tập môn học tại các doanh nghiệp bên ngoài trong thời gian 4 tuần. Qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội trong xu thế nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa **[H4.04.03.01]**

Chương trình đào tạo QTKDTH được cung cấp đến toàn bộ sinh viên có liên quan vào đầu khóa, trong đó người học được toàn quyền quyết định môn học, thời gian học và thời điểm kết thúc chương trình học, tốt nghiệp ra trường **[H1.01.01.01].**

Được sự quan tâm của Nhà trường và Khoa, 100% giảng viên của Khoa QTKD thường xuyên tham gia các hội nghị, hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy. Kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đa phần các giảng viên chuyên ngành QTKDTH đều kết hợp tốt các phương pháp giảng dạy hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. **[H4.04.02.02], [H3.03.01.11]**

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động cho thấy, các sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành QTKDTH có khả năng tự nghiên cứu, sang tạo để tiếp cận công nghệ mới **[H4.04.02.07], [H2.02.02.05]**

Tuy nhiên, khoa QTKD và Nhà trường chưa thực hiện được việc khảo sát lấy ý kiến của giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của các hoạt động tự học, tự nghiên cứu và thảo luận nhóm. Người học ở hệ đào tạo vừa làm vừa học, văn bằng 2 chưa tham gia vào các câu lạc bộ và các hoạt động giao lưu của Khoa và Nhà trường. Bên cạnh đó, Khoa QTKD chưa thực hiện khảo sát và đánh giá hiện trạng sinh viên sau tốt nghiệp nhằm thống kê và đánh giá tỷ lệ sinh viên tiếp tục học tập nâng cao.

**2. Điểm mạnh**

Đề cương của tất cả các môn học thể hiện rõ việc sử dụng kết hợp các phương pháp giảng dạy thúc đẩy rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

Các giảng viên thường xuyên tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và áp dụng thành thạo, hiệu quả trong hoạt động giảng dạy.

**3. Tồn tại**

Hiện nay còn một số GV vẫn còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tăng cường vai trò kiểm tra giám sát của giảng viên đối với hoạt động tự học của sinh viên | Giảng viên giảng dạy CTĐT QTKDTH | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

**Kết luận Tiêu chuẩn 4**

Mục tiêu GD của Khoa và mục tiêu của Nhà trường được công bố rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan thông qua niên giám của Nhà trường, chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Hội nghị nhà tuyển dụng, Hội nghị tư vấn sinh viên, website của Nhà trường, kết quả khảo sát của các bên liên quan về chương trình ĐTQTKDTH.Các mục tiêu này luôn được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, nhà trường rà soát, bổ sung, cho phù hợp với thựctiễn.Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên thường xuyên liên tục cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm tại các nước như Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Hoạt động này giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các học phần.Đồng thời Nhà trường cũng như Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học.Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ của CVHT đến với người học.Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khả năng tự học tự rèn luyện.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4 là: **5,0 điểm**.

## Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

**Mở đầu**

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá, các hình thức và phương pháp đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với các yêu cầu về kiến thức kỹ năng, đáp ứng được các mục tiêu chuẩn đầu ra đã quy định.Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới người học bằng nhiều hình thức:website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học được phổ biến ngay trên lớp và tại các buổi sinh hoạt chung của lớp, của khoa, của nhà trường.Các phương pháp đánh giá kết quả học tập cho sinh viên đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.Công bố kết quả đánh giá người học được quy định trong Niên giám của Nhà trường. Việc quản lý kết quả học tập của người học được trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT.Các quy định cũng như thủ tục tiến hành phúc khảo bài thi được Nhà trường phổ biến đến sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH bằng nhiều hình thức khác nhau như: tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể tại niên giám của Nhà trường.

### Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

**1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành chuẩn đầu ra cho sinh viên hệ đại học chính quy lần đầu vào ngày 03/11/2009 và Chuẩn đầu ra của CTĐT QTKDTH được ban hành vào ngày 19/09/2013, trong đó quy định rõ về mục tiêu, kiến thức và kỹ năng mà người học có được sau khi tốt nghiệp [**H1.01.01.06**]. Sau khi Nhà trường ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập thống nhất trong toàn trường từ khâu đầu vào đến khâu đầu ra, các quy định này đã được công bố rộng rãi tới toàn thể sinh viên, cán bộ giảng viên và các đối tượng khác có liên quan. **[H5.05.01.01]; [H5.05.01.02].**

Để người học đạt được chuẩn đầu ra CTĐT QTKDTH như đã quy định, Nhà trường đã xây dựng, thiết kế và triển khai các quy trình và kế hoạch đánh giá kết quả học tập của người học một cách rõ ràng. Quy trình kiểm tra đánh giá KQHT của người học gồm các quy định về kiểm tra – thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học chính quy và hệ phi chính quy [**H3.03.02.02**]; **[H5.05.01.03]; [H5.05.01.04]**, trong đó chỉ rõ các hình thức, thời gian, quy định về đề thi cũng như việc tổ chức coi thi, ngoài ra đối với quá trình sinh viên thực hiện đề án môn học, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp Khoa QTKD đã xây dựng quy định đánh giá một cách cụ thể, rõ ràng, chi tiết. **[H4.04.03.01]**

Hàng năm, cán bộ cố vấn học tập thông báo các quy định về về kiểm tra – thi và quản lý kết quả học tập của người học rộng rãi tới toàn thể sinh viên trong các buổi sinh hoạt lớp và được đăng tải công khai lên website nhà trường [H1.01.01.17]. Ngoài ra bắt đầu vào mỗi môn học, giảng viên phụ trách lớp học phát cho sinh viên đề cương môn học trong đó đã quy định rõ cách thức đánh giá kết quả học tập cụ thể đối với từng loại học phần lý thuyết, thực hành, trắc nghiệm trên máy. Trước khi thực hiện đề án môn học, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp, Khoa QTKD tổ chức các buổi hướng dẫn kết hợp phân công thực tập, thực tế nhằm phổ biến cách thức đánh giá kết quả học tập cho người học hiểu rõ; [H5.05.01.07]

Nhà trường và Khoa QTKD có các quy trình, tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Quy trình và tài liệu hướng dẫn việc thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá gồm ngân hàng đề thi (NHĐT) và ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT) được ban hành cụ thể trong quy định về kiểm tra thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên, trong đó quy định cụ thể các bộ môn phụ trách việc xây dựng, quản lý NHĐT và NHCHT và tiến hành bàn giao phủ kín cho phòng KT&ĐBCLGD để đảm bảo bí mật. Nhằm thông qua NHĐT và NHCHT sao cho phù hợp với mức độ đạt được CĐR, các bộ môn tiến hành phản biện NHĐT và NHCHT và được lập thành biên bản theo quy định, trong đó chỉ rõ số lượng câu hỏi với các mức độ thang điểm cụ thể của từng câu hỏi tương ứng với các mức độ đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và năng lực tự chủ chịu trách nhiệm **[H5.05.01.06]**. Ngoài ra, đối với NHCHT, nhà trường quy định các câu hỏi thi phải được thiết kế đảm bảo tính phân loại cao và có thể đo lường được kiến thức, kỹ năng mà sinh viên có được sau khi kết thúc học phần.

Đối với mỗi học phần, các tiêu chí đánh giá KQHT phù hợp với CĐR chung của CTĐT QTKDTH và mục tiêu cụ thể cùa từng môn học. Tất cả các tiêu chí đánh giá được quy định rõ ràng, chi tiết trong đề cương môn học đã được Nhà trường phê duyệt. **[H2.02.02.01]**, trong quá trình học tập và giảng dạy, năng lực của người học được đánh giá thông qua đa dạng các cách thức khác nhau một cách linh hoạt như thuyết trình, thảo luận bài tập nhóm, tự luận, vấn đáp,... để đo lường chi tiết mức độ đáp ứng CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và năng lực tự chủ chịu trách nhiệm.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Việc đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra trước hết căn cứ vào thang điểm. Thang điểm để kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được xây dựng chặt chẽ và phù hợp với chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng, quy định này thống nhất đối với các ngành và môn học trong toàn trường. Theo đó, thang điểm được thiết kế dựa trên thang cấp độ tư duy của Bloom (cải tiến) với 4 cấp độ: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích-tổng hợp-đánh giá **[H5.05.01.05]**. Trên cơ sở này, các bộ môn chủ động thiết kế ngân hàng đề thi sao cho mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến khó tương ứng với 4 cấp độ tư duy ở trên và có thể đánh giá chính xác mức độ đáp ứng CĐR của người học khi thi kết thúc học phần.

Việc đánh giá KQHT cho người học có các tiêu chí rõ ràng, cụ thể phù hợp với CĐR. Đối với quá trình thực tập tốt nghiệp, người học CTĐT QTKDTH được đánh giá trên 3 tiêu chí cụ thể: Trong tổng số điểm BCTTTN, điểm quá trình thực tập và liên hệ với GVHD chiếm 30%, điểm chấm thực hiện tiến độ làm BCTTTN giữa kỳ chiếm 20%, điểm nội dung BCTTTN chiếm 50%, trong đó: **[H4.04.03.01]; [H5.05.01.08]**

- Hình thức của báo cáo (được trình bày theo đúng quy định, khoa học và hợp lý) (1 điểm).

- Chương 1: Giới thiệu khái quát về DN (2 điểm).

- Chương 2: Phân tích hoạt động SXKD của DN (5 điểm).

- Chương 3: Đánh giá chung và đề xuất một số giải pháp (2 điểm).

**2. Điểm mạnh**

Phương pháp đánh giá KQHT được thiết kế phù hợp với các mức độ đạt được của chuẩn đầu ra.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về tính hiệu quả của việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra, các phương pháp đánh giá khác nhau đối với từng học phần cụ thể.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành khảo sát đánh giá và góp ý của các bên liên quan (trong đó của ít nhất 50 sinh viên và giảng viên) về việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra, các phương pháp đánh giá đối với từng học phần cụ thể | Khoa QTKD | Từ năm học 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đổi mới và cải tiến phương pháp đánh giá KQHT cho người học | Khoa QTKD | Từ năm học 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

**1. Mô tả**

Khoa QTKD có đầy đủ các tài liệu hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi và được công bố công khai tới người học trước mỗi kỳ học và học phần. Các quy định này bao gồm từ quá trình đánh giá KQHT giữa học phần, đánh giá KQHT kết thúc học phần, đề án môn học và thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp.

Toàn bộ danh sách các học phần, kế hoạch đào tạo, khung chương trình đào tạo, cách quy đổi điểm theo hệ thống tín chỉ, cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần, điểm chung bình chung đã được mô tả chi tiết trong điều 5, điều 22 và điều 23 của Quy chế đào tạo và được trình bày đầy đủ trong cuốn Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD cũng như Sổ tay sinh viên. **[H1.01.01.01]; [H5.05.02.01]; [H5.05.01.02]**

Đối với mỗi học phần, thời gian thi giữa kỳ được quy định tối đa là 50 phút với hai hình thức thi là tự luận và trắc nghiệm, điều này đã được quy định cụ thể trong điều 20 của quy chế đào tạo **[H5.05.01.02]**. Về điểm học phần là điểm trung bình có trọng số của các điểm: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ đã được quy định chi tiết trong điều 19 của Quy chế đào tạo **[H5.05.01.02]**. Ngoài ra các tiêu chí, trọng số và phương pháp đánh giá KQHT của từng môn học đã được thể hiện chi tiết trong đề cương chi tiết môn học và lịch trình học tập và được giảng viên thông báo công khai cho người học vào buổi học đầu tiên của học phần **[H2.02.02.01]**. Riêng việc tổ chức thi kết thúc học phần và các vấn đề liên quan khác như cấm thi, bỏ thi, xin hoãn thi, quy định về thời gian ôn thi, hình thức thi, chấm thi và khiếu nại kết quả thi đã được mô tả chi tiết trong điều 21 của Quy chế đào tạo cũng như các quy định về kiểm tra – thi và quản lý KQHT của người học **[H5.05.01.02]; [H3.03.02.02]; [H5.05.01.04]; [H5.05.01.03]; [H3.03.02.03].**

Điều kiện để được xét phân chương trình đào tạo đối với người học kết thúc năm thứ 2, thực tập môn học đối với người học năm thứ 3, thực tập tốt nghiệp đối với người học năm thứ 4 là tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định đã được trình bày cụ thể trong Niên giám Nhà trường và Sổ tay sinh viên. **[H1.01.01.01]; [H5.05.02.01]**

Nội dung kỳ thực tập tốt nghiệp và xét tốt nghiệp đã được quy định cụ thể tại điều 24, điều 25, điều 26 và điều 27 trong Quy chế đào tạo **[H5.05.01.02]**. Bên cạnh đó, ở cấp Khoa QTKD, Ban chủ nhiệm khoa thường xuyên tiến hành tổ chức phân công hướng dẫn có sự góp mặt của toàn thể sinh viên đủ điều kiện thực tập cùng toàn thể giảng viên được phân công phụ trách. Trong buổi phân công hướng dẫn TTTN, thời gian, kế hoạch thực tập, các tiêu chí đánh giá, trọng số điểm, các yêu cầu của khoa đối với người học được trình bày cụ thể, rõ ràng, có sự đối chất với sinh viên để giúp sinh viên hiểu rõ các quy định và cách thức cho điểm khi TTTN. Trong trường hợp những sinh viên nào vắng mặt, các yêu cầu và quy định về TTTN đã được đăng tải lên website để người học có thể dễ dàng tiếp cận **[H2.02.02.01]; [H4.04.03.01]**

Để người học có thể biết được tất cả các quy định trên, Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa đã phối hợp đăng tải thông tin công khai lên webssite nhà trường, phát sổ tay sinh viên và niên giám cho người học, đồng thời tích cực phổ biến các nội dung trên trong các buổi sinh hoạt lớp, sơ kết và tổng kết năm học **[H1.01.01.16].** Thông qua số liệu tổng hợp từ các biên bản sinh hoạt lớp cho thấy 100% người học nắm được các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của người học **[H1.01.01.17].**

**2. Điểm mạnh**

Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng kênh trực tiếp và kênh gián tiếp, được kết hợp linh hoạt bằng nhiều hình thức khác nhau.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành lấy ý kiến của ít nhất 50% người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học | Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tận dụng các kênh thông tin trực tiếp để thu nhận ý kiến của người học về các tiêu chí đánh giá KQHT | Khoa QTKD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

**1. Mô tả**

Việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) ở trường ĐH KT&QTKD hiện nay được áp dụng theo quy chế hiện hành của Bộ GD &ĐT và theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường **[H3.03.02.02]** về tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp. Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi hết học phần mà để đảm bảo đáp ứng đạt CĐR thì điểm học phần được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.Đánh giá định kỳ: Đối với hệ chính quy gồm bài thi giữa học phần chiếm 20% và bài thi kết thúc học phần chiếm 50% tổng số điểm; đối với hệ phi chính quy gồm bài thi kết thúc học phần chiếm 80% tổng số điểm **[H1.01.01.01]**.

Điểm đánh giá quá trình do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm bài tập, bài tập lớn **[H2.02.02.01].** Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục này giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày vấn đề thảo luận và vận dụng kiến thức đã tiếp thu được và làm bài tập, tích cực chuẩn bị bài học trên lớp. Phương pháp đánh giá của từng học phần đều có trong đề cương chi tiết và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu môn học để người học nắm được **[H1.01.01.01]; [H2.02.02.01]**. Đề thi kết thúc học phần do Phòng KT&ĐBCLGD rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Đề thi được thiết kế theo hướng dẫn của Nhà trường về thiết kế câu hỏi, ngân hàng đềthi.**[** **H5.05.01.03]**. Mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy Bloom (cải tiến): Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Căn cứ vào yêu cầu trong đề cương, học phần được tổ chức theo hình thức tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hiện trên máy tính bằng phần mềm test online. Việc đánh giá đã phản ánh được khách quan năng lực thực tế của người học **[H3.03.02.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.06], [H2.02.02.01], [H4.04.03.01].** Bộ ngân hàng câu hỏi thi có kèm theo đáp án cụ thể và được xây dựng chi tiết đến 0,25 điểm.

 Để đảm bảo tính chính xác, tính cập nhật của đề thi và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và giải trước thì ngành QTKD cũng đã thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của các GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó **[H5.05.03.01], [H5.05.03.02].** Mỗi bài thi kết thúc học phần đều có hai GV chấm; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đã đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học [**H3.03.02.02**].

Toàn bộ danh sách các học phần, kế hoạch đào tạo, khung chương trình đào tạo, cách tính điểm trung bình, phương pháp quy đổi điểm chữ theo thang điểm 4 của đào tạo TC được trình bày đầy đủ trong cuốn Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD. Đồng thời người học cũng được phổ biến các nội dung trên trong các buổi sinh hoạt Chính trị đầu khóa, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học **[H1.01.01.01]; [H2.02.02.01].**

Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, thống nhất cho các khóa. Mỗi kỳ thi bộ môn đều gửi kế hoạch phân công coi thi và chấm thi đến phòng Thanh tra Pháp chế. Tất cả các kỳ thi đều có sự giám sát của cán bộ Phòng Thanh tra Pháp chế, Bộ môn quản lý học phần của khoa QTKD [**H3.03.02.02], [H1.01.01.01].**

Chấm thi vấn đáp được thực hiện tại phòng thi theo lịch của Nhà trường. Điểm thi vấn đáp được công bố ngay sau mỗi buổi thi khi hai giảng viên chấm thi thống nhất [**H3.03.02.02]**. Chấm thi trắc nghiệm trên máy tính được thực hiện bằng phần mềm test online và được công bố sau khi sinh viên hoàn thành bài thi **[H5.05.01.03].**

Trong quá trình học, sinh viên đến các doanh nghiệp để thực tập môn học trong thời gian là 04 tuần vào năm thứ 3 và thực tập tốt nghiệp trong thời gian là 12 tuần vào năm thứ 4. Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên viết báo cáo để đánh giá mức độ tích lũy của sinh viên về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực giải quyết vấn đề **[H4.04.03.01]**.

Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ tích lũy về năng lực thực hành và năng lực giải quyết vấn đề chưa được tiến hành ở một số môn học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH. Việc thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

**2. Điểm mạnh**

Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được Khoa thực hiện theo đúng quy trình, thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần.

**3. Điểm tồn tại**

Việc thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn | Khoa QTKD | Từ năm học 2019-2020 | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường phổ biến các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau hơn nữa | Khoa QTKD | Từ năm học 2019-2020 | ……. |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. **Mô tả**

Công bố kết quả đánh giá người học được quy định trong Niên giám của Nhà trường **[H1.01.01.01]**. Việc quản lý kết quả học tập của người học được trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Trong đó quy định cụ thể sau mười ngày kể từ khi thi kết thúc học phần, bộ môn phải hoàn thành việc chấm bài và công bố kết quả cho SV **[H3.03.02.02]**. Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo và Khoa chuyên môn và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kì vào hệ thống máy chủ. Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo đã giúp trường quản lý kết quả học tập của người học công khai, chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [**H5.05.04.02].**

Quy trình công bố điểm thi giữa kỳ các học phần đều được giảng viên thực hiện theo đúng như quy định trong niên giám. Điểm thi giữa học phần sẽ được công bố vào tuần tiếp theo sau khi thi giữa học phần để đảm bảo sinh viên có thể phản hồi kịp thời về điểm học tập trước khi nhập điểm lên phần mềm quản lý học tập IU. **[H1.01.01.01]**.

Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được thực hiện theo các bước theo quy định trong niêm giám. Căn cứ vào kế hoạch xét tốt nghiệp của năm học, các đơn vị có liên quan rà soát, kiểm tra đối chiếu kết quả học tập, chứng chỉ GDQP, chứng chỉ GDTC, tình hình đóng nộp học phí,….Và gửi danh sách SV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp về Phòng TT-PC; b) Phòng TT-PC thẩm định điều kiện công nhận tốt nghiệp và trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trường; c) Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV [**H1.01.01.01**].

Kết thúc mỗi học kỳ Khoa đều bố trí buổi sơ kết để tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần và thông báo kết quả học tập về gia đình. Đồng thời, tổ chức tiếp xúc đối thoại giữa sinh viên, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến.Từ đó, Khoa có cơ sở để xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm học [**H3.03.02.02**].

Từ năm học 2011 - 2012 để nâng cao công tác dạy và học, Khoa QTKD đã thực hiện đúng quy trình lấy ý kiến người học đối với giảng viên giảng dạy, đảm bảo mỗi giảng viên được lấy ý kiến ít nhất một lần trong một năm học, đây là căn cứ để đội ngũ giảng viên đổi mới và cải tiến phương pháp giảng dạy. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đã được Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện theo học kỳ. Trong đó, tiêu chí về thông tin phản hồi của sinh viên về kết quả học tập trong các môn học của giảng viên được đánh giá tốt. Kết quả đánh giá đã được Phòng KT&ĐBCLGD thông báo trực tiếp tới từng giảng viên **[H4.04.02.06]**.

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Khoa, Phòng ban chức năng có liên quan và SV cùng theo dõi. **[H5.05.02.01]**

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá kết quả học tập của sinh viên được phản hồi kịp thời, minh bạch.

3. Tồn tại

Hạn chế về hạ tầng mạng gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo. | Trung tâm thông tin-TV | Từ năm học 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Các văn bản được hệ thống và tuân thủ chặt chẽ các quy định, rõ ràng, cập nhật | Nhà trường | Từ năm học 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

**1. Mô tả**

Hoạt động khiếu nại kết quả đánh giá người học được thể hiện qua công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần của Nhà trường. Công tác Phúc khảo được Nhà trường bắt đầu thực hiện từ năm 2007 thông qua việc ban hành quy định tạm thời về “công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần đối với sinh viên hệ đại học chính quy”. Từ năm 2017 trở đi, Phòng KT&ĐBCLGD đã ban hành công văn quy định quy trình phúc khảo bài thi KTHP, trong đó hướng dẫn chi tiết các công việc cũng như thời gian và trình tự giải quyết các bước công việc phúc khảo bài thi, quy định này được công bố trên website nhà trường, giúp cho người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.**[H3.03.02.03]**

Năm 2012, Nhà trường đã ban hành Quy định về Kiểm tra, thi và quản lý kết quả học tập của người học (QC03 và QC12) trong đó quy định về công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần như sau: Sau khi công bố điểm thi kết thúc học phần chậm nhất 15 ngày, người học có thắc mắc về điểm thi kết thúc học phần làm đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu và nộp về phòng KT&ĐBCLGD. Phòng KT&ĐBCLGD tập hợp đơn, xây dựng kế hoạch và tổ chức chấm phúc khảo bài thi. Công tác chấm thi do 02 cán bộ chấm thi (không phải là cán bộ chấm lần 1) đảm nhiệm. Sau khi có kết quả chấm phúc khảo bài thi, điểm phúc khảo được gửi về Phòng Đào tạo, bộ môn, thông báo tới từng sinh viên phúc khảo qua việc cập nhật vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo IU và đăng tải trên Website của Nhà trường tại địa chỉ: <http://khaothi.tueba.edu.vn/phong/khao-thi/chuyen-muc/ket-qua-phuc-khao-598.htm>.**[** **H3.03.02.02]**; **[H5.05.01.04]**.

Tháng 11/2013, Nhà trường đã ban hành Quy định về Xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (QC07) trong đó tại điều 14 của Quy định đã cụ thể hóa nội dung khiếu nại kết quả thi trong tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính như sau: Sau khi công bố điểm thi, sinh viên có khiếu nại về kết quả thi trắc nghiệm trên máy tính làm đơn xin phúc khảo bài thi nộp về phòng TTKT&ĐBCLGD. Thời gian nhận đơn xin phúc khảo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày công bố điểm thi. Đơn xin phúc khảo bài thi và lệ phí phúc khảo bài thi trắc nghiệm trên máy tính thực hiện như đối với bài thi tự luận và thực hiện theo quy định hiện hành. **[H5.05.01.03]**.

Công tác phúc khảo bài thi được triển khai định kỳ trong các năm học. Đầu mỗi năm học, Nhà trường ban hành chương trình và kế hoạch công tác Khảo thí của năm. Trong Chương trình, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức phúc khảo bài thi kết thúc học phần cho từng học kỳ cụ thể. Sau khi công tác chấm thi từng môn được hoàn thiện, Phòng KT&ĐBCLGD tiến hành nhận đơn phúc khảo của sinh viên và tổ chức công tác chấm phúc khảo theo quy định. Cuối mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCLGD tổng hợp hồ sơ, báo cáo kết quả công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần, công bố kết quả trên Website của Nhà trường tại địa chỉ: http://khaothi.tueba.edu.vn/phong/khao-thi/chuyen-muc/ket-qua-phuc-khao-598.htm và gửi kết quả về Phòng Đào tạo để xử lý kết quả trên hệ thống quản lý đào tạo IU của Nhà trường nếu có sự thay đổi điểm số.**[H5.05.05.01]**.

Đối với trường hợp nhập nhầm điểm vấn đáp, thực hành hay điểm học phần trắc nghiệm trên máy tính; nếu người học thấy có sự sai lệch giữa điểm đã được công bố và điểm nhập trên phần mềm IU sẽ gửi các thắc mắc cho Phòng Khảo thí &ĐBCLGD bằng cách vào chức năng tạo tin nhắn để gửi cho Phòng đã được tích hợp sẵn trên phần mềm quản lý đào tạo IU của Nhà trường.**[H5.05.05.02]**

Các quy định cũng như thủ tục tiến hành phúc khảo bài thi được Nhà trường phổ biến đến người học thông qua tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân, được mô tả cụ thể trong niên giám của Nhà trường, Sổ tay sinh viên và phát cho người học. Bên cạnh đó, nội dung này cũng được Cố vấn học tập triển khai trong các buổi sinh hoạt lớp tháng 3, 4 và tháng 10, 11 hàng năm để sinh viên nắm rõ trước khi kỳ thi kết thúc môn học được tổ chức. **[H1.01.01.16]; [H1.01.01.17]; [H1.01.01.01]; [H5.05.02.01]**

Theo số liệu thống kê của phòng KT&ĐBCLGD từ năm 2016, có không quá 2% số người học khiếu nại về KQHT (cụ thể kỳ 2 năm học 2016-2017 và 2017-2018 tỷ lệ phúc khảo tương ứng là 1,9% và 1,6%), tất cả các trường hợp khiếu nại đều đã được giải quyết kịp thời, thoả đáng **[H5.05.05.03].** Ngoài ra, nhằm đánh giá hiệu quả triển khai công việc của các đơn vị, Nhà trường đã tổ chức hoạt động khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về hoạt động phục vụ của phòng ban, khoa, trung tâm trong đó hoạt động tổ chức công tác phúc khảo bài thi của bộ phận Khảo thí (Phòng KT&ĐBCLGD) đã được sinh viên đánh giá tốt thể hiện tại mục 2.1.8 trong Báo cáo của hoạt động trên. Công tác phúc khảo hiện đã được triển khai sâu rộng tới toàn thể người học đảm bảo công khai, chính xác. **[H5.05.05.04].**

Tuy nhiên Nhà trường chưa thực hiện hoạt động lấy ý kiến của sinh viên đối với các quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá KQHT của người học.

**2. Điểm mạnh**

Công tác phúc khảo hiện đã được chuẩn hóa bằng quy trình và triển khai sâu rộng tới toàn thể sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đảm bảo công khai, chính xác.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa lấy ý kiến của người học và cựu người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đối với các quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thường xuyên tổ chức thực hiện hoạt động lấy ý kiến của sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đối với các quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học vào cuối mỗi năm học | Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

**Kết luận Tiêu chuẩn 5**

Nhà trường đã đa dạng hóa các hình thứcđào tạo, ngày càng có nhiều hình thứcđào tạo khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của người học. Kết quả học tập của hệ chính quy được công bố công khai, chính xác trên phần mềm đào tạo IU. CTĐT theo học chế tín chỉ đã được áp dụng từ K5 và đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy người học làm trung tâm, áp dụng các biện pháp giảng dạy tích cực đã được triển khai thực hiện mạnh mẽ nhất trong năm học 2016-2017 và 2017-2018. Đánh giá kết quả học tập của người họcđã được chú trọng tới hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm. Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy trình, thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá. Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau: website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học.Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra. Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố rõ ràng trên website của trường.Công tác phúc khảo hiện đã được chuẩn hóa bằng quy trình và triển khai sâu rộng tới toàn thể sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đảm bảo công khai, chính xác.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5 là: **5,0 điểm**.

## Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo của một CSGD không chỉ phụ thuộc vào CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ GV. GV là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với phần lớn người học của CTĐT QTKDTH. 100% GV của CTĐT QTKDTH có đủ kiến thức và hiểu biết về học phần do mình đảm trách, đồng thời có kinh nghiệm và những kỹ năng cần thiết để truyền đạt kiến thức và hiểu biết của mình một cách hiệu quả cho người học. Bên cạnh đó, các GV giảng dạy CTĐT QTKDTH có phẩm chất đạo đức, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo,NCKH.

### ***Tiêu chí 6.1.***Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Dựa vào qui mô sinh viên, kế hoạch tuyển sinh hàng năm 1500 sinh viên, 400-500 học viên cao học và 30 nghiên cứu sinh, Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016 -2020 đã xây dựng quy hoạch đội ngũ giảng viên trong toàn Trường trong đó đề ra qui mô giảng viên của Nhà trường đến năm đến năm 2020 là 341 giảng viên, **[H6.06.01.01]**, trong đó có đội ngũ giảng viên quy hoạch để thực hiện công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho chương trình đào tạo QTKDTH. Căn cứ và chiến lược phát triển Nhà trường, căn cứ vào cơ cấu độ tuổi, trình độ số lượng giảng viên hiện tại và kế hoạch nghỉ hưu **[H6.06.01.10]**các khoa xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên hàng năm **[H6.06.01.11],** trên cơ sở định mức giảng dạy của giảng viên **[H6.06.01.12].**

Công tác tuyển dụng giảng viên, bổ nhiệm giảng viên căn cứ vào tiêu chuẩn tuyển giảng viên, tiêu chuẩn bổ nhiệm giảng viên chính **[H6.06.01.03].** Các giảng viên sau được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập nâng cao trình độ để đáp ứng công việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Chiến lược phát triển Nhà trường đề ra đến năm 2020 có 16 PGS, 61 TS và 230 Ths **[H6.06.01.01].** Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên **[H6.06.01.11]; [H6.06.01.13]**.

Việc tuyển dụng giảng viên được thực hiện theo Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CBVC và người lao động trong trường ĐHKT&QTKD **[H6.06.01.03]** và Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CBVC và người lao động trong ĐHTN **[H6.06.01.03].** Quy trình: Việc tuyển dụng được thông báo **[H6.06.01.13],** đăng trên website **[H6.06.01.14].** Các giảng viên khi tuyển dụng, được tiếp nhận, và thực hiện công tác tập sự tại bộ môn, hết thời gian tập sự được đánh giá, nếu đạt yêu cầu được tiếp tục ký hợp đồng. Việc bổ nhiệm giảng viên, giảng viên chính, PGS thực hiện theo quy trình công khai, minh bạch **[H6.06.01.15].**

Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên thực hiện chương trình đào tạo QTKD TH đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Tuy nhiên, tỉ lệ giảng viên có trình độ Tiến sỹ còn ít..

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện công tác tuyển dụng bổ nhiệm giảng viên, nghiên cứu viên công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Số giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm tỉ lệ còn thấp trong tổng số giảng viên thực hiện chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Mỗi năm Khoa cử thêm ít nhất 1 Giảng viên đi học Tiến sỹ để nâng cao tỉ lệ GV có trình độ tiến sỹ | Khoa QTKD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí ***6.2.*** Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng động.

**1. Mô tả**:

Chiến lược phát triển Nhà trường đặt ra mục tiêu đến năm 2020 tỉ lệ sinh viên/giảng viên qui đổi đạt 19 **[H6.06.01.01].** Tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên của Nhà trường luôn được cỉathiện.Năm 2014 là 23,55; năm 2015 là 20,46; Năm 2015 tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên quy đổi của khối ngành III (lĩnhvực: Kinh doanh và quản lý; Phápluật) là 13,09, của khối ngành VII (lĩnhvực: Khoa học xã hội và hành vi; Dịch vụ xã hội; Kháchsạn, du lịch…) là 19,04; năm 2016 đến 2018 đạt mức 12 của khối ngành III và 17 của khối ngành VII đápứngmứcchuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT **[H6.06.02.01], [H6.06.02.09].**

Căn cứ qui định về chế độ làm việc của Nhà giáo trong Đại học Thái nguyên, Nhà trường ban hành chế độ làm việc của Nhà Giáo trong Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, trong đó qui định một giảng viên giảng dạy 1 năm là 270 giờ chuẩn, tối thiểu cần 50% trực tiếp lên lớp; định mức giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên là 90 giờ chuẩn, trong đó nghiên cứu sinh được giảm 50 giờ định mức NCKH **[H6.06.01.12].**

Bản qui định về chế độ làm việc của Nhà giáo cũng qui định các hoạt động chấm thi, ra đề thi, hỏi thi vấn đáp được qui đổi ra giờ giảng dạy chuẩn đối với giảng viên và các hoạt động được qui đổi ra giờ nghiên cứu khoa hoc như chủ trì đề tài NCKH cấp nhà nước được qui đổi 360 giờ chuẩn mỗi năm, công bố các kết quả nghiên cứu trong tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI và tương đương được tính 270 giờ chuẩn 1 năm, đề xuất nhiệm vụ NCKH cấp nhà nước được tính 18 giờ chuẩn, xuất bản sách, giáo trình được tính 90 giờ chuẩn/tín chỉ. **[H6.06.01.12].** Trong những năm qua, các giảng viên của Trường và các giảng viên của Khoa Quản trị Kinh doanh trực tiếp giảng dạy chương trình đào tạo đề thực hiện đầy đủ định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học qui định **[H6.06.02.09].** Từ năm 2014 đến năm 2018, các giảng viên của Nhà trường đã thực hiện 6 đề tài cấp nhà nước, 11 đề tài cấp tỉnh, 53 đề tài cấp đại học Thái nguyên, 257 đề tài cấp cơ **sở, [H6.06.02.09],** từ năm 2014 đến 2018 đạt 91 bài báo quốc tế và 827 bài báo trong nước.

Giảng viên được tuyển dụng, giao nhiệm vụ và đánh giá hàng năm dựa trên các qui định về năng lực giảng dạy, trên cơ sở năng lực giảng dạy và nghiên cứu hiện tại của giảng viên, đề đề ra kế hoạch đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên **[H6.06.02.11], [H6.06.02.06].** Tiêu chí xếp loại thi đua hàng năm của giảng viên được đánh giá thông qua hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác **[H6.06.02.06].** Trên cơ sở đó các giảng viên được đánh giá theo các mức độ hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ. Hàng năm, 100% các giảng viên của Khoa Quản trị Kinh doanh, trực tiếp giảng dạy chương trình đào tạo đều được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ, trong đó loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt hơn 30% **[H6.06.01.05].**

2. Điểm mạnh

Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học được tính là căn cứ chính để đánh giá thi mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Nhà giáo

3. Điểm tồn tại

Số lượng các bài báo thuộc danh mục ISI, SCOPUS còn ít

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Mỗi năm tăng tối thiểu 1-2 bài báo trong danh mục ISI, SCOPUS | Khoa QTKD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### ***Tiêu chí 6.3***. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

**1. Mô tả**

Nhà trường đã sớm ban hành kế hoạch và quy trình tuyển dụng theo đúng “Tiêu chuẩn và Quy trình tuyển chọn giảng viên hợp đồng” từ năm 2007. Quy định này đã được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và kề hoạch phát triển của Nhà trường. Tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên có bằng tốt nghiệp thạc sỹ trở lên phù hợp với yêu cầu tuyển dụng, học lực phổ thông trung học phải đạt từ 7,0 trở lên, đại học phải có bằng tốt nghiệp đại học công lập, đạt từ loại khá trở lên, có tư cách, phẩm chất đạo đức tốt. Các tiêu chuẩn khác như: có chứng chỉ tin học quốc tế (IC3 hoặc MOS), chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 quốc tế theo tiêu chuẩn Châu Âu trở lên hoặc tương đương, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên…. Công tác tuyển dụng nhân sự của Nhà trường được đăng thông báo tuyển dụng công khai trên website của Nhà trường, được đăng báo Thái nguyên và gửi thông báo đến tất cả các đơn vị trong Trường. **[H6.06.03.01].**

Nhà trường căn cứ trên khối lượng công việc theo năm học của các đơn vị để tuyển dụng giảng viên. Số lượng nhân lực được tuyển chọn được bố trí sắp xếp về các bộ môn, phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo. Sau khi được trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian thử việc, đối với ứng viên có trình độ đại học phải trải qua 02 tháng thử việc. Khi ứng viên được Nhà trường ký hợp đồng lao động tập sự. Chậm nhất 03 ngày trước khi kết thúc thời gian thử việc, các ứng viên giảng viên hợp đồng có kết quả thử việc tại bộ môn và khoa đạt yêu cầu phải hoàn tất hồ sơ đề nghị đánh giá chất lượng giảng dạy cấp trường **[H6.06.03.02].** Tuy nhiên Nhà trường chưa thu hút được nhiều giảng viên có trình độ cao về trường do chính sách hỗ trợ và thu hút chưa đủ hấp dẫn.

Việc bổ nhiệm giảng viên cho các vị trí công tác của Nhà trường được thực hiện minh bạch, công khai trên cơ sở thực hiện “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, kéo dài, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý trong Đại học Thái Nguyên”. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với nguồn nhân sự tại chỗ được thực hiện thông qua 5 bước. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với nguồn nhân sự từ đơn vị khác được thực hiện thông qua 4 bước. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm lại đối với Trưởng đơn vị được thực hiện thông qua 5 bước. Đối với bổ nhiệm Phó trưởng đơn vị quy trình này cũng tương tự, gồm 6 bước, bổ sung thêm bước đầu tiên: Trưởng đơn vị nhiệm kỳ mới đề xuất với Hiệu trưởng bằng văn bản về việc bổ nhiệm lại đối với Phó trưởng đơn vị **[H6.06.03.03].**

Hiện nay khoa Quản trị kinh doanh có 37 giảng viên. Trong đó có 07 giảng viên có trình độ tiến sĩ: chiếm 18,42%; 30 giảng viên có trình độ thạc sĩ chiếm 78,95%. Tất cả các giảng viên đều đảm bảo trình độ chuẩn theo điều 24 điều lệ trường đại học về tiêu chuẩn bổ nhiệm giảng viên, giảng viên chính theo qui định **[H6.06.02.01].** Các giảng viên tuyển dụng trước năm 2016 vẫn chưa đạt trình độ thạc sỹ được điều chuyển sang làm công tác khác.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức tự đánh giá của từng cán bộ, giảng viên trong toàn trường. Quy định rõ các tiêu chí thi đua các nhân không tham gia công tác lãnh đạo, tiêu chí thi đua cá nhân của giảng viên tham gia công tác lãnh đạo, tiêu chí thi đua cá nhân cán bộ viên chức không phải là giảng viên **[H6.06.03.04].** Các văn bản qui định về đánh giá cán bộ giảng viên đều được thảo luận, góp ý trong toàn trường trước khi đưa vào thực hiện và được định kỳ rà soát để bổ sung**.**

Kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Các bộ môn tổ chức dự giờ, đảm bảo 100% giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT được lấy ý kiến **[H6.06.03.04], [H6.06.03.06]** và đánh giá giờ giảng **[H6.06.01.09], [H6.06.03.06]**, kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy đều đạt yêu cầu trở lên **[H4.04.02.06], [H6.06.03.08].**

2. Điểm mạnh

Quy định về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm của Nhà trường được rà soát, điều chỉnh và cập nhật.

3. Tồn tại

Chưa thu hút được nhiều giảng viên có trình độ cao

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng chính sách thu hút đủ hấp dẫn để tuyển dụng các giảng viên có trình độ cao về Trường | Phòng Tổ chức Hành chính | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### ***Tiêu chí 6.4***. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

**1. Mô tả**

Năng lực của GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực nghiên cứu khoa học. Nhà trường thường xuyên cử cán bộ, giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng có hiệu quả**. [H6.06.04.02], [H6.06.04.03].**

Chế độ làm việc của Nhà giáo Trong đại học Thái nguyên và Bản cụ thể hóa của Nhà trường qui định rõ Giảng viên cần có năng lực giảng dạy, chủ động lựa chọn phương pháp và hình thức giảng dạy, kiểm tra đánh giá, độc lập soạn bài giảng, tham gia viết giáo trình, tiến hành nghiên cứu khoa học hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, Giảng viên chính có năng lực như giảng viên còn có năng lực làm chủ biên giáo trình, chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học, hướng dẫn thạc sỹ.[**H6.06.01.12], [H6.06.06.04].**Định mức giờ chuẩn cho giảng viên một năm học là 270 giờ chuẩn, giáo viên hướng dẫn thực hành là 470 giờ tiêu chuẩn. Quy định về nghiên cứu khoa học như: Định mức thời gian nghiên cứu khoa học của nhà giáo là 90 giờ tiêu chuẩn/năm, quy định về các hoạt động nghiên cứu và đào tạo khác. Thông qua các quy định này, giảng viên và Nhà trường có khả năng giám sát và đánh giá chất lượng công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV.**[H6.06.04.05].**

Nhà trường đã có Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực CNTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên giai đoạn 2013 -2015 và 2016 – 2020, quy định giảng viên phải có phải có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn quốc tế phù hợp với học vị và trình độ tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3, nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo của Nhà trường**[H6.06.04.05].** Cho đến hiến tại, 100% giảng viên, nghiên cứu viên giảng dạy chương trình Quản trị kinh doanh Tổng hợp đã đạt chuẩn tin học và chuẩn ngoại ngữ **[H6.06.04.06].**

Nhà trường đã có nhiều chính sách khuyến khích, động viên phát triển chuyên môn của đội ngũ thực hiện chương trình, bao gồm các chính sách hỗ trợ kinh phí ôn thi, lấy chứng chỉ tin học ngoại ngữ, hỗ trợ học phí, miễn giờ giảng cho giảng viên làm nghiên cứu sinh, đi học cao học, tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn được hưởng chế độ công tác phí và thưởng cho cán bộ, giảng viên đạt trình độ ngoại ngữ cao hơn mức quy định hoặc bảo vệ luận án tiến sĩ đúng hạn **[H6.06.04.02].** Tuy nhiên tỉ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên còn thấp**.**

Để đánh giá Năng lực giảng dạy của GV, Nhà trường đã ban hành các qui định và thực hiện qua các hình thức như đồng nghiệp đánh giá dự giờ, có chấm điểm và biên bản góp ý của đồng nghiệp **[H6.06.01.09], [H6.06.03.06],** qua sinh viên đánh giá bằng phản hổi về hoạt động giảng dạy của giảng viên **[H4.04.02.06],** và hàng năm, hàng quý cấp trên đánh giá bằng hình thức chấm điểm thi đua dựa vào mức độ thực hiện nhiệm vụ thông qua các mức độ như hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**.**Hàng năm 100% các giảng viên thực hiện chương trình giảng dạy QTKDTH đều đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trong đó trên 50% hoàn thành tốt nhiệm vụ**[H6.06.04.04], [H6.06.04.07], [H6.06.04.08].**

2. Điểm mạnh

Năng lực của cán bộ giảng dạy và nghiên cứu viên được đánh giá bằng nhiều phương pháp khác nhau.

3. Tồn tại

Tỉ lệ các giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tăng ít nhất 10% tỉ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ | Khoa QTKD | Từ năm học 2019 - 2020 |  |

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### ***Tiêu chí 6.5.***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của khoa QTKD hiện nay, việc nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu của khoa ngày càng được chú trọng. Căn cứ vào chiến lược phát triển nhà trường, Phòng HCTC cùng với các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch để định hướng trong công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên các chuyên ngành **[**H6.06.01.01**]**.

Căn cứ vào cơ cấu về chuyên môn của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cũng như căn cứ vào kết quả rà soát vị trí việc làm, hàng năm, phòng hành chính tổ chức triển khai cho các đơn vị đăng ký kế hoạch và nhu cầu đào tạo trong năm học **[H6.06.05.01], [H6.06.05.02]**. Căn cứ vào kế hoạch của nhà trường, Khoa QTKD triển khai cho các cán bộ, giảng viên trong khoa đăng ký đào tạo bồi dưỡng trong năm học. Sau khi có bản khảo sát đăng ký nhu cầu đào tạo từ các khoa gửi lên, Phòng HCTC lập kế hoạch về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên và lập báo cáo trình ban giám hiệu phê duyệt **[H6.06.05.03].** Sau khi có kế hoạch về nhu cầu đào tạo, phòng Kế hoạch Tài chính sẽ xây dựng kế hoạch về kinh phí phục vụ cho việc đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên **[H6.06.05.04].**

Trong giai đoạn 2014, nhà trường đã cử 05 lượt cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của Khoa QTKD. Năm 2015-2016 có 03 lượt giảng viên được cử đi đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Năm học 2016-2017 có 04 lượt giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Năm 2017-2018 có 03 lượt giảng viên được cử đi đào tạo bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.05.05].**

Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật GDĐH và điều lệ trường đại học hàng năm Trường ĐH KT&QTKD xây dựng tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên và nghiên cứu viên các giảng viên và nghiên cứu viên căn cứ vào tiêu chuẩn cán bộ, giảng viên để có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng phù hợp **[H6.06.05.06]**.

Hàng năm nhà trường rà soát quy chế chi tiêu nội bộ trong đó có quy định về chế độ khuyến khích động viên phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên bao gồm các chính sách hỗ trợ kinh phí cho giảng viên làm nghiên cứu sinh, chính sách hỗ trợ cho các cán bộ, giảng viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn được hưởng chế độ công tác phí **[H6.06.05.07].**

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

2. Điểm mạnh

Các GV ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp luôn luôn được Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Tồn tại

Việc triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn còn gặp khó khăn do phụ thuộc vào phía đối tác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, tăng cường phối hợp với các đối tác trong việc xây dựng kế hoạch các chương trình đào tạo ngắn hạn nâng cao trình độ cho giảng viên.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Hoàn thiện việc triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn hàng năm | Phòng TC&HC Khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khuyến khích giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**1. Mô tả**

Nhà trường đã triển khai, thực hiện hoạt động quản trị theo kết quả công việc của các giảng viên, nghiên cứu viên theo từng năm học được quy định trong chế độ nhà giáo, có quy định cụ thể giảng viên có định mức giờ giảng, giờ NCKH và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn **[H6.06.04.04]**

Để đánh giá hiệu quả công việc, các đơn vị căn cứ vào kế hoạch công việc của nhà trường lập kế hoạch và giao việc cho từng cá nhân. Kế hoạch này là căn cứ để đánh giá phân loại viên chức cũng như xét thi đua khen thưởng hàng năm. Đối với các tập thể, căn cứ vào mức độ hoàn thành kế hoạch công việc để xếp hạng thi đua.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã tiến hành giao khối lượng giờ giảng và đối chiếu với các bộ môn vào đầu mỗi năm học. Trên cơ sở khối lượng thực tế và tiêu chuẩn quy định cho mỗi giảng viên về trình độ chuyên môn, các bộ môn đều thực hiên phân công giờ giảng cho các giảng viên theo đúng quy định về chế độ giảng viên và giảng viên tập sự. Các giảng viên đủ tiêu chuẩn giảng dạy phụ trách nội dung lý thuyết chính của các học phần, các giảng viên tập sự, trợ giảng phụ trách các nội dung bài tập, thảo luận.**[H6.06.04.04], [H6.06.06.01].**

Hoạt động NCKH của giảng viên được quy định 100GTC được đánh giá thông qua việc tham gia đề tài NCKH các cấp, bài báo công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí NCKH, bài tham gia hội thảo, hướng dẫn sinh viên NCKH. Căn cứ trên khối lượng giờ NCKH định mức và năng lực NCKH của cán bộ giảng viên khoa QTKD và bộ môn QTKDTH sẽ phân công nhiệm vụ NCKH **[H6.06.06.01]**. Các giảng viên phải có chuyên môn đạt trình độ Th.S trở lên, ngoại ngữ đạt tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ Châu Âu và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3 **[H6.06.04.05]**. Các nhiệm vụ của giảng viên còn được thể hiện trong bản mô tả vị trí công việc và hồ sơ năng lực của giảng viên khi thực hiện rà soát vị trí việc làm hàng năm **[H6.06.05.04], [H6.06.06.03], [H6.06.06.04].**

Trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường đều đăng tải trên website hoặc gửi về các đơn vị để lấy ý kiến đóng góp xây dưng của giảng viên để hoàn thiện bộ tiêu chuẩn. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng quý và kết quả đánh giá thi đua năm học đều được đăng tải trên website để giảng viên xem xét và nếu cần có ý kiến phản hồi kịp thời về bộ phận thi đua – khen thưởng trước khi có quyết định chính thức. Định kỳ kết thúc năm học nhà trường có hướng dẫn đánh giá phân loại cán bộ viên chức, người lao động cũng như hướng dẫn thi đua khen thưởng để các đơn vị thực hiện **[H6.06.06.05], [H6.06.06.06]**.

Hoạt động đánh giá kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện công khai minh bạch theo có bộ tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ, phân loại lao động theo mức A, B, C, D theo từng quý. Kết quả đánh giá công việc cũng được dùng để đánh giá phân loại cán bộ viên chức người lao động mỗi năm học. Để đánh giá thi đua theo năm học Nhà trường ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá danh hiệu thi đua các cán bộ, giảng viên, nhân viên. Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn khoa triển khai hoạt động đánh cán bộ, mỗi cán bộ, giảng viên được tự chấm điểm thi đua dựa trên kết quả công tác của năm học, tiếp theo hội đồng xét thi đua của khoa tiến hành đánh giá cho từng cá nhân và đề nghị xét công nhận danh hiệu thi đua, Hội đồng thi đua – khen thưởng căn cứ vào bản tự chấm điểm cá nhân, hội đồng tiến hành xét công nhận danh hiệu thi đua cho từng cá nhân, đơn vị **[H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07], [H6.06.06.08], [H6.06.06.09]**.

Đến thời điểm hiện nay, Nhà trường chưa có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các cán bộ, giảng viên..

**2. Điểm mạnh**

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện theo quy trình đầy đủ và có tính khoa học, hoạt động đánh giá có tính khách quan bởi nhiều đối tượng tham gia.

**3. Tồn tại**

Nhà trường chưa khảo sát về mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên trong công tác quản trị theo kết quả công việc.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên trong công tác quản trị theo kết quả công việc | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá** |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  | x |  |

### ***Tiêu chí 6.7.***Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường ban hành quy định chế độ làm việc của nhà giáo **[H6.06.02.07]** trong đó có ghi rõ yêu cầu các hoạt động NCKH của GV phải thực hiện.Theo đó, bên cạnh việc giảng dạy, hoạt động KH&CN của nhà giáo được cụ thể hoá thành cách hoạt động sau đây: Chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH;Công bố các kết quả nghiên cứu; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH; Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học; Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống **[H6.06.04.04]**. Theo Quy định về định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với cán bộ giảng viên còn được xác định trong bản mô tả vị trí việc làm của giảng viên, nghiên cứu viên, được theo dõi trên phần mềm quản lý của mỗi cá nhân và được công bố công khai. Định mức giờ nghiên cứu khoa học là 90 giờ chuẩn/năm. Cách tính giờ nghiên cứu khoa học trên từng công trình được nâng dần theo yêu cầu thực tế. Tiêu chuẩn này được công bố công khai vào đầu năm học. **[H6.06.06.03], [H6.06.07.02].**

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo bộ môn, Khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để bộ môn, Khoa đánh giá phân loại cán bộ viên chức và là tiêu chuẩn để đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Mức độ đạt được các chỉ tiêu về nghiên cứu khoa học được sử dụng để đánh giá phân loại cán bộ viên chức, người lao động và được lưu trong hồ sơ khoa học của cán bộ giảng viên [**H6.06.06.08], [H6.06.06.04], [H6.06.07.07].**

Hội nghị Khoa học công nghệ được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, thông báo các kết quả nghiên cứu Khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu Khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường. Hội nghị này cũng tiếp nhận thông tin phản hồi từ phía người học, cán bộ, giảng viên, nhân viênđối với hoạt động nghiên cứu khoa học. Các đơn vị phải lập báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu khoa học từng năm để có giải pháp nâng cao kết quả nghiên cứu khoa học trong những năm tới **[H6.06.07.08].**

Đối với chương trình đào tạo ngành QTKDTH, các hoạt động nghiên cứu đã có sự chuyển biến. Số lượng đề tài các cấp sử dụng ngân sách của nhà trường giảm xuống và tăng dần số đề tài khoa học hoặc chuyển giao công nghệ với đối tác bên ngoài. Chất lượng các đề tài cũng được cải thiện thay vì số lượng nhiều như trước đây. Số lượng và chất lượng các bài báo đăng trên các tạp chí trong nước cũng được cải thiện. Số lượng các công bố quốc tế cũng có xu hướng tăng lên **[H6.06.06.08].**

2. Điểm mạnh

Giảng viên Khoa QTKD nói chung và bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp nói riêng không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người giảng viên. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ sử dụng ngân sách của các địa phương còn ít.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học với bên ngoài | Nhà trường & Khoa QTKD | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học, viết và đăng báo quốc tế | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |   |  | x |  |  |

**Kết luận tiêu chuẩn 6**

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT QTKDTH vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH.Tỷ lệ GV/người và khối lượng công việc của từng GV ngành QTKD được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường.

Đội ngũ GV của CTĐT QTKDTH vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định của luật viên chức và quy định của Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Năng lực của GV được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.Các GV luôn được Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.Chất lượng đội ngũ GV CTĐT QTKDTh hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa QTKD và Nhà trường giao.Tuy nhiên, số GV có trình độ tiến sĩ chiếm tỉ lệ còn thấp trong tổng số GV thực hiện CTĐT. Nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên, số lượng GV tham gia đánh giá, khảo sát trước và sau khi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chưa nhiều.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6 là: **4,57 điểm**.

## Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo CTĐT QTKDTH phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, GV không thể hoàn thành tốt công việc nếu như không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Đội ngũ này bao gồm nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các đơn vị, trung tâmdịch vụ hỗ trợ người học khác, đội ngũ nhân viên ký túc xá. Nhà trường đã đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

### Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được nhà trường chú trọng và thực hiện theo đúng qui trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên ban hành. Để làm tốt công tác quy hoạch này,nhà trường đã có chiến lược phát triển đội ngũ cụ thể **[H6.06.01.01]**. Hàng năm nhà trường đưa ra kế hoạch rà soát, tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của nhà trường với qui định tuyển dụng chặt chẽ **[H6.06.03.04]**, kết quả tuyển dụng minh bạch, công khai **[H7.07.01.02]**

Bên cạnh việc đưa ra kế hoạch tuyển dụng, hàng năm nhà trường yêu cầu các phòng, khoa, trung tâm rà soát vị trí việc làm cũng như năng lực, trình độ chuyên môn, công việc của cán bộ trong đơn vị của mình, yêu cầu nhân viên cập nhật trình độ, bằng cấp liên tục nhằm có kế hoạch đáp ứng tốt nhu cầu công việc của các bộ phận **[H7.07.01.03], [H7.07.01.04].**Tháng 10/2015 Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT và đã được các đội ngũ có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.01].** Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH: Các qui định, thông tư về tỉ lệ giảng viên/cán bộ nhân viên do Bộ giáo dục qui định. Đội ngũ nhân viên trung tâm thông tin thư viện của trường đã đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Tổng số nhân viên có l7 người trong đó có 7 cán bộ nhân viên thuộc bộ phận CNTT và 7 cán bộ nhân viên thuộc bộ phận thư viện. Đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin của Nhà trường hiện nay đảm bảo cho sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong nhà trường, khoa và các bộ môn. Bộ phận này hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị trong trường trong khai thác, ứng dụng CNTT, TV phục vụ công tác quản lý. Tổ chức và quản lý tốt hoạt động thư viện nhằm phục vụ có hiệu quả việc khai thác và sử dụng thông tin – tư liệu của cán bộ, giảng viên học viên và sinh viên, đáp ứng nhu cầu về giáo trình, bài giảng và các ấn phẩm khác như tạp chí, khóa luận, luận văn, luận án phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý của Nhà trường, khoa và bộ môn.

Việc đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được triển khai thực hiện thông qua các kế hoạch hoạt động khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên các phòng ban từ giảng viên và người học theo từng kì học, năm học **[H5.05.04.04].** Kết quả được tổng hợp, đánh giá và rút kinh nghiệm đầy đủ, kịp thời thông qua *“Báo cáo về việc kết quả lấy ý kiến người học, cán bộ viên chức về hoạt động của các phòng, khoa, trung tâm”* được gửi cho từng cán bộ, nhân viên các phòng **[H7.07.01.05].**

Tháng 7/2016 Nhà trường đã Phê duyệt 12 Đề án công tác toàn khóa của Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh để triển khai thực hiện trong toàn Đảng bộ. Trong đó có đề án xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong 2 năm 2017, 2018, đội ngũ nhân viên phục vụ đã góp phần thực hiện các hoạt động cộng đồng mang lại hiệu quả như: Thành lập tổ dịch vụ Photocoppy phục vụ nhu cầu của sinh viên nhà trường và dân cư sinh sống ở khu vực lân cận, trung tâm Tin học và Ngoại ngữ thường xuyên triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cộng đồng đặc biệt là khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, tiêu biểu là ở các huyện, xã thuộc tỉnh Hà Giang.

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt, phù hợp nhu cầu xã hội, năng lực nhà trường, đáp ứng chất lượng đào tạo của nhà trường và cộng đồng trong nền giáo dục hiện đại.

3. Điểm tồn tại

Một số bộ phận còn có cán bộ chưa đạt chuẩn tin học, ngoại ngữ, bố trí phân bổ nhân lực theo trình độ, vị trí chưa phù hợp khiến cho việc triển khai hoạt động chậm trễ.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên để nhà trường, để khoa, ngành có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường. | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Khắc phục tồn tại | Cắt hợp đồng với các trường hợp chưa đạt chuẩn năng lực chuyên môn, tin học, ngoại ngữ | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| Cấp kinh phí, nâng cao trình độ, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ thực hiện các dự án cộng đồng | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

**1. Mô tả:**

Hàng năm, nhà trường đều có các kế hoạch cụ thể về nhu cầu tuyển dụng của giảng viên và cán bộ nhân viên phục vụ nhu cầu đào tạo **[H7.07.02.01].** Nhà trường phổ biến công khai các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trước mỗi kỳ tuyển dụng, được thông báo công khai trên website của Nhà trường và các phương tin thông tin đại chúng như báo Thái Nguyên, Truyền hình Thái Nguyên, báo Nhân dân, website của nhà trường. Các *Quy định, chính sách của Nhà trường về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên* **[H6.06.03.04]** được qui định rõ ràng, công khai, minh bạch trước mỗi kì thi tuyển. Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo 6 bước: Bước 1: Xác định số lượng chỉ tiêu cần tuyển và thành lập Hội đồng tuyển chọn; Bước 2: Tuyển chọn hồ sơ; Bước 3: Sơ tuyển; Bước 4: Thử việc và đánh giá sơ bộ chất lượng; Bước 5: Đánh giá chất lượng ; Bước 6: Hoàn chỉnh hồ sơ. Các bước này đều phản ánh rất rõ các tiêu chuẩn về năng lực làm việc của nhân viên dự tuyển thông qua các QĐ về việc ban hành quy định, tiêu chuẩn tuyển chọn giảng viên và nhân viên hợp đồng**.** Năm 2016, Nhà trường ban hành *“Quy định tạm thời về tuyển dụng giảng viên hợp đồng, nhân viên phục vụ đào tạo”* **[H7.07.02.02]*.*** Sau mỗi đợt thi tuyển, bổ nhiệm, nhà trường đều có thông báo cụ thể kết quả trên website.

Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, tuyển dụng, điều chuyển nhân viên được ban hành từ sớm và trong quá trình thực hiện có sự bổ sung, điều chỉnh phù hợp. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng nhằm đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm do Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh quy định**.** Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được qui định rõ ràng, công khai trên website và trong các công văn Nhà trường ban hành về việc bổ nhiệmbổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, kéo dài, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ đối với lãnh đạo quản lý **[H6.06.03.04]** Trưởng Bộ môn, Phó trưởng Bộ môn **[H6.06.01.04]** và viên chức quản lý **[H6.06.03.04]**.

**2. Điểm mạnh**

Tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm tiến hành cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời, phù hợp thực tế. Thực hiện đúng qui trình đặt ra.

**3. Tồn tại**

Chưa có bộ tiêu chuẩn đầy đủ làm căn cứ xác định số lượng nhân viên cần tuyển theo từng năm học dựa trên khối lượng công việc và số giảng viên hiện đang thực hiện công việc việc đào tạo.

**4. Kế hoạch hành động**

.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Rà soát lại cán bộ, nhân viên từng bộ phận để tinh giảm cho phù hợp | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| Xây dựng bộ tiêu chuẩn bổ nhiệm đối với cán bộ, nhân viên phù hợp với lộ trình phát triển. | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

**1. Mô tả**

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường **[H7.07.03.01]**. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình. Nhà trường hàng năm đều tổ chức rà soát và đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên, hoạt động rà soát đánh giá được thực hiện bởi cả nhà trường và tự bản thân cán bộ để đạt được hiệu quả đánh giá tốt nhất.

Để xác định năng lực đội ngũ nhân viên, hàng năm nhà trường đều thống kê lại danh sách nhân viên bao gồm đầy đủ các thông tin và trình độ năng lực của đội ngũ nhân viên như: Trình độ chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ… **[H6.06.02.01]; [H6.06.05.03]; [H7.07.03.01]; [H7.07.03.02].**

Để đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên, hàng năm đội ngũ cán bộ nhân viên cũng sẽ thực hiện tự đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mặt, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của bản thân sau đó được đơn vị, nhà trường xem xét đánh giá, phân loại căn cứ theo các quyết định, quy định của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường như QĐ số 601, /QĐ-ĐHKT &QTKD-HCTC, QĐ số 4623/QĐ – ĐHTN, QĐ số 856/QĐ – ĐHTN, Số 552/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC. **[H7.07.03.02]; [H6.06.03.05]; [H6.06.06.06]; [H7.07.03.03]; [H7.07.03.04]; [H7.07.03.05];** Quy trình đánh giá cán bộ như sau**:**

-   Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .

-   Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.

-   Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí về chấp hành quy định chung của Nhà trường, của Khoa, của bộ môn, hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu Khoa học. Kết quả này được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận **[H7.07.03.06].**

Kết quả đánh giá hàng năm đều được Nhà trường công khai tới toàn thể cán bộ, nhân viên của Nhà trường **[H6.06.06.07].**

**2. Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

**3. Tồn tại**

Hoạt động đánh giá phân loại cán bộ còn chưa thực sự có sự phân biệt cụ thể các vị trí công việc khác nhau.

**4**. **Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thúc đẩy những hoạt động hỗ trợ, khuyến khích như giấy khen, tiền thưởng cho đội ngũ cán bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ gián tiếp công tác giảng dạy, NCKH | Nhà trường & Khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng cán bộ đội ngũ hỗ trợ | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

**1. Mô tả**

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Nhà trường, Khoa chuyên môn xác định phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch.

Để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu ngày một cao của môi trường giáo dục, trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 **[H6.06.01.01]; [H6.06.02.06].** Ngoài ra, theo đề án phát triển ngoại ngữ, tin học, đến nay, 100% nhân viên nhà trường đã đạt chuẩn tin học IC3 và ngoại ngữ (TOEIC, B1, HSK…) **[H7.07.04.01]**

Hàng năm, nhà trường và Khoa QTKD khảo sát nhu cầu để tổ chức các đợt bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, ngoài ra còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý **[H7.07.04.02]**; **[H7.07.04.03]**; Trong đó, rất nhiều cán bộ nhân viên đã được cử đi học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của bản thân **[H7.07.04.04]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động triển khai bồi dưỡng chuyên môn được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng của cán bộ nhân viên trường.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu học tập còn có tính thống kê.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Triển khai hoạt động khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng của nhân viên nhất là khảo sát các nhu cầu học tập có thực sự phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên hay không | Nhà trường & Khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên thực hiện việc cử nhân viên đi học tập nâng cao trình độ theo đúng năng lực, nhiệm vụ của mình | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

 **1. Mô tả**:

Nhà trường và khoa đã xây dựng hệ thống các văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thường và công nhận **[H6.06.06.06**]. Hệ thống các văn bản này được triển khai cụ thể và rộng rãi đến toàn thể nhân viên của nhà trường, khoa.Hàng năm nhà trường và khoa tiến hành rà soát hệ thống các văn bản liên quan, trên cơ sở đó có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và khoa.

 Nhà trường và khoa đã triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Việc triển khai công việc dựa trên khối lượng công việc chung hàng tháng của khoa và Nhà trường, trong quá trình thực hiện có sự giám sát của của lãnh đạo đơn vị nhằm thực hiện tốt kết hoạch được giao **[H6.06.06.07].** Mỗi tháng, quí, năm, nhà trường đều yêu cầu khoa rà soát, chấm công cho từng cán bộ nhân viên theo các tiêu chí đưa ra và thực hiện đúng qui định, có biên bản rõ ràng cụ thể về cách phân loại, bình xét lương, thưởng, thu nhập tăng thêm **[H7.07.05.01]**, cải tiến sáng kiến **[H7.07.05.02]**.

Về công tác thi đua khen thưởng, các danh hiệu thi đua khen thưởng cho cá nhân người lao động như công đoàn viên xuất sắc, đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ,…được triển khai họp xét công nhận theo ý kiến thống nhất của tập thể và xác nhận của lãnh đạo khoa dựa trên việc đăng ký thành tích thi đua và khối lượng công việc được giao của cá nhân vào đầu mỗi năm học. Những người đầu mối thực hiện công việc được lãnh đạo có thẩm quyền giám sát, theo dõi và kiểm tra kết quả hoàn thành cũng như chất lượng công việc được phân công **[H7.07.05.03]**. Khoa và nhà trường cũng đưa các thông báo, qui định rõ ràng về việc nâng bậc lương cho cán bộ, giảng viên và nhân viên **[H7.07.05.04]**.

Hàng năm người lao động xây dựng kế hoạch, mục tiêu cụ thể và đăng ký khối lượng công việc với cấp lãnh đạo trực tiếp bao gồm tiến độ, thời gian thực hiện và các nguồn lực cần thiết trong công tác hỗ trợ giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được giao. Cụ thể, đối với kế hoạch hỗ trợ giảng dạy, cán bộ giáo vụ khoa QTKD hàng năm chủ độngđăng ký kế hoạch nhập điểm với BCN khoa dựa trên thời khóa biểu của Nhà trường **[H7.05.01.05]**

Thực hiện mục tiêu dân chủ trong nhà trường và đảm bảo tính công bằng 100% nhân viên của khoa được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc**.** Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ**,** góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình [**H7.05.01.06].**

Để đánh giá về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền, hàng năm nhà trường và khoa có cuộc họp nhằm lấy ý kiến về mức độ hài lòng của cán bộ nhân viên về hoạt động này. Kết quả đánh giá cho thấy 100% nhân viên khoa QTKD hài lòng về hoạt động này **[H7.05.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019, Khoa QTKD.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đề xuất Nhà trường bổ sung các quy định và chính sách tạo điều kiện cho các cán bộ hỗ trợ đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ | Khoa QTKD và Phòng HC-TC | 2019 - 2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục công khai, minh bạch công tác thi đua khen thưởng | Khoa QTKD Nhà trường | 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

**Kết luận tiêu chuẩn 7**

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế. Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Hoạt động triển khai bồi dưỡng chuyên môn được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng của cán bộ nhân viên trường.Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa. Tuy nhiên, Nhà trường chưa xây dựng bộ tiêu chí làm căn cứ xác định số lượng nhân viên cần tuyển theo từng năm học dựa trên khối lượng công việc và số GV hiện đang thực hiện công việc việc đào tạo.Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được xác định cụ thể.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7 là: **4,4 điểm**.

## Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

**Mở đầu**

Người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành QTKDTH và Khoa QTKD.

Nhà trường đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế của thời đại. Hình thức đào tạo này đã thể hiện rõ ưu điểm của mình là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc đào tạo của cá nhân, thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo của mình, từ việc cơ cấu các môn học dựa trên hệ thống tự chọn, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo tuỳ theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian của mình. Để giúp người học trong quá trình học tập tại ngành QTKDTH thì Nhà trường và Khoa QTKD đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ, giúp đỡ người học như công tác tư vấn tuyển sinh, các hoạt động phong trào học tập và văn hóa, văn nghệ tập thể. Bên cạnh đó, việc đầu tư mua sắm trang thiết bị học đường và tạo môi trường cảnh quan xung quanh cũng giúp cho người học thêm tinh thần và động lực phát triển.

### Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

**1. Mô tả**

Trường Đại học Kinh tế & QTKD thực hiện đúng các quy định tuyển sinh của Đại học Thái Nguyên và của Bộ GD&ĐT. Chỉ tiêu và các điều kiện xét tuyển được quy định rõ ràng, minh bạchtheo như quy định của Đại học Thái Nguyên và quy định chung của Bộ Giáo dục Đào tạo. Trong chiến lược phát triển nhà trường cũng đã đề cập và nêu rõ trong đề án tuyển sinh của trường Đại học Kinh tế & QTKD **[H1.01.01.01]**; **[H8.08.01.05]**.

Chính sách tuyển sinh của Nhà Trường được cập nhật hàng năm để đáp ứng yêu cầu của xã hội, và các quy định cập nhật của Bộ Giáo dục và đào tạo. Năm 2015, 2016, Đại học Thái Nguyên thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh Đại học, Nhà trường đã sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét các thí sinh vào hệ đại học chính quy.Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin tuyển sinh của trường bao gồm: khối thi, các chỉ tiêu tuyển sinh các ngành cũng nhưđối tượng và điều kiện tuyển sinh minh bạch, rõ ràng và được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tinWebsite Nhà trường đã đăng tải đầy đủ các thông tin liên quan đến các CTĐT,chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển vào các CTĐT của trường **[H3.03.01.06]**; **[H8.08.01.05]**

Từ năm 2016 do khó khăn chung trong tình hình tuyển sinh nên Nhà trường đã đề nghị thành lập riêng Trung tâm Đào tạo theo NCXH để hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động tuyển sinh đạt được chỉ tiêu đã đề ra. Kế hoạch tuyển sinh cũng được Trung tâm Đào tạo theo NCXH lên kế hoạch và công bố theo quy định của Đại học Thái Nguyên **[H8.08.01.02].**

Mỗi năm Trường Đại học Kinh tế & QTKD đều công bố và cập nhật thông tin tuyển sinh trên website của trường, thông báo thông tin tuyển sinh thông qua tờ rơi, cố vấn học tập và bảng tin tuyên truyền tại Giảng đường của trường **[H8.08.01.03]; [H8.08.01.05]**. Kế hoạch cải tiến chất lượng Khoa QTKD cũng đã được thực hiện một cách mạnh mẽ và có hiệu quả rõ rệt. Đồng thời để nâng cao chất lượng tuyển sinhKhoa đã tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên. Ngoài ra, đổi mới phương pháp giảng dạy còn nhằm mục đích xa hơn đó là mang lại sự tin cậy vào môi trường giáo dục chất lượng cao của trường; **[H3.03.01.11]**.

Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh hàng năm, Khoa QTKD đã chủ động điều tra phân tích nhu cầu nhân lực đối với mỗi ngành học, trong quá trình điều tra khảo sát tiến hành thu thập các ý kiến từ chuyên gia, nhà tuyển dụng, học sinh và phụ huynh học sinh về sự phù hợp của chính sách tuyển sinh của nhà trường.**[H8.08.01.04].** Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt **[H8.08.01.01].**

**2. Điểm mạnh**

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai.

**3. Điểm tồn tại**

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác tuyển sinh của Trường đã được thực hiện nhưng còn chưa đồng nhất.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và các bên liên quan về công tác tuyển sinh của trường | TT Đào tạo theo NCXH | 2019-2020 | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyển sinh, phổ biến chính sách tuyển sinh đến các trường THPT trung du và miền núi phía bắc. | TT Đào tạo theo NCXH | 2019-2020 | ……. |
| Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục | Khoa QTKD | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

**1. Mô tả**

Từ năm 2016, theo quy chế tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường ĐHKT&QTKD tiến hành tuyển sinh theo hai phương thức: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2016 và xét tuyển dựa vào kết quả ghi trong học bạ THPT **[H8.8.02.03]**. Phương thức xét tuyển này cũng đã được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh tự chủ của nhà trường. Đây là điểm mới trong công tác tuyển sinh năm 2016, theo đó, nhà trường đã tuyển 427 thí sinh theo hình thức xét tuyển học bạ. Ngoài ra, nhà trường cũng có quy chế tuyển thẳng đối với các học sinh đạt giải quốc gia THPT, Khoa học kỹ thuật quốc gia đã tốt nghiệp THPT **[H8.8.01.05]; [H8.8.02.02].**

Nhà trường căn cứ vào quy chế tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT về các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh dành cho các đối tượng thuộc các xã khu vực I, II, III. Trường Đại học KT&QTKD là đại học nằm ở khu vực miền núi Phía Bắc nên thu hút được nhiều đối tượng trong diện chính sách của các tỉnh miền núi phía Bắc theo học **[H8.8.02.02]**.

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, sau khi đã trừ số thí sinh được tuyển thẳng và quy định về khung điểm ưu tiên theo các vùng tuyển; hội đồng tuyển sinh Nhà trường xem xét quyết định phương án điểm trúng tuyển **[H8.8.02.04].** Thí sinh muốn theo học các chuyên ngành của nhà trường phải đăng ký thi tuyển THPT khối A, A1, D1, D7 và phải đạt điểm thi của tổ hợp các môn học theo khối thi ít nhất bằng với điểm sàn mà Bộ GD&ĐT quy định **[H8.8.02.05].** Kết quả này nhanh chóng được cập nhật trên website nhà trường để thí sinh tiện theo dõi và nắm bắt thông tin **[H8.8.02.06].**

Sau khi có kết quả trúng tuyển, Nhà trường thông báo cho thí sinh chuẩn bị các thủ tục nhập học theo quy định **[H8.8.02.01];** **[H8.8.02.06].**

Quy trình nhập học được quy định hợp lý, đúng quy chế của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh Đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho người học.Thí sinh sau khi nhập học được tham gia khảo sát năng lực đầu vào tiếng Anh. Kết quả khảo sát cũng được Phòng Đào tạo cập nhật, lưu trữ và có chính sách khuyến khích phù hợp**[H8.8.02.07]**; **[H8.8.02.08]**.

Từ năm học 2014-2015, nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên, nhà trường đã thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ sinh viên, trực thuộc Ban Giám hiệu. Quy định rõ chứ*c* năng của bộ phận này bao gồm: (1) tư vấn nghề nghiệp, việc làm và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, (2) cung cấp cho sinh viên những thông tin về lao động và việc làm, (3) xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường với các nhà tuyển dụng, và (4) giúp đỡ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tìm việc.

Để đa dạng hóa các chương trình đào tạo, căn cứ trên kết quả phân tích dự báo nhu cầu nhân lực đã thực hiện, nhà trường cũng đã mở rộng các hình thức đào tạo nhằm giúp cho người học có nhiều cơ hội hơn đối với việc tham gia học tập tại trường **[H8.8.01.04].** Hình thức đào tạo theo hệ cử tuyển nhằm hướng tới thí sinh là người dân tộc thiểu số. Trường cũng đã tuyển sinh các thí sinh theo học chương trình chất lượng cao, đào tạo hệ đào tạo liên kết, vừa học vừa làm… theo quy chế chung của Đại học Thái Nguyên **[H8.8.01.09]; [H8.8.01.10].**

**2. Những điểm mạnh**

Tiêu chí lựa chọn người học theo từng hình thức tuyển sinh và việc lựa chọn ngành học phụ thuộc vào nguyện vọng của sinh viên.

**3. Những tồn tại**

Thi khảo sát năng lực tiếng Anh đầu vào của sinh viên chưa có tính phân loại trình độ của sinh viên.

Chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 2 | Khắc phục tồn tại | Thực hiện thi phân loại trình độ tiếng Anh và tư vấn xây dựng kế hoạch học ngoại ngữ cho phù hợp với trình độ của người học | Phòng Đào tạo, Khoa QTKD | 2019-2020 |  |
| Thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  | x |  |

### Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

**1. Mô tả**

Từ năm 2008, Nhà trường chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Khối lượng học tập được phân bổ phù hợp trong từng năm theo khung chương trình đào tạo của từng chuyên ngành. Người học có thể chủ động đăng ký học với một khối lượng môn học phù hợp với năng lực cá nhân thông qua phần mềm IU do phòng đào tạo quản lý, có sự giám sát và tư vấn của các cố vấn học tập. Người học có thể lựa chọn học vào bất cứ thời gian nào trong 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ, đảm bảo theo khung chương trình đào tạo và tiến độ cho phép theo quy chế 03 **[H5.05.01.02]; [H5.05.02.01]; [H8.8.03.07]; [H8.8.03.08]; [H8.8.03.11],**

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống giám sát phù hợp và hiệu quả từ cấp Bộ môn, cấp Khoa chuyên môn đến cấp trường. Quá trình giám sát kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được theo sát từ các hoạt động giảng dạy trực tiếp của các giảng viên phụ trách từng học phần, có phiếu theo dõi giảng dạy và học tập một cách thường xuyên. Các bộ môn chuyên ngành có trách nhiệm cập nhật kết quả học tập của sinh viên ở những học phần mình phụ trách và xây dựng kế hoạch điều chỉnh cho phù hợp hơn với người học và đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT **[H1.01.01.06], [H8.8.03.02]; [H8.8.03.03]; [H8.8.03.04]; [H8.8.03.05]**.

Mỗi Khoa chuyên môn đều có một bộ máy quản lý công tác học sinh sinh viên bao gồm một Phó trưởng khoa phụ trách công tác này, một trợ lý và hệ thống các cố vấn học tập để theo sát và đánh giá các kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên trong từng tháng, có báo cáo Khoa và Nhà trường theo kỳ học, năm học. Sinh viên được phân chia thành các lớp niên chế và sinh hoạt theo lớp mỗi tháng một lần để cập nhật thông tin liên quan và báo cáo cố vấn học tập khi cần.Kết quả học tập và rèn luyện của người học được đánh giá thông qua điểm trung bình từng học phần, điểm trung bình chung tích lũy, tổng số tín chỉ tích lũy, phiếu đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên **[H8.8.03.02]; [H8.8.03.03]; [ H8.8.03.04]; [H8.8.03.05]; [H8.8.03.06]; [H8.8.03.12].**

Cuối mỗi học kỳ, các Khoa đều tổ chức lễ tổng kết và đối thoại với sinh viên nhằm nắm bắt tâm tư nguyện vọng và giải đáp thắc mắc của người học. Riêng đối với các sinh viên có kết quả học tập yếu, thuộc diện cảnh báo học tập, Khoa sẽ tổ chức gặp mặt với gia đình, có mời đại diện Phòng Đào tạo, Phòng Công tác HSSV tham gia để nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn cho người học. **[H8.8.03.04]; [H8.8.03.05]; [H8.8.03.07]; [H8.8.03.10]; [H8.8.03.12]**.

Ở cấp trường, phòng Công tác HSSV và phòng Đào tạo là hai đơn vị trực tiếp tham gia vào quá trình giám sát người học. Phòng Đào tạo thường xuyên theo dõi quá trình học tập của sinh viên từ việc đăng ký học, cập nhật kết quả học tập của sinh viên thông qua hệ thống IU. Phòng tổ chức họp xét tiến độ học tập của sinh viên theo kỳ, trong đó có lưu ý tới các trường hợp thuộc diện cảnh báo học tập hoặc có kết quả học tập chậm tiến độ. Phòng Công tác HSSV có cơ chế giám sát thiết thực, hiệu quả thông qua việc kiểm tra đột xuất tình hình lên lớp của sinh viên, giám sát tình hình sinh viên nội ngoại trú, ra quyết định khen thưởng và kỷ luật kịp thời dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của người học **[H8.8.03.02]; [H8.8.03.03]; [H8.08.03.09]; [H8.08.03.10]; [H8.08.03.12].**

Tuy nhiên, những sinh viên có quá trình đào tạo trên 4 năm hoặc chậm tiến độ hiện nay vẫn chưa có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ. Ngoài ra, cần xây dựng và tiếp nhận sự đánh giá của người học đối với hiệu quả của hệ thống giám sát trong toàn trường bằng phiếu điều tra định kỳ hàng năm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

**2. Những điểm mạnh**

Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả học tập, khối lượng học tập của người học từ cấp Khoa đến cấp Trường, với sự tham gia của các giảng viên, cố vấn học tập, các phòng ban chức năng.

**3. Những tồn tại**

Nhà trường chưa tổ chức lấy ý kiến, đánh giá nhận xét của các bên liên quan về hiệu quả của hệ thống và cơ chế giám sát đối với người học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan về tính hiệu quả của hệ thống và cơ chế giám sát | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  | x |  |

### Tiêu chí 8.4.Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

**1. Mô tả**

Sinh viên theo học tại Khoa QTKD, Trường đại học Kinh tế & QTKD Thái nhận được sự hỗ trợ và tư vấn đầy đủ trong quá trình học tập dưới nhiều hình thức khác nhau thông qua các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho tân sinh viên nhằm cung cấp những thông tin hữu ích về Khoa, Nhà trường và Chương trình học giúp sinh viên nắm vững các quy định, quy chế liên quan đến việc học tập để làm chủ và hòa nhập với môi trường học tập mới **[H8.08.04.01]; [H8.08.01.04]; [H8.08.01.05]; [H8.08.04.07]; [H8.08.04.11]; [H8.08.04.12]; [H8.08.04.16].**

Quá trình học tập của sinh viên được theo dõi và tư vấn bởi các cố vấn học tập một cách có hệ thống. Mỗi tháng một lần, các cố vấn học tập đều tổ chức các cuộc họp với lớp mình phụ trách để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời những khó khăn, thắc mắc của sinh viên và ghi chép, lưu trữ thông tin đó qua sổ tay cố vấn học tập. Để giúp sinh viên có tâm lý học tập tốt, có môi trường tâm lý vững vàng, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn về học tập và định hướng nghề nghiệp, các cuộc thi văn nghệ quần chúng, bóng đá, cầu lông, olympic các môn khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh…**[H8.08.04.10]; [H8.08.04.12].**

Bên cạnh đó, sinh viên được tư vấn, hỗ trợ trực tiếp thông qua phòng công tác học sinh, sinh viên. Sinh viên được tham gia vào nhiều hoạt động ngoại khóa thông qua nhiều hình thức như: câu lạc bộ tiếng Anh, CLB khởi nghiệp, CLB nghiên cứu khoa học, cáchội nghị, hội thảo, cắm trại, các cuộc thi văn nghệ, thể thao nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên nhà trường phát động. Khi tham gia các hoạt động ngoại khóa, sinh viên có được cơ hội giao lưu, học hỏi và chia sẻ kiến thức cũng như kỹ năng mềm bên cạnh những kiến thức chuyên môn chuyên ngành được các giảng viên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh định kỳ tiến hành phân loại đoàn viên và bình xét đoàn viên ưu tú dựa vào kết quả học tập và phấn đầu rèn luyện của sinh viên. Căn cứ kết quả phân loại và bình xét các danh hiệu, giới thiệu các đoàn viên sinh viên xuất sắc tham gia học các lớp đối tượng Đảng và giới thiệu đối tượng kết nạp Đảng. Đây cũng là tiêu chí phấn đấu quan trọng đối với mỗi đoàn viên sinh viên khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường, **[H8.08.04.01]; [H8.08.04.04]; [H8.08.04.05]; [H8.08.04.07]; [H8.08.04.09]; [H8.08.04.10]; [H8.08.04.11].**

Đối với các sinh viên năm cuối, Khoa và Nhà trường có các biện pháp hỗ trợ và tư vấn giúp sinh viên tìm kiếm và lựa chọn nơi thích hợp để tiến hành thực tập và thực tế môn học.Dựa vào mối quan hệ của Khoa và Nhà trường với các tổ chức, doanh nghiệp trong cả nước. Trong thời gian thực tập, sinh viên được giám sát bởi các giáo viên hướng dẫn và cán bộ của đơn vị thực tập. Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội tư vấn việc làm cho sinh viên, cung cấp thông tin việc làm và xây dựng mạng lưới liên kết giữa sinh viên và doanh nghiệp giúp cho người học sớm tiếp cận với thị trường lao động **[H8.08.04.01]; [H8.08.04.02]; [H8.08.04.05]; [H8.08.04.07].**

 Nhà Trường hàng năm đều có hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm đã thực hiện, với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm đối với sinh viên. **[H8.08.04.09]**.

**2. Điểm mạnh**

Hệ thống cố vấn học tập, tổ chức Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Nhà trường đã làm tốt việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, thu hút được đông đảo các đoàn viên sinh viên tham gia.

**3. Tồn tại**

Kinh phí cho sinh viên đi giao lưu, tham quan, học tập thực tế tại các Doanh nghiêp còn hạn chế.

**4. Kế hoạch hành động**

Giai đoạn 2019-2025, Nhà trường

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiến hành xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động ngoại khóa của sinh viên. | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Khắc phục tồn tại | Chú trọng quá trình tham quan thực tập, thực tế tại các DN cho người học | Nhà trường, Khoa QTKD | 2019-2020 |  |

**5. Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  | x |  |

### Tiêu chí 8.5.Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

**1. Mô tả**

Khuôn viên Nhà trường khang trang, sạch đẹp, an toàn, có khả năng cung cấp chỗ ở cho khoảng 2000 sinh viên, hỗ trợ sinh viên về chi phí sinh hoạt và tạo một môi trường học tập, sinh hoạt lành mạnh, an ninh tốt để sinh viên yên tâm học tập. **[H8.08.05.02]; [H8.08.05.03]; [H8.08.05.04]**; **[H8.08.05.05]; [H8.08.05.06]**; **[H8.08.05.13]; [ H8.08.05.14]**.

Ngoài thư viện của trường, sinh viên của Khoa được khai thác và sử dụng thư viện ANHE và trung tâm học liệu, mạng internet chất lượng cao, chi phí thấp đã được phủ sóng trên toàn bộ khuôn viên Nhà trường là một trong những dịch vụ phục vụ nhu cầu học tập và tra cứu thông tin hữu ích đối với sinh viên, **[H8.08.05.02]; [H8.08.05.03]; [H8.08.05.04]; [H8.08.05.11]; [H8.08.05.12]**.

Các câu lạc bộ, các nhóm sở thích được khuyến khích và phát triển rộng rãi. Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Nhà trường đã thành lập ra nhiều câu lạc bộ, nhóm sở thích vừa mang tính học thuật, vừa mang tính bổ trợ như câu lạc bộ sinh viên TUEBA khởi nghiệp, câu lạc bộ sinh viên tình nguyện, câu lạc bộ ngoại ngữ, câu lạc bộ tin học, câu lạc bộ cầu lông, câu lạc bộ bóng rổ, câu lạc bộ kế toán và kiểm toán viên tương lai, câu lạc bộ luật gia và nhà quản lý, câu lạc bộ nghiên cứu khoa học trẻ, các cuộc thi an toàn giao thông được tổ chức định kỳ hàng năm… Tại đây, sinh viên được giao lưu và chia sẻ kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành thực tế giữa các khóa.Điều này góp phần tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học **[H8.08.05.01], [H8.08.05.04], [H8.08.05.05], [H8.08.05.06], [H8.08.05.09], [H8.08.05.10], [H8.08.05.11]**

Nhằm hoàn thiện hơn nữa môi trường làm việc thân thiện , tạo không khí thoải mái, để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường, Khoa đã và đang tiến hành thực hiện khảo sát người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD, nhằm tiếp thu các thông tin phản hồi từ sinh viên, làm dữ liệu cho quá trình cải tiến môi trường làm việc, môi trường học tập, để phục vụ tốt hơn cho quá trình nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà Trường **[H8.08.05.16]**.

**2. Điểm mạnh**

Nhà trường có khuôn viên, cảnh quan khang trang, sạch đẹp, an toàn, các hoạt động hỗ trợ người học được tiến hành thường xuyên.

**3. Tồn tại**

Thời gian học trong ngày và trong tuần còn kéo dài, khiến người học ít thời gian tham gia các hoạt động ngoại khóa cũng như hoạt động cá nhân.

 **4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng: hệ thống giảng đường, phòng học, căng tin tạo môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho người học | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Khắc phục tồn tại | Rà soát và sắp xếp thời gian biểu, lịch trình học hợp lý cho người học | Nhà trường, Khoa QTKD | 2019-2020 |  |

**5. Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  | x |  |

**Kết luận tiêu chuẩn 8**

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành QTKDTH. Chất lượng người học được đảm bảo ngay từ khâu tuyển sinh, theo đó kết quả tuyển sinh của nhà trường phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội, đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu về trình độ đầu vào của người học, kết quả tuyển sinh là căn cứ để phân loại người học và là cơ sở để nhà trường đưa ra chính sách đào tạo nhằm cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng phù hợp. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của ngành, Khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, có những chính sách hỗ trợ đối với người học có điều kiện hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn... từ đó khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập, tích cực NCKH và đáp ứng mục tiêu chuẩn đầu ra như quy định.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8 là: **5,6 điểm**.

## Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

**Mở đầu**

Để đánh giá và nâng cao chất lượng giáo dục thì một trong những yếu tố cốt lõi đó là cơ sở vật chất và trang thiết bị. Trải qua 15 năm xây dựng và trưởng thành, trường Đại học Kinh tế và QTKD đã từng bước đầu tư, mua sắm, xây dựng cở sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo nhằm đảm bảo năng lực đáp ứng dạy, học và NCKH cho giảng viên và sinh viên.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, nhà trường luôn chú trọng tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường.

Nhìn chung công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành của trường đã từng bước đi vào nề nếp, thư viện trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu tham khảo của sinh viên.

### ***Tiêu chí 9.1:*** Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Với diện tích xây dựng trường đại học do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 20,65 ha đã đáp ứng đủ diện tích sử dụng đất và xây dựng giảng đường, phòng học theo quy định **[H9.01.01.01].** Hiện nhà trường đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 1 nhà làm việc và 2 giảng đường GK1, GK2, trong đó có tòa nhà nguyên đơn GK2 vừa được đưa vào sử dụng trong năm học 2017 **[H9.01.01.02].** Điều này đã giúp nhà trường có đủ phòng học đáp ứng nhu cầu của người học 2 ca/1 ngày thay vì phải học ca 3.

Đến này nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành **[H9.01.01.03].** Đối với nhà làm việc và nghiên cứu, các bộ môn, Khoa được phân từ 1 đến 2 phòng làm việc, 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm Khoa, 01 phòng dành cho văn phòng Khoa tại tòa nhà Hiệu bộ. Các phòng này có diện tích khoảng 30m2, được trang bị đầy đủ 2 bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy scan **[H9.01.01.04]**,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của nhà trường về dự án đầu tư trang thiết bị và đào tạo để đáp ứng cơ sở vật chất tốt nhất cho giảng viên, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình **[H9.01.01.05].**

Các phòng học hiện tại được bố trí thành các loại phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành, phòng máy, phòng học chất lượng cao...., diện tích và vị trí được bố trí hợp lý, phù hợp với nhu cầu và mục đích sử dụng của từng môn học. Tất cả các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, micro hỗ trợ giảng viên, 100% các phòng học lớn (3 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng **[H9.01.01.06],** góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo. Số lượng phòng học của trường tương đối đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,...).

Nhà trường có 4 phòng thực hành, trang bị 207 bộ máy vi tính cho người học đáp ứng tốt thực hành các học phần trong khung chương trình đào tạo QTKDTH như: Tin học căn bản, tin học ứng dụng và thương mại điện tử căn bản **[H9.01.01.07]; [H9.01.01.08].**

Để phục vụ quá trình dạy và học ngoại ngữ, nhà trường đã trang bị 01 phòng lab với 41 cabin, máy tính để bàn và các thiết bị phòng học Multimedia hiện đại đã được khai thác hiệu quả công tác giảng dạy/học ngoại ngữ, như: tổ chức các lớp học để nâng cao trình độ sử dụng ngoại ngữ cho cán bộ, giáo viên và sinh viên trong toàn trường **[H9.01.01.09].**

Hằng năm nhà trường thực hiện việc kiểm tra, kiểm kê tài sản nhằm đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất của nhà trường từ đó có những kế hoạch để trang bị mới, sửa chữa, nâng cấp và cải tạo thông qua nguồn vốn phát triển hoạt động sự nghiệp cho các cơ sở GDĐH. Điều này giúp cho nhà trường đảm bảo đủ về số lượng cũng như yêu cầu về chất lượng của hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho mục tiêu đào tạo [**H9.01.01.10]**.

Nhà làm việc và nghiên cứu, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, thư viện, phòng y tế đều được phân phối ở khu giảng đường tiện lợi cho sinh viên trong quá trình sử dụng. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng [**H9.01.01.11]**. Đồng thời nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu của người học, hằng năm nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị đã đáp ứng được yêu cầu của giảng viên [**H9.01.01.12]; [H8.08.05.16]**.

2. Điểm mạnh

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có đã đáp ứng khá tốt yêu cầu của giảng viên và sinh viên, và luôn được thăm dò nhu cầu nhằm cải tạo sửa chữa thường xuyên, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của trường, Khoa,

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo cùng với nỗ lực bộ phận điều độ thuộc tổ giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

1. Tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, thiếu phòng hội thảo Khoa học, phòng tự học và nghiên cứu cho sinh viên.

Hệ thống quạt trong hai giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức. Hệ thống máy chiếu phục vụ quá trình giảng dạy và học tập ở một số phòng học chưa đạt yêu cầu chất lượng, hay hỏng hóc.

1. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019, đối với hệ thống giảng đường, trường tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại trình Đại học Thái Nguyên phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; tiến hành thiết kế, chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 03 giảng đường; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi. Đặc biết bố trí phòng tự học và nghiên cứu cho sinh viên phục vụ mùa thi.Kiểm tra, thay thế các phòng học trang thiết bị máy chiếu kém chất lượng, không phục vụ được quá trình giảng dạy.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Xin nâng cấp, cải tạo lại từ vốn NSNN. - Chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 03 giảng đường. - Bố trí phòng tự học và nghiên cứu cho sinh viên phục vụ mùa thi. - Tiếp tục kiểm tra, thay thế các phòng học trang thiết bị máy chiếu kém chất lượng. | Phòng KH – TC, QTPV, Đào tạo | 2019 - 2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy việc thường xuyên thăm dò, tu sửa, cải tạo cơ sở vật chất  | Khoa QTKD,P. QTPV | 2019 - 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### ***Tiêu chí 9.2:***Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Thông qua sơ đồ bố trí thư viện cho thấy Nhà trường có thư viện, nguồn học liệu, phòng đọc; hệ thống thư viện, các phòng tư liệu, phòng đọc có sự kết nối để phục vụ hiệu quả. **[H9.09.01.03].**

Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động. Nhà trường đã trang bị một phòng máy tính với 20 máy phục vụ độc giả truy cập nguồn tài liệu điện tử của Nhà trường và của Trung tâm học liệu, đồng thời xây dựng tài liệu hướng dẫn tra cứu tài liệu điện tử. Bắt đầu từ năm học 2012 - 2013 Nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện và đưa thư viện điện tử vào sử dụng **[H9.09.02.03].** Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của Nhà trường và trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người học Nhà trường đã ban hành quy định: Hướng dẫn khai thác nguồn tài liệu điện tử tại trung tâm thông tin thư viện **[H9.09.02.07].** Nhằm giúp cho việc lưu thông tài liệu được hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả tiếp cận nguồn tài liệu phục vụ cho công tác học tập nghiên cứu giảng dạy tốt hơn tháng 5/2015 nhà trường ban hành quy trình quản lý khai thác và sử dụng báo, tạp chí của trung tâmThông tin và Thư viện **[H9.09.02.05]**. Tháng 7/2016 ban hành quy trình độc giả đền bù tài liệu mất của thư viện **[H9.09.02.06].** Tháng 01/2017 trường đã ban hành quy trình phòng đọc phòng mượn của thư viện **[H9.09.02.04].**

Thư viện của Nhà trường được trang bị đầy đủ giáo trình, đề cương chi tiết các học phần tài liệu, sách tham khảo cho tất cả các môn học **[H2.02.02.01].** Trong đó, nhiều môn học có cả tài liệu in và tài liệu điện tử để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tính đến tháng 12 năm 2018, có 758 đầu sách - 40.165 cuốn trong đó sách dành cho chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp là 133 đầu sách với 15.356 cuốn sách được thống kê qua danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo **[H9.09.02.01].** Bên cạnh đó Trung tâm học liệu của Đại học Thái nguyên có 5.653 đầu sách - 25.953 cuốn (đó là những sách, giáo trình thuộc lĩnh vực kinh tế). Thư viện điện tử có 469 đầu tài liệu phục vụ độc giả đọc trực tuyến. Ngoài ra, sinh viên còn được truy cập thư viện điện tử của trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên với nguồn tài nguyên rất phong phú, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực kinh tế **[H9.09.02.07].**

Năm 2010, thông qua HTQT, Nhà trường đã được Mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) tài trợ một thư viện đến thời điểm tháng 12/2018 có 861 đầu tài liệu - 1.334 cuốn giáo trình tài liệu **[H9.09.02.02].** Đến tháng 4 năm 2014 nhà trường lại được ĐH Sogang - Hàn Quốc tài trợ 10 kiện bao gồm 159 quyển (143 đầu sách) nội dung sách và tài liệu tham khảo về kinh tế, Tài chính quốc tế, Quản trị kinh doanh để phục vụ công tác chuyên môn cho cán bộ giảng viên sinh viên của Trường và của Khoa.

Tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo vànghiên cứu được cập nhật. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu về giáo trình, tài liệu cần bổ sung của các đơn vị phòng, khoa, trung tâm Nhà trường xem xét và quyết định mua sắm bổ sung, năm 2012-2013 nhà trường đầu tư trên 259 triệu đồng, năm 2013-2014 đầu tư 575 triệu đồng. Các đầu sách, giáo trình tại thư viện phần lớn mới xuất bản, đặc biệt tại thư viện ANHE có nhiều đầu sách tiên tiến trên thế giới **[H9.09.02.08].**

Hàng năm, Nhà trường có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện và các nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.Có dữ liệu thống kê đầy đủ về số lượng giáo trình, sách tham khảo, số lượng độc giả, tình hình mượn trả tài liệu của thư viện. Có Sổ theo dõi sách và tài liệu của độc giả trong trường. **[H9.09.01.04].** Đề nâng cao chất lượng quản lý và thuận tiện cho giảng viên, sinh viên và các độc giả Nhà trường đã áp dụng phần mềm trong quản lý thư viện từ năm 2013, phần mềm này đã được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu sử dụng và nâng cao chất lượng công tác quản lý thư viện **[H9.09.02.07].**

Bắt đầu từ năm học 2011 - 2012 Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện. Từ đó, hàng năm tiến hành điều tra, khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên các khóa học qua đó nắm bắt được nhu cầu sử dụng tài liệu và chất lượng phục vụ độc giả, tuy nhiên việc này không được liên tục qua các năm **[H9.09.02.09].**

**2. Những điểm mạnh**

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Ngoài việc sử dụng tài liệu in tại thư viện thì độc giả còn được sử dụng nguồn tài liệu điện tử.

**3. Những tồn tại**

Việc lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện chưa được thực hiện định kỳ thường xuyên.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đánh giá định kỳ, thường xuyên mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Bổ sung, cập nhật giáo trình tài liệu cả bản in và điện tử  | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 3 | Biện pháp thực hiện | Tiếp tục lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện. Từ đó cải tiến cho phù hợp. | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

**1. Mô tả**

Nhà trường đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Đối với chương trình đào tạo QTKDTH chủ yếu thực hành trên máy tính và phòng học tiếng. Hiện tại Nhà trường có 04 phòng máy tính và 02 phòng lab được trang bị đầy đủ trang thiết bị để hoạt động thường xuyên liên tục **[H9.09.01.03].**

Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo QTKDTH, các loại trang thiết bị này được theo dõi và quản lý, thống kê số lượng theo chủng loại, chức năng ở danh mục đầu tư các trang thiết bị đào tạo và thống kê theo các đơn vị sử dụng ở danh mục kiểm kê tài sản cố định hàng năm**.** Với 4 phòng máy tính dùng để thực hành các học phần: Tin học đại cương, tin học ứng dụng, thương mại điện tử căn bản, kế toán máy đã được Nhà trường trang bị 213 bộ máy vi tính dành cho thực hành, 128 bộ máy vi tính phục vụ làm việc và NCKH cùng nhiều trang thiết bị khác đủ điều kiện phục vụ cho SV học tập và NCKH, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo QTKDTH. Các phòng máy tính được sử dụng thường xuyên cho 03 môn học là Tin học đại cương (01 tín chỉ thực hành, bình quân mỗi học kỳ có khoảng 600 lượt sinh viên thực hành), Kế toán máy (02 tín chỉ thực hành, bình quân mỗi học kỳ có khoảng 170 lượt sinh viên thực hành), Thương mại điện tử căn bản (01 tín chỉ thực hành, bình quân mỗi học kỳ có khoảng 250 lượt sinh viên thực hành). Trong đó, chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh tổng hợp có 02 môn học sử dụng phòng máy tính là môn Tin học đại cương và môn Kế toán máy. Với số lượng các phòng máy tính hiện có của Nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của các môn học. Để phục vụ quá trình dạy và học ngoại ngữ, Nhà trường trang bị 02 phòng lab với đầy đủ các cabin, máy tính để bàn cho giáo viên, SV và các thiết bị phòng học Multimedia hiện đại đáp ứng tốt việc giảng dạy/học ngoại ngữ. Danh mục trang thiết bị phòng học được cập nhật thường xuyên theo định kỳ.**[H9.09.03.01].**

Các trang thiết bị phục vụ các hoạt động đào tạo này đều có các biên bản nghiệm thu, bàn giao, các chứng từ thanh toán để liên hệ bảo hành, sửa chữa, quy định trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình sử dụng **[H9.09.01.10].**

Năm 2013, phòng Quản trị phục vụ được thành lập trên cơ sở bộ phận quản trị thiết bị của phòng Tổng hợp cũ có chức năng, nhiệm vụ quản lý tổng thể các trang thiết bị của Nhà trường và xây dựng các kế hoạch, nguồn kinh phí thay thế hoặc mua mới các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH của Nhà trường **[H9.09.03.02].**

Khi đưa các loại máy móc, thiết bị vào sử dụng trong Nhà trường, người sử dụng đều được các chuyên viên kỹ thuật hướng dẫn ban đầu và trong quá trình sử dụng đều có quy định hướng dẫn**.** Các phòng thực hành đều có nhật ký ghi chép tần suất, theo dõi chặt chẽ quá trình hoạt động của trang thiết bị để phục vụ cho công tác dạy và học được đảm bảo thường xuyên, liên tục **[H9.09.01.08].**

Trong quá trình vận hành các phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị nếu xảy ra bị lỗi hỏng các giảng viên có thể gửi giấy đề nghị sửa chữa hoặc báo với bộ phận quản lý để được hỗ trợ kịp thời tuy nhiên chưa có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị**.**Bắt đầu từ năm 2016 Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất có phần riêng về phòng thực hành, thí nghiệm, phòng học, kết quả đạt ở mức khá**.** Sau mỗi đợt khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của cán, bộ, giảng viên, sinh viên hàng năm đều có Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá, phản hồi về chất lượng phục vụ của phòng thực hành, thí nghiệm **[H9.09.03.03].**

Chất lượng củahệ thống trang thiết bị, cách thức tổ chức vận hành hệ thống này đã được đánh giá cao qua các đợt thi tuyển viên chức, đánh giá chuẩn ngoại ngữ và tin học của một số sở, ban, ngành tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Đồng thời cũng được phản ánh qua Kết quả kiểm tra, quan sát và thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài **[H9.09.03.03].**

**2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã ban hành quy định việc sử dụng, quản lý, vận hành cho hệ thống phòng học, hệ thống mạng và hệ thống phòng máy tính phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Đã tiến hành khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng của các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

**3. Tồn tại**

Nhà trường chưa có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị. Các đối tượng khảo sát, đánh giá chưa được mở rộng.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng và ban hành quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị. | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Bổ sung, nâng cấp, cập nhật các trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người học, người dạy và các đối tượng liên quan.  |  | 2019-2020 |  |
| 3 | Biện pháp thực hiện | Mở rộng các đối tượng khảo sát, đánh giá về mức độ đáp ứng của các trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH. Trên cơ sở phản hồi này để nâng cấp, cập nhật trang thiết bị và công cụ dạy và học | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### ***Tiêu chí 9.4.*** Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

**1. Mô tả:**

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp do Khoa Quản trị kinh doanh đảm nhận và được sử dụng chung hệ thống Công nghệ thông tin của Nhà trường. Hiện nay, nhà trường có 01 phòng máy chủ, gồm 07 máy với tổng dung lượng lưu trữ là 5,5TB, các máy chủ được sử dụng để lưu trữ dữ liệu quản lý, cài đặt các phần mềm quản lý và các dịch vụ trực tuyến. Đồng thời phòng máy chủ cũng được trang bị các thiết bị để đảm bảo an ninh, an toàn mạng và đảm bảo các điều kiện khác như thiết bị chống sét, điều hòa nhiệt độ, thiết bị sao lưu dữ liệu,… Nhà trường đã thuê đường truyền Internet trực tiếp và đường truyền cáp quang để kết nối với hệ thống máy chủ để phục vụ việc truy cập qua Internet đến các phần mềm và dịch vụ trực tuyến của Nhà trường **[H9.09.04.01].**

Hệ thống máy tính của Nhà trường được bố trí thành 05 phòng tại 2 giảng đường là GK1 và GK2 với tổng số máy tính là 217 bộ, trong đó có 01 phòng có 59 máy, 01 phòng có 41 máy, 01 phòng có 40 máy, 01 phòng có 36 máy và 01 phòng có 21 máy. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, phông chiếu, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quạt, điều hòa. 100% số máy tính được kết nối mạng LAN và nối mạng Internet để phục vụ giảng dạy và học tập cho tất cả các chương trình đào tạo **[H9.09.04.01].**

Nhà trường đã đầu tư đủ máy tính cho tất cả các đơn vị với tổng số là 121 máy. Các máy tính được được kết nối mạng LAN, mạng Internet để khai thác các phần mềm quản lý của Nhà trường. Nhà trường trang bị 84 máy in, 05 máy photocopy phục vụ công tác in sao tài liệu **[H9.09.04.02].**

Để phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, ứng dụng một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo IU (năm 2009), phần mềm quản lý khoa học (năm 2012), phần mềm quản lý nhân sự (năm 2013), phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện (năm 2012), phần mềm tuyển sinh trực tuyến (năm 2015), phần mềm thực hành môn học Kế toán máy (năm 2005), phần mềm thực hành môn học Thương mại điện tử căn bản (năm 2007), phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính (năm 2010).

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy, Nhà trường đã xây dựng hệ thống học trực tuyến (e-learning) tại địa chỉ <http://elearning.tueba.edu.vn>, thông qua hệ thống này giảng viên có thể đưa ra các chủ đề để sinh viên có thể thảo luận trực tuyến, đồng thời giáo viên cung cấp các câu hỏi ôn tập cho sinh viên, bên cạnh đó sinh viên cũng có thể đưa ra chủ đề đề các sinh viên khác cùng thảo luận và có sự tham gia định hướng của giáo viên . Từ năm 2016 ĐHTN triển khai hệ thống học trực tuyến cho các trường thành viên, Nhà trường cũng ứng dụng hệ thống này bắt đầu từ năm học 2016**.**Để có thể kịp thời cung cấp các thông tin, hoạt động, đồng thời cung cấp các biểu mẫu, văn bản hướng dẫn các thủ tục hành chính, Nhà trường đã sớm xây dựng website của Nhà trường và của các đơn vị **[H9.09.04.03]; [H9.09.04.04].**

Hệ thống Công nghệ thông tin của Nhà trường bên cạnh việc phục các hoạt động quản lý, điều hành, giảng dạy và nghiên cứu khoa học thì vai trò chia sẻ thông tin, dữ liệu ngày càng được khai thác hiệu quả. Cụ thể, phần mềm quản lý đào tạo IU ngoài việc quản lý đào tạo thì còn cung cấp chức năng gửi tin nhắn đến sinh viên, hoặc Nhà trường đã cung cấp miễn phí hòm thư điện tử với tên miền riêng của Nhà trường cho tất cả các bộ, giảng viên và sinh viên để phục vụ trao đổi thông tin, tài liệu **[H9.09.04.02], [H5.05.05.02].**

Từ năm 2012, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại khu vực nhà Hiệu bộ, thư viện. Đến tháng 6/2016, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại toàn bộ các giảng đường, nhà Hiệu bộ, thư viện và ký túc xá để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên truy cập **[H9.09.02.08]**

Để khai thác hệ thống CNTT đạt hiệu quả cao, Nhà trường đã xây dựng hệ thống các văn bản quản lý như: quy định quản lý và sử dụng hệ thống mạng, quy định quản lý và sử dụng phần mềm quản lý đào tạo IU, quy định quản lý và sử dụng trang thông tin điện tử **[H9.09.04.04].**

Nhà trường giao việc quản lý hệ thống Công nghệ thông tin cho Trung tâm Thông tin – Thư viện. Trong quá trình vận hành, khai thác nếu xẩy ra những sự cố đơn giản đều được đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm xử lý kịp thời, trường hợp cần phải sửa chữa phức tạp thì Trung tâm Thông tin – Thư viện báo cáo BGH để được duyệt chủ trương thực hiện sau đó giao cho các đơn vị chức năng phối hợp xử lý **[H9.09.04.04].**

Hàng năm, Trung tâm xây dựng dự toán kinh phí và kế hoạch duy tu, bảo dưỡng hệ thống công nghệ thông tin trình Hiệu trưởng phê duyệt. Cụ thể, năm 2014 đã xây dựng đề án nâng cấp website, năm 2016 nâng cấp phần mềm thi trắc nghiệm testonline, sửa chữa máy chủ, hàng năm bổ sung tính năng cho phần mềm quản lý đào tạo IU **[H9.09.04.06].**

Qua kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống cơ sở vật (bao gồm cả hệ thống CNTT) (năm 2015, 2018) thì các câu hỏi về mức độ đáp ứng của các thiết bị tin học được đánh giá khá cao (trên mức 3/5), đặc biệt có những tiêu chí đạt trên mức 4/5. Tuy nhiên, hoạt động khảo sát về mức độ đáp ứng của các thiết bị tin học chưa định kỳ hàng năm **[H9.09.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

3. Tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. Giảng viên tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tập trung ưu tiên đầu tư cho hệ thống máy tính đã sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. | Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Bổ sung, nâng cấp, cập nhật các trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người học, người dạy và các đối tượng liên quan.  |  | 2019-2020 |  |
| 3 | Biện pháp thực hiện | Đầu tư thay thế các máy tính tại các phòng làm việc đã sử dụng nhiều năm. Tiếp tục thực hiện dự án đầu tư bổ sung 02 phòng máy tính (với 100 máy). Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giảng viên mua máy tính xách tay phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH. | Nhà trường | 2019-2021 |  |

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### ***Tiêu chí 9.5:*** Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV. Căn cứ vào các quy định của cấp trên như cơ quan phòng cháy chữa cháy tỉnh Thái Nguyên, Phòng quản trị phục vụ là đầu mối xây dựng các chính sách về môi trường, sức khỏe, an toàn của người học và cán bộ giảng viên của nhà trường. Nhà trường luôn đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ giảng viên và sinh viên luôn an toàn, sức khỏe, xanh – sạch – đẹp **[H9.05.01.01]**.

Các tiêu chuẩn về đảm bảo vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định trong đó tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy, về vệ sinh môi trường và tiêu chuẩn về độ ồn, chiếu sáng trong phòng học, ký túc xá được xây dựng dựa trên quy định về của nhà nước **[H9.05.01.02]**.

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy quy định công tác an toàn khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường,… và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an xã Quyết Thắng, phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực trường. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, trường đều có thông báo đến từng thành viên trong trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xẩy ra tại khu vực trường và khu vực KTX sinh viên **[H9.05.01.03].**

Hàng năm nhà trường có các chương trình tập huấn hoặc sinh hoạt chuyên môn về công tác an toàn phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường. Dựa trên những hoạt động này, nhà trường sẽ chủ động trong việc đối phó với các tình huống nảy sinh liên quan tới vệ sinh môi trường, an toàn phòng cháy chữa cháy. Đến thời điểm hiện tại, nhà trường chưa xảy ra vấn đề gì về vấn đề mất an toàn phòng cháy chữa cháy hoặc tai nạn trong học sinh, sinh viên **[H9.05.01.03], [H9.05.01.04].**

Lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Bên cạnh đó nhà trường cũng khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của sinh viên, cán bộ và giảng viên, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất **[H9.05.01.05].**

2. Điểm mạnh

Toàn thể đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố Thái Nguyên tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của trường trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Phòng CTHSSV, Ban quản lý KTX luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến SV về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của nhà trường.

Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch- đẹp.

3. Tồn tại

Cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất phục vụ người khuyết tật | Phòng QTPV, | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy nghiệp vụ PCCC, an ninh, y tế được tập huấn  | P QTPV | 2019-2020 |  |

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

Kết luận tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành QTKDTH hiện nay. Phòng thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, giảng viên và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9 là: **5,0 điểm.**

## Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo của một cơ sở đào tạo sẽ thể hiện uy tín, quyết định sự tồn tại và phát triển nền giáo dục của cơ sở đào tạo đó. Để trường ĐH KT&QTKD có thể trở thành trường đại học đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực Miền núi và Trung du Bắc Bộ thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng hay năng lực và thái độ của ngườihọc.

- Môi trường và các cơ hội họctập.

- Chất lượng của CSGD hoặcCTĐT.

Nhà trường cùng với Khoa QTKD, ngành QTKDTH đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đó là:

- Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học;

- Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến;

- Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra;

- Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học;

- Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến;

- Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

### Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

**1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành quy trìnhthu thập thông tin phản hồi của chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH ngành QTKDTH **[H10.10.01.01]; [H10.10.01.02]; [H10.10.01.03]; [H7.07.03.02]**.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo QTKDTH **[H10.10.01.03]; [H1.01.01.24].**

Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH.So với năm 2014, chương trình đào tạo năm 2016, 2018 đã có bản mô tả CTĐT với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho một học phần và số học phần tự chọn tăng lên, bổ sung những môn học mới theo nhu cầu đào tạo nhưng các học phần trong khối kiến thức đại cương chưa được thay đổi nhiều**.** Những thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo thông qua việc thiết kế lại và phát triển chương trình dạy học **[H1.01.01.19]; [H3.03.01.04]; [H3.03.01.05]; [H2.02.02.01]; [H10.10.01.04].**

**2. Điểm mạnh**

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan giúp Khoa QTKDvà nhà trườngrà soát, điều chỉnh để thiết kế và phát triển CTĐT, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành QTKDTH.

**3. Điểm tồn tại**

Một số học phần kiến thức giáo dục đại cương chưa được thay đổi linh hoạt theo nhu cầu đào tạo.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đề xuất và thống nhất điều chỉnh khung chương trình khối giáo dục đại cương cho phù hợp với đòi hỏi của thị trường lao động hiện nay nhằm nâng cao chất lượng CTĐT | Phòng KT&ĐBCLGD, phòng Đào tạo phối hợp với Khoa QTKD cùng Nhà trường và Đại học Thái Nguyên | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

**1. Mô tả**

Trên cơ sở thông tin thu thập được từ các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo, hội đồng khoa học Khoa QTKD và Nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH.Trên cơ sở đó, hội đồng Khoa và Nhà trường đã có các cuộc họp rà soát CTĐT, CĐR và có văn bản điều chỉnh về chương trình đào tạo QTKDTHvà CĐR theo hướng phù hợp với xã hội định kỳ 2 năm 1 lần từ năm 2012 **[H10.10.02.02]; [H10.10.02.03]; [H10.10.01.04]; [H1.01.01.24]; [H1.01.01.19]; [H3.03.01.19]; [H3.03.01.04]; [H3.03.01.05].**

Nhằm đáp ứng yêu cầu cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH, dựa trên kết quả thu thập được sau điều tra các bên liên quan, Đại học Thái Nguyên ban hành Quyết về việc Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học để cải tiến quy trình. Các ngành mới mở của Trường ĐH KT&QTKD đều tuân thủ chặt chẽ quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo quyết định này với đầy đủ các nội dung vềmục tiêu, CĐR, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng; các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế... **[H10.10.01.04]; [H10.10.02.01]**.

Điều này có thể thấy rõ thông qua những quy định mới về: Mẫu phiếu khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực; Ma trận quan hệ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học và đề cương chi tiết học phần với nội dung cụ thể về những kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra của học phần về kiến thức, kỹ năng và thái độ **[H2.02.02.01].**

Tuy nhiên, đề cương chi tiết của một số học phần, ma trận quan hệ chuẩn đầu ra theo mẫu mới còn chưa được cập nhật theo mẫu mới**.**

**2. Điểm mạnh**

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được rà soát, xác lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, tạo ra CTDH có tính khoa học.

**3. Điểm tồn tại**

Năm học 2018-2019 đã kết thúc nhưng một số học phần chưa cập nhật đề cương chi tiết theo mẫu quy định mới.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Bộ môn nào chưa hoàn thiện đề cương chi tiết học phần theo mẫu mới cần rà soát, thống nhất và cập nhật lại gửi Phòng Đào tạo trước khi bắt đầu năm học | Các bộ môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí: 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

**1. Mô tả**

Nhà trường đã có Quyết định về việc ban hành hướng dẫn công tác dự giờ giảng của các bộ môn để rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và Quy định về kiểm tra thi & quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy (QC03) **[H6.06.03.07]; [H3.03.02.02]**.

Với mục đích đảm bảo thực hiện được những cam kết trong CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Điều này được thể hiện thông qua các: Biên bản họp HĐKH Khoa về việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần gắn với chuẩn đầu ra; Biên bản họp HĐKH Khoa về việc rà soát, chỉnh sửa đề cương chi tiết các học phần gắn với chuẩn đầu ra **[H10.10.03.01]; [H10.10.03.02].**

Cuối mỗi học kỳ phòng KT& ĐBCLGD tổ chức các đợt khảo sát ý kiến người học về chương trình dạy học, phương pháp dạy học, hoạt động của giảng viên trên lớp. Kết quả được gửi từng cán bộ giảng viên để họ thấy được hiệu quả công việc của mình được đánh giá thông qua người học như thế nào, từ đó đúc rút kinh nghiệm và kịp thời đổi mới phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp hơn. Các bộ môn cũng định kỳ tổ chức dự giờ giảng, trao đổi chuyên môn **[H4.04.02.06]; [H10.10.03.03]; [H4.04.03.03]; [H10.10.03.04]**.

Dựa trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan về quá trình dạy - học và kết quả học tậpcủa người học và kết luận của các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài, Khoa QTKD và Nhà trường đã có những rà soát và điều chỉnh cho phù hợp về đề cương chi tiết các học phần, phương pháp đánh giá, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần… cho phù hợp **[H10.10.03.5]; [H10.10.01.04]**. Tuy nhiên, hoạt động này chưa được triển khai thường xuyên cho hệ đào tạo trình độ thạc sĩ ngành QTKD**.**

**2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá kết quả học tập, quá trình giảng dạy và học tập được nhà trường, Khoa QTKD rà soát, đánh giá thường xuyên, đảm bảo đào tạo người học khi ra trường đạt CĐR.

**3. Điểm tồn tại**

Hiện tại Khoa và Nhà trường chưa có Quy định về kiểm tra, thi & quản lý kết quả học tập của sinh viên hệ đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Ban hành Quy định về kiểm tra, thi & quản lý kết quả học tập của sinh viên hệ đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ. | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

**1. Mô tả**

Nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động KH&CN là xây dựng trường ĐH Kinh tế và QTKD trở thành một trung tâm NCKH và CGCN trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý **[H1.01.01.01].** Công tác NCKH tại Khoa và Nhà trường đã và đang phục vụ cho nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, đáp ứng yêu cầu xã hội, thực hiện theo hướng kết hợp giảng dạy, học tập với ứng dụng những tri thức khoa học vào thực tiễn. Trong những năm gần đây, công tác NCKH của Khoa và Nhà trường đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, có các đề tài liên quan đến việc dạy và học **[H10.10.04.01]; [H10.10.04.02]; [H10.10.04.05]; [H10.10.04.06]; [H10.10.04.07]; [H10.10.04.08].**

Công tác NCKH cho SV là một trong những nội dụng của hoạt động KH&CN. Nội dung các đề tài NCKH của SV trong chương trình đào tạo ngành QTKDTH đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chương trình đào tạo, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra khoa học **[H10.10.04.01]; [H10.10.04.02].**

Đối với GV, NCKH vừa là một trong hai nhiệm vụ chính, vừa là trách nhiệm. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu, GV sử dụng vào trong viết giáo trình, xuất bản bài báo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Qua đó có thể thấy tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. **[H10.10.04.03]; [H10.10.04.04]; [H10.10.04.10]**

Nhà trường đã tiến hành tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về công tác NCKH và việc sử dụng các kết quả NCKH trong cải tiến việc dạy và học. **[H10.10.04.09]; H10.10.01.04].**

**2. Điểm mạnh**

Số lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học hằng năm tăng cả về số lượng và chất lượng là căn cứ để ứng dụng vào hoạt động dạy và học.

**3. Điểm tồn tại**

Việc cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa thực sự hiệu quả.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Chú trọng nhiều hơn nữa đến việc cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN sau khi nhận được ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH, tính hữu ích của các sản phẩm NCKH. | Nhà trường và các Khoa chuyên môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

**1. Mô tả**

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) là một trong các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên luôn xác định phải nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Định kỳ, trường, các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy trong các dịch vụ hỗ trợ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn người học, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,…) **[H10.10.05.01]; [H10.10.05.02]; [H7.07.03.02]; [H10.10.05.07].**

Nhà trường đã tổng hợp ý kiến đóng góp của các bên có liên quan, xây dựng biên bản kết luận về kế hoạch cải tiến các dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.01.04].** Nhà trường đã luôn dành một phần ngân sách cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị. Hàng năm đều có kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị **[H10.10.05.05].** Trường đã phê duyệt đề án và tiến hành nâng cấp trang thông tin điện tử Website để đáp ứng nhu cầu truy cập ngày càng tăng, tạo thuận lợi hơn cho công tác quản trị **[H10.10.05.08].**

Sau khi thực hiện các hoạt động cải tiến dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhà trường đã có các văn bản, báo cáo tổng kết để đánh giá các hoạt động cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động này **[H10.10.05.09].**

**2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

**3. Điểm tồn tại**

Việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích vẫn chưa đạt hiệu quả cao.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Giám sát chặt chẽ hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) | Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá**: Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

**1. Mô tả**

Phòng KT&ĐBCLGD đã có quy định về lấy ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo. Đây là những công việc được tiến hành thường xuyên, liên tục qua các học kì của các năm học. Từ đó, giúp nhà trường và các khoa chuyên môn, trong đó có khoa QTKD, nhìn nhận rõ hơn về công tác giảng dạy, học tập và chất lượng đào tạo của khoa mình, để đưa ra được những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo **[H7.07.03.02]; [H10.10.06.01]; [H1.01.01.23]; [H4.04.02.14]; [H1.01.01.19]; [H1.01.01.19]; [H10.10.06.03]; [H4.04.02.06]; [H10.10.03.03]; [H1.01.01.24]; [H10.10.06.06].**

Đặc biệt, phòng KT&ĐBCLGD kết hợp với các khoa chuyên môn (trong đó có khoa QTKD) hàng năm thực hiện việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra **[H4.04.02.05].** Việc khảo sát ý kiến của những đối tượng này sẽ giúp nhà trường và các khoa chuyên môn có được những đánh giá khách quan từ nhiều phía, đưa đến bức tranh tổng thể về hiện trạng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng CĐR. Năm học 2017 – 2018, khoa QTKD đã thực hiện hiệu quả việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo CĐR chuyên ngành QTKDTH, kết quả cuộc đánh giá đã đem đến cho khoa QTKD đánh giá sát thực, những ưu nhược điểm của chương trình đào tạo, từ đó có nhiều biện pháp khắc phục giúp nâng cao chất lượng chương trình QTKDTH. **[H4.04.02.05].**

Sau khi tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan, Khoa và nhà trường đã có các biện pháp để điều chỉnh chương trình đào tạo, điều chỉnh hoạt động dạy - học, hoạt động hỗ trợ và các hoạt động cải tiến chất lượng khác **[H10.10.01.04]; [H10.10.06.02]; [H10.10.06.04]; [H10.10.06.05]; [H1.01.02.06]; [H1.01.01.20].**

**2. Điểm mạnh**

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhiều phía về chất lượng đào tạo, hoạt động dạy và học của giảng viên, sinh viên, đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra được tiến hành thường xuyên, kết quả được hệ thống hóa, lưu trữ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo của khoa QTKD và nhà trường.

**3. Tồn tại**

Tuy đã khảo sát ý kiến của các chuyên gia đào tạo và các nhà tuyển dụng, nhưng số lượng còn hạn chế và cơ cấu thành phần chưa thật đa dạng.

**4. Kế hoạch hành động**

Trong thời gian tới, khoa QTKD nên

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Kết hợp với nhiều cơ sở đào tạo và nhiều nhà tuyển dụng để tổ chức những buổi hội thảo và những hoạt động khác nhằm khảo sát ý kiến của các bên liên quan về việc nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành QTKDTH. | Khoa QTKD | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

**Kết luận tiêu chuẩn 10**

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo QTKDTH được Nhà trường và Khoa QTKD hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của khu vực phía Bắc và cả nước. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả đạt được từ các đề tài NCKH được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy vàhọc. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, Trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10 là: **4,67 điểm**.

## Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

**Mở đầu**

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Hàng năm Khoa QTKD đã thực hiện giám sát việc đạt chuẩn đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu sinh viên.Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng. Cụ thể:

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chấtlượng.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**1. Mô tả**

Năm 2004, Khoa Quản trị kinh doanh được giao nhiệm vụ đào tạo ngành QTKD Tổng hợp đến thời điểm hiện tại đã có tổng số 12 khóa ra trường. Khoa QTKD đã nghiêm túc thực hiện đúng các quy định và hướng dẫn có trong các văn bản về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hệ thống tín chỉ. **[H11.11.01.01]; [H11.11.01.03]; [H11.11.01.07]; [H10.10.01.04].**

Thống kê cho thấy tỷ lệ sinh bị cảnh báo học tập và tỷ lệ sinh viên buộc thôi học của khoa QTKDchiếm tỷ lệ thấp và ngày càng có chiều hướng giảm do khoa QTKD đã tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao ý thức, năng lực người học và tiếp cận thực tiễn, giám sát một cách thường xuyên chặt chẽ tình hình học tập của từng sinh viên. Khoa cũng đẩy mạnh tác cố vấn học tập, trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập cụ thể: Tổ chức sinh hoạt lớp, nắm bắt tình hình hình học tập của sinh viên, thông báo kết quả học tập về gia đình, định kỳ liên hệ với phụ huynh sinh viên xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường và gia đình… **[H11.11.01.02].** Hoạt động của cố vấn học tập được thiết lập, khoa QTKD đã theo dõi sát sao kết quả học tập, tỷ lệ sinh viên thi không đạt môn, còn nợ môn, từ đấy có các cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học, nhằm giảm số lượng thôi học, giúp người học cải thiện tình hình học tập**.** Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, sinh viên bị buộc thôi học là vấn đề được bàn bạc, trao đổi thảo luận trong các cuộc họp của Khoa, của Nhà trường **[H11.11.01.08]; [H11.11.01.09].**

Bảng 11.1.1 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thôi học của sinh viên chuyên ngành khoa QTKD được tính trong 5 năm gần đây. Qua đó ta thấy tổng số sinh viên theo học ngành QTKD có xu hướng giảm đến năm 2017 số lượng sinh viên theo học ngành QTKD chỉ còn lại 625 sinh viên, giảm 573 em so với năm 2014. Tuy nhiên, đến năm 2018 số lượng sinh viên tuyển lại có xu hướng tăng lên.

**Bảng 11.1.1: Tổng số sinh viên tốt nghiệp và thôi học của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2014-2018)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **SV bị buộc thôi hoc** | **Tốt nghiệp** | **Tuyển mới** | **Tổng SV** |
| ***Tổng SV*** | ***Năm 1*** | ***Năm 2*** | ***Năm 3*** | ***Năm 4*** | ***Số SVTN*** | ***Khóa*** | ***Tổng số SV*** | ***Số SV*** | ***Khóa*** |
| 2014 | 28 | 16 | 3 | 9 | 0 | 141 | 7 | 340 | 245 | 11 | 1198 |
| 2015 | 51 | 4 | 13 | 15 | 19 | 314 | 8 | 390 | 130 | 12 | 1144 |
| 2016 | 37 | 2 | 15 | 12 | 8 | 342 | 9 | 247 | 102 | 13 | 925 |
| 2017 | 15 | 0 | 7 | 5 | 3 | 438 | 10 | 243 |  140 |  14 |  625 |
| 2018 | 34 | 17 | 10 | 3 | 4 | 526 | 11 | 206 |  238 |  15 |  814 |

*(Nguồn: Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào Tạo)*

Kết quả cụ thể của chiến lược hành động này có thể thấy rõ ở năm 2017 số sinh viên bị buộc thôi học giảm nhưng vào năm 2018thì số sinh viên bị buộc thôi học tăng lên và đồng thời số sinh viên được tốt nghiệp cũng tăng lên rất nhiều. Bảng 11.1.2 cho ta thấy tỷ lệ sinh viên bị buộc thôi học trên tổng số sinh viên của khoa tăng lên đáng kể từ 2,34% năm 2014 tăng lên 4,2% năm 2018. Việc tăng tỉ lệ sinh viên buộc thôi học cũng thể hiện quyết tâm của Ban chủ nhiệm khoa QTKD trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

**Bảng 11.1.2: Tỷ lệ sinh viên thôi học của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2014-2016)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **SV bị buộc thôi học** | **SV Năm 1** | **SV Năm 2** | **SV Năm 3** | **SV Năm 4** |
| 2014 | 2,34 | 1,34 | 0,25 | 0,75 | 0 |
| 2015 | 4,46 | 0,35 | 1,14 | 1,31 | 1,66 |
| 2016 | 4 | 0,22 | 1,62 | 1,3 | 0,86 |
| 2017 | 2,4 | 0 | 0,76 | 0,4 | 0,3 |
| 2018 | 4,2 | 2,1 | 1,6 | 0,3 | 0,3 |

 *(Nguồn: Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào Tạo)*

Chính hoạt động quản lý chặt chẽ về chất lượng giảng dạy và giám sát nghiêm ngặt quá trình học tập của các em sinh viên ngành QTKD bước đầu cũng đã có thành tựu nhất định khi tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trên tổng số sinh viên cùng khóa tăng lên đáng kể. Năm 2014 chỉ có các em sinh viên năm thứ 4 có thể ra trường đúng hạn và đến năm 2018 thậm chí chỉ có sinh viên ra trường đúng hạn và năm 2014 cũng chỉ là 41%. Tuy nhiên đến năm 2015 và 2016 tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tăng cao đột biến đặc biệt là năm 2016 khi tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của khoa đạt 36,97% trên tổng số sinh viên của khoa (Bảng 11.1.3). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tăng đột biến ở 2 năm gần đây một phần lí do đến từ việc nhà trường quyết định hạ chuẩn đầu ra của tiêng anh và ngoại ngữ, điều này được thể hiện rõ ở công văn hạ chuẩn đầu ra của sinh viên do ĐH Thái Nguyên ban hành.

**Bảng 11.1.3: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2014-2018)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tỷ lệ SV tốt nghiệp trên tổng số SV năm cuối** | **Tỷ lệ SV tốt nghiệp trên tổng số SV Khoa** | **Tỷ lệ SV tuyển mới** |
| **2014** | 41,47 | 11,77 | 20,45 |
| **2015** | 80,51 | 27,45 | 11,36 |
| **2016** | 138,46 | 36,97 | 11,03 |
| **2017** | 180,2 | 39,5 | 22,4 |
| **2018** | 255,3 | 42,7 | 29,2 |

*(Nguồn: Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào Tạo)*

Công tác thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được thực hiện hàng năm. Theo thống kê của Khoa QTKD với 5 khóa đã ra trường, số lượng sinh viên chuyên ngành QTKDTH tốt nghiệp có tỷ lệ cao, trong đó số sinh viên đạt loại giỏi ngày càng tăng. Số lượng sinh viên buộc thôi học ngày càng giảm **[H11.11.01.02], [H10.10.01.10].**

Nhà trường xây dựng công tác cố vấn học tập, trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập cụ thể: Tổ chức sinh hoạt lớp, nắm bắt tình hình hình học tập của sinh viên, báo về gia đình,… **[H11.11.01.03]**. Hoạt động của cố vấn học tập được thiết lập, khoa QTKD đã theo dõi sát sao kết quả học tập, tỷ lệ sinh viên thi không đạt môn, còn nợ môn, từ đấy có các cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học, nhằm giảm số lượng thôi học, giúp người học cải thiện tình hình học tập.

**2. Điểm mạnh**

Khoa và Nhà trường đã đưa ra những hoạt động cụ thể để giảm tỷ lệ sinh viên bị buộc thội học và tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp.

**3. Tồn tại**

Khoa chưa xây dựng dự báo về xu thế tỷ lệ cảnh báo, buộc thôi học và tỷ lệ người học tốt nghiệp.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành xây dựng kế hoạch dự báo xu thế sinh viên cảnh báo học tập, buộc thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp có hiệu quả. | Khoa QTKD, Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**1. Mô tả**

Từ năm học 2009-2010, Nhà trường áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp được quy định cụ thể, công bố cho sinh viên biết trong các văn bản quy định của Nhà trường. Các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong học quá trình học được quy định, thời gian học là 4 năm học, thời gian tối đa đối với ngành QTKD, chuyên ngành QTKDTH là 8 năm **[H1.11.02.07]; [H1.11.02.09].**

Nhà trường và Khoa QTKDthực hiện theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên thông qua kết quả học tập trong từng kỳ học, xử lý học vụ khi người học có số tín chỉ tích lũy hoặc điểm trung bình không đạt yêu cầu.Tư vấncho người học kế hoạch cải thiện kết quả học tập, đặc biệt là hạn chế tình trạng bị buộc thôi học khi cảnh cáo 2 kỳ liên tiếp **[H11.11.02.02], [H10.10.01.09].** Qua việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các năm của sinh viên, bên cạnh đăng ký học lại với khóa dưới, Nhà trường có mở lớp học kỳ phụ, các lớp ghép để sinh việc trả nợ các môn học chưa qua với thời gian linh hoạt hơn, giúp sinh viên có cơ hội ra trường đúng thời hạn. Hàng năm, trong các cuộc họp giao ban về đào tạo, hội nghị báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Nhà trường đều có những thống kê về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệpĐây là cơ sở để Nhà trường, khoa QTKD, chuyên ngành QTKDTH đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện chất lượng đào tạo **[H10.10.01.09]; [H11.11.01.04]; [H11.11.02.02]; [H10.10.01.04].**

**2. Điểm mạnh**

Khoa đã có kế hoạch giám sát người học thuộc diện cảnh báo học tập đã được giám sát ngay từ khi cảnh báo học tập lần 1.

**3. Tồn tại**

Một số sinh viên bị nợ môn gặp khó khăn khi trả nợ môn do số lượng đăng ký quá ít.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Triển khai các quy định cho phép sinh viên có thể học trả nợ một số học phần với các lớp thuộc chương trình đại trà để đảm bảo thời gian tốt nghiệp. | Khoa QTKD, Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 11.3 Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

**1. Mô tả :**

Mục tiêu của chuẩn đầu ra về chương trình đào tạo QTKDTH được Khoa QTKD và nhà trường xây dựng có mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao độngchính là cam kết của Khoa và Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng trước khi người học tốt nghiệp và giám sát khi người học có việc làm **[H10.10.01.01]; [H11.11.01.01]; [H11.11.03.05]; [H1.01.01.20]; [H8.08.04.01]; [H11.11.03.06].**

#### Bảng 11.3.1: Tỷ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** |
| --- | --- |
| **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| Số lượng người học tốt nghiệp (người) | 86 | 64 | 94 | 96 | 88 |
| Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | 76,78% | 56,6% | 42,7% |  |  |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: | 83% | 84% | 89,2% | 95,7% |  |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) |  |  |  |  |  |
|  - Sau 6 tháng tốt nghiệp | 62,5% | 76,5% | 61,7% | 87,3% |  |
|  - Sau 12 tháng tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) | 14,5% | 14,%7 | 14,7% | 12,7% |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo |  |  |  |  |  |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) | 82% | 81% |  |  |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) | 12% | 11% |  |  |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) | 6% | 8% |  |  |  |

Qua điều tra cho thấy người học sau khi tốt nghiệp ra trường và có việc làm, có thể thấy một số đòi hỏi cần phải tăng cường kỹ năng, ngoại ngữ chuẩn so với quốc tế và tăng cả về kỹ năng chuyên môn**[H1.01.01.20], [H11.11.03.04], [H11.11.03.05].**

Năm 2017, Khoa QTKD có những hoạt động trao đổi với nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về CTĐT. Một số doanh nghiệp đã tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và chuẩn bị tốt nghiệp như Ngân hàng Sacombank, Ngân hàng Quân đội, Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL)....**[H11.11.03.06], [H8.08.04.01].**

**2. Điểm mạnh**

Khoa và nhà trường đã có kế hoạch nâng cao chất lượng theo chuẩn đầu ra đối với người học trước khi tốt nghiệp và giám sát người học sau khi tốt nghiệp.

**3. Điểm tồn tại**

Chưa có báo cáo đánh giá hiệu quả của kênh liên lạc với cựu sinh viên về số lượng cũng như địa chỉ liên lạc.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng và tăng cường liên kết, đánh giá hiệu quả kênh liên lạc với cựu sinh viên. | Khoa QTKD, Nhà trường | 2019-2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát điều chỉnh bổ sung chuẩn đầu ra, đề cương môn học, khảo sát điều tra thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp và hoàn thiện đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp. | Khoa QTKD, Các bộ môn | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  | x |  |  |

### Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chấtlượng.

**1. Mô tả**

Nhà trường xác định hoạt động nghiên cứu của người học là một trong các nhiệm vụ chính của nhà trường, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.Các loại hình nghiên cứu của người học là thông qua việc chủ trì tham gia đề tài NCKH; Tham gia sinh hoạt các câu lạc bộ của Đoàn Thanh niên tổ chức như Câu lạc bộ tiếng Anh, khởi nghiệp, Nghiên cứu khoa học; Tham gia các buổi tọa đàm gắn kết giữa doanh nhân và sinh viên của khoa; Tham gia các cuộc thi tìm hiểu về kiến thức ngành học **[H11.11.04.01], [H11.11.04.02], [H11.11.04.04].**

Hoạt động nghiên cứu của người học được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH **[H11.11.04.03], [H11.11.04.05], [H11.11.04.06].** Đối với các đề tài NCKH của sinh viên làm chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ, đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng đối với GV hướng, lãnh đạo bộ môn, Khoa.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của người học hàng năm là một trong những cơ sở để Khoa đánh giá các danh hiệu của sinh viên nhằm khuyến khích người học tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Các đề tài, các hướng nghiên cứu của SV nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Khoa, Nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề về kinh tế xã hội**.** Trong 5 năm gần đây, số lượng SV ngành QTKDTH tham gia NCKH là 49 đề tài **[H11.11.04.03], [H11.11.04.06], [H11.11.04.07].**

Hội nghị Khoa học công nghệ được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, thông báo các kết quả nghiên cứu Khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu Khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường **[H11.11.04.07].**

**2. Điểm mạnh**

Người học đã tích cực tham gia nghiên cứu nhiều hơn; Các chính sách quy định về hoạt động nghiên cứu của người học được ban hành hoàn thiện hơn.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường và khoa chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng nghiên cứu của người học qua các giai đoạn trong khóa học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng bằng việc đa dạng các loại hình hoạt động nghiên cứu của người học qua các giai đoạn của khóa học thông qua khảo sát lấy ý kiến và giám sát của các bên liên quan. | Khoa QTKD, Nhà trường | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

### Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**1. Mô tả**

Mức độ hài lòng của các bên liên quan bao gồm người học, cán bộ giảng dạy, cựu SV, nhà tuyển dụng đánh giá về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích .. Đây là nhiệm vụ đã được Nhà trường thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2015- 2020, trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo **[H7.07.03.02], [H11.11.05.01].** Nhà trường đã tổ chức nhiều các hội thảo về đào tạo theo nhu cầu của xã hội, NCKH, chuyển giao công nghệ. Nhà trường và Khoa QTKD đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học, cán bộ giảng dạy, cựu SV, nhà tuyển dụng giám sát, đổi sánh để từng bước cải tiến chất lượng **[H11.11.05.02]*,* [H11.11.05.03], [H11.11.05.04], [H11.11.05.05].**

Phòng Khảo khí & ĐBCL là đơn vị được Nhà trường giao cho nhiệm vụ chủ trì trong việc lập kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng **[H11.11.05.10]**,triển khai thu thập thông tin phản hồi của các bên có liên quan về các chương trình đào tạo **[H11.11.05.06]*,* [H11.11.05.07]*,* [H11.11.05.08] *,*[H11.11.05.09]**các ý kiến đóng góp được ghi nhận là nhân tố quan trọng để Nhà trường và Khoa điều chỉnh CTĐT QTKDTH. Về phía khoa QTKD cũng luôn có những ghi nhận và phản hồi kịp thời với những ý kiến đóng góp từ phía các bên liên quan về cải tiến chất lượng. Mức độ hài lòng của các bên liên quan là động lực giúp Nhà trường và Khoa có những bước phát triển mạnh mẽ hơn **[H11.11.05.11], [H10.10.03.04].**

**2. Điểm mạnh**

Mức độ hài lòng của người học, giảng viên, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với chương trình đào tạo QTKDTH được Nhà trường, khoa QTKD xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến CTĐT ngành QTKDTH.

**3. Tồn tại**

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên, số lượng người được hỏi chưa nhiều, đối tượng được hỏi chưa phong phú.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cầncó sự điều chỉnh các tiêu chí khi đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật, mở rộng quy mô và đối tượng được hỏi lấy ý kiến. | Khoa QTKD, Nhà trường, Phòng Khảo thí &ĐBCLGD | 2019-2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí:

|  |
| --- |
| **Thang đánh giá**  |
| **Chưa đạt** | **Đạt** |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  | x |  |  |  |

**Kết luận tiêu chuẩn 11:**

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học của CTĐT ngành QTKDTH giảm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá giỏi cao. SV tích cực tham gia hoạt động NCKH, nhiều SV ngành QTKDTH đã nhận được các học bổng khuyến khích học tập trong thời gian theo học CTĐT. SV ngành QTKDTH sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế và được phản hồi tích cực từ nhà tuyểndụng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11 là **4,2 điểm**.

## PHẦN III. KẾT LUẬN

Công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKDTHđã được trường ĐH Kinh tế và QTKD và Khoa QTKD thực hiện một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá được chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành QTKD.

Thông qua việc tự đánh giá, ngành QTKDTH, Khoa QTKD và Nhà trường đã nhận diệnđược đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động. Trên cơ sở đó, Khoa và Trường lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa QTKD, Nhàtrường đã tuyên bố với xã hội.

CTĐT QTKDTH có mục tiêu, CĐR rõ ràng cùng với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CĐR. Ngành QTKDTH đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp người học đạt được CĐR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Đội ngũ giảng viêntham gia giảng dạy CTĐT được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo, để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao kết quả học tập, NCKH. Giảng viên, người học, đội ngũ nhân viên được học tập và làm việc trong điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp.

Với mong muốn của Nhà trường ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội trường ĐH Kinh tế và QTKD đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CĐR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường; đã tiến hành và duy trì hoạt động phản hồicủa các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành QTKDTH được đánh giá khá tốt với tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn và có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường khá cao.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT QTKDTH, Khoa QTKD và Nhà trường đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là:các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên qua các năm; Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu; Phương pháp đánh giá kết quả học tập theo quá trình chưa được khảo sát người học để đo lường cụ thể về tính hiệu quả của phương pháp này so với mức độ đạt được CĐR; Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học; Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học; Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan.Các đề tài NCKH các cấp của trong chương trình đào tạo ngành QTKDTH chưa đa dạng, chủ yếu là đề tài NCKH cấp trường; Điều kiện về cơ sở vật chất, ngân sách hạn chế và đặc thù của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ còn gây nhiều khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho đoàn viên sinh viên.

Để đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT QTKDTH Khoa và Nhà trường đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ hàng nămnhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động về lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR; Tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các tiêu chuẩn, tiêu chí đề ra và phù hợp với CĐR hướng người học chủ động tự học và tự nghiêncứu; Tiến hành khảo sát đánh giá và góp ý của các bên liên quan về việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra, các phương pháp đánh giá đối với từng học phần cụ thể; Tiến hành khảo sát người học để đo lường cụ thể về tính hiệu quả của phương pháp này so với mức độ đạt được CĐR; Tiến hành lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học; Nhà trường và Khoa sẽ xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, gồm khảo sát từ người học, GV, doanh nghiệp về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH, tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường.Khoa sẽ xây dựng một số định hướng NCKH cho cần từng đối tượng, ứng với từng giai đoạn cụ thể, có chính sách khuyến khích cho GV, SV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ..;Nhà trường đang tiến hành xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và các hoạt động ngoại khóa. Đoàn thanh niên và - Hội sinh viên đã và đang xây dựng các chương trình hoạt động vừa gắn với chuyên môn học tập vừa tạo sân chơi lành mạnh bổ ích như tổ chức Hội nghị nghiên cứu khoa học trẻ, phát động cuộc thi “Nhà vô địch điểm A”, cuộc thi “các môn khoa học Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh”… qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Với những kết quả TĐG, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT QTKDTH trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT KTXD được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

*……………, ngày ........ tháng ......... năm 20…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã:

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh tổng hợp

Mã CTĐT:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn,****tiêu chí** | **Thang đánh giá** | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** |
| Chưa đạt | Đạt | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,0 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 1.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 1.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,0 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 2.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 2.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 2.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  |  |  |  |  |  |  | 3,0 | 0 | 0 |
| Tiêu chí 3.1 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| Tiêu chí 3.2 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| Tiêu chí 3.3 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 4*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,0 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 4.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 4.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 5*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,0 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 6*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,57 | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.6 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 6.7 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 7*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,4 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 7.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 7.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 7.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 7.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 8*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,6 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 8.2 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 8.3 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 8.4 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 8.5 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| ***Tiêu chuẩn 9*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,0 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 10*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,67 | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 10.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 10.6 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 11*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,2 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 11.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 11.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 11.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 11.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| **Đánh giáchung CTĐT** | **4,59** | **47** | **94** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.............., ngày..... tháng..... năm 20...* **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã:

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh tổng hợp

Mã CTĐT:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả đánh giá** | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** |
| Đạt | Chưa đạt | Không đánh giá | Số tiêu chí đạt |  Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  |  |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 1.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 1.3 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  |  |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 2.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 2.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 2.3 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  |  |  | 0 | 0 |
| Tiêu chí 3.1 |  | C |  |
| Tiêu chí 3.2 |  | C |  |
| Tiêu chí 3.3 |  | C |  |
| ***Tiêu chuẩn 4*** |  |  |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 4.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 4.3 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 5*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 6*** |  |  |  | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.5 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.6 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.7 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 7*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 8*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 9*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 10*** |  |  |  | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.5 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.6 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 11*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.5 | Đ |  |  |
| **Đánh giá chung CTĐT** | **47** | **94** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.............., ngày..... tháng..... năm 20...* **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## PHỤ LỤC

**CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2016

1. **Thông tin chung về cơ sở giáo dục**
2. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
* Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
* Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration
1. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
* Tiếng Việt: ĐHKT&QTKD
* Tiếng Anh: Tueba
1. Tên trước đây (nếu có):
2. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Thái Nguyên
3. Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại (84) 280.647685 Số fax (84) 280.647684
5. E-mail: webmaster@tueba.edu.vn Website: http://tueba.edu.vn/
6. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 02/08/2004
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2004
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2008
9. Loại hình cơ sở giáo dục:

 Công lập [x]  Bán công [ ]  Dân lập [ ]  Tư thục [ ]

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

1. **Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
2. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
* Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
* Tiếng Anh: Business Administration
1. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:
1. Tên trước đây (nếu có):.............................................................................
2. Tên CTĐT
* Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh tổng hợp
* Tiếng Anh: General Business Administration
1. Mã CTĐT:..........................................................
2. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .......................................
3. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Quản trị kinh doanh
4. Số điện thoại liên hệ: (84) 280 3647790 Số fax: ………………
5. E-mail: vpkqtkd@gmail.comWebsite:...................................................
6. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):...................
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008
9. **Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
10. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của Khoa QTKD

Khoa Quản trị kinh doanh được thành lập vào tháng 8 năm 2004 cùng với thời điểm thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Tại thời điểm thành lập khoa Quản trị kinh doanh có 27 cán bộ viên chức được tập hợp từ các cán bộ giảng dạy chuyên ngành Quản trị kinh doanh của Khoa Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm và các cán bộ giảng dạy chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp, Khoa Kinh tế công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp. Khoa Quản trị kinh doanh có 4 bộ môn bao gồm bộ môn Quản trị kinh doanh, bộ môn Khoa học quản lý, bộ môn Marketing, bộ môn Phân tích kinh doanh và đào tạo hai chương trình là Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp.

Năm 2006, Khoa Quản trị kinh doanh bắt đầu đào tạo thêm chuyên ngành Marketing sau được sửa đổi thành chuyên ngành Quản trị Marketing. Năm 2008, Bộ môn Quản trị doanh nghiệp công nghiệp và bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp được thành lập trên cơ sở phân tách bộ môn Quản trị kinh doanh với mục tiêu nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo hai chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp. Năm 2009, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo thêm chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn và năm 2012 đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại.

Năm 2014, sau khi phân tách hai bộ môn Marketing và bộ môn Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn để thành lập Khoa mới, Khoa Quản trị kinh doanh gồm 03 bộ môn: Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị doanh nghiệp công nghiệp và Phân tích kinh doanh đảm nhận đào tạo 03 chương trình gồm: Quản trị kinh doanh Tổng hợp, Quản trị Doanh nghiệp, Quản trị Kinh doanh Thương mại.

Đến nay, tổng số cán bộ, viên chức của Khoa là 31 với 26 cán bộ giảng dạy cơ hữu, 1 cán bộ văn phòng. Khoa Quản trị kinh doanh đã đạt danh hiệu tập thể xuất sắc liên tục 5 năm gần đây.

1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và Khoa Quản trị kinh doanh

**Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế và QTKD**

**CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

**CÁC KHOA**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC ĐÀO TẠO**

**ĐẢNG ỦY**

**BAN GIÁM HIỆU**

CÔNG ĐOÀN

ĐOÀN TNCS HCM

HỘI SINH VIÊN

HỘI CỰU CHIẾN BINH

**CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG**

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN -TV**

**TRUNG TÂM HTQT VỀ ĐT&DH**

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ HỖ TRỢ SV**

**TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ- TIN HỌC**

**TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

**TRUNG TÂM KINH TẾ Y TẾ VÀ GIÁO DỤC**

**PHÒNG HÀNH CHÍNH – TỔ CHỨC**

**PHÒNG KH-CN & QHQT**

**PHÒNG CÔNG TÁC HSSV**

**PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐBCLGD**

**PHÒNG THANH TRA – PHÁP CHẾ**

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**PHÒNG QUẢN TRỊ - PHỤC VỤ**

**PHÒNG KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**

**KHOA KINH TẾ**

**KHOA KẾ TOÁN**

**KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN**

**KHOA NGÂN HÀNG – TÀI CHÍNH**

**KHOA QUẢN LÝ – LUẬT KINH TẾ**

**KHOA MARKETING,TM VÀ DL**

**Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Quản trị kinh doanh**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ DN CÔNG NGHIỆP**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ KD TH**

**CHI BỘ ĐẢNG**

**BAN CHỦ NHIỆM KHOA**

**ĐOÀN TNCS**

**CÔNG ĐOÀN**

**BỘ MÔN PTKD**

1. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa Quản trị kinh doanh.

**Bảng 1. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
|  | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** |  |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | Trần Quang Huy | 1962 | PGS.TS | 0912.132.025 | tranhuyqtkd@tueba.edu.vn |
| 2 | Phó hiệu trưởng | Đỗ Anh Tài | 1971 | PGS.TS | 0983640109 | Doanhtaitnu@gmail.com |
| 3 | Phó hiệu trưởng | Trần Nhuận Kiên | 1981 | PGS.TS | 0976.626.611 | tnkien@tueba.edu.vn |
|  | **Đơn vị thực hiện CTĐT** |  |  |  |  |  |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị  |  |  |  |  |  |
| 1. | Chủ nhiệm khoa | Phạm Văn Hạnh | 1978 | TS | 0834292293 | Pvha112@yahoo.com |
| 2 | Phó chủ nhiệm khoa | Ngô Thị Hương Giang | 1979 | TS | 0915215959 | ngogiangqtkd@yahoo.com |
| 3 | Phó chủ nhiệm khoa | Hà Thị Thanh Hoa | 1980 | Th.S | 0949330585 | Hoalong07@gmail.com |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |  |  |  |  |  |
| 1. | Bí thư chi bộ | Phạm Văn Hạnh | 1978 | TS | 0834292293 | Pvha112@yahoo.com |
| 2. | Bí thư Liên chi  | Vũ Thị Quỳnh Anh | 1989 | Th.S | 0978550144 | quynhanhhvtc@gmail.com |
| 3. | Chủ tịch công đoàn | Nguyễn Đức Thu | 1966 | Th.S | 0913286623 | thuqtkd@tueba.edu.vn |
| III. | Các phòng, ban |  |  |  |  |  |
| 1. | Hành chính-tổ chức |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Nguyễn Quang Hợp |  | TS |  |  |
|  | Phó trưởng phòng | Nguyễn Thị Kim Nhung |  | ThS | 0917007223 | khanhha24507@gmail.com |
|  | Phó trưởng phòng | Bùi Đức Linh | 1985 | Th.S | 0989.851288 | duclinh241@tueba.edu.vn |
| 2. | Quản trị-phục vụ |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Tạ Việt Anh | 1981 | Th.S | 0982 776 029 | vietanh\_tueba@yahoo.com.vn |
| 3. | Kế hoạch tài chính |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Hoàng Thị Huệ | 1978 | Th.S | 0912660588 | hueqtkd@tueba.edu.vn |
|  | Kế toán trưởng | Đặng Quỳnh Trinh | 1981 | Th.S | 0916899882 | trinhmabu@yahoo.com |
| 4. | KHCN&HTQT |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Trần Văn Quyết |  | PGS.TS |  |  |
| 5. | Công tác HSSV |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Trần Lương Đức | 1977 | Th.S | 0912452001 | tranluongduc@tueba.edu.vn |
| 6. | Thanh tra-pháp chế |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Nguyễn Tiến Lâm |  | TS |  |  |
| 7. | Đào tạo |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Đinh Hồng Linh |  | TS |  |  |
| 8. | Khảo thí&ĐBCLGD |  |  |  |  |  |
|  | Phó Trưởng phòng | Mai Việt Anh |  | TS |  |  |
| 9. | TT thông tin-thư viện |  |  |  |  |  |
|  | Giám đốc | Đoàn Mạnh Hồng | 1978 | Th.S | 0983080478 | hongdm@tnu.edu.vn |
| IV. | Các bộ môn |  |  |  |  |  |
| 1. | Quản trị kinh doanh tổng hợp | Ngô Thị Hương Giang | 1979 | TS | 0915215959 | ngogiangqtkd@yahoo.com |
| 2. | Quản trị doanh nghiệp công nghiệp | Phạm Văn Hạnh | 1978 | TS | 0834292293 | Pvha112@yahoo.com |
| 3. | Phân tích kinh doanh | Phạm Thị Thanh Mai | 1979 | Th.S | 0912804979 | Phamthanhmai1979@yahoo.com |

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

 Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:………………………………..

 Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: …………01…………………

 Số lượng ngành đào tạo đại học: ………………01……………………

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: …………………………………….

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): …………….

1. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

 Có Không

Chính quy [x]  [ ]

Không chính quy [x]  [ ]

Từ xa [ ]  [x]

Liên kết đào tạo với nước ngoài [ ]  [x]

Liên kết đào tạo trong nước [x]  [ ]

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)…………

1. Tổng số các ngành đào tạo ………04……………….……………………..
2. **Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Khoa Quản trị kinh doanh

**Bảng 2. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Khoa Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-1)***Trong đó:* | 10 | 17 | 27 |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 9 | 15 | 24 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 1 | 2 | 3 |
| II | **Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) | 0 | 0 | 4 |
|  | **Tổng số** | **13** | **18** | **31** |

1. Thống kê, phân loại giảng viên

**Bảng 3. Thống kê, phân loại giảng viên**

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 8 | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 23 | 20 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số | **31** | **24** | **3** | **4** | **0** | **0** |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 31 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 87,1%

1. Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa Quản trị kinh doanh theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Bảng 4. Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa Quản trị kinh doanh**

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 7 | 3 | 0 | 4 | 0 | 0 | 8,4 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 30 | 23 | 7 | 0 | 0 | 0 | 30 |
| 6 | Đại học | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | **37** | **26** | **7** | **4** | **0** | **0** | **38,4** |

1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng,người | Tỷ lệ(%) | Phân loại theo giới tính (ng) | Phân loại theo tuổi (người) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 7 | 19 | 6 | 1 | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 30 | 81 | 10 | 20 | 10 | 16 | 3 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | 37 | 100 | 16 | 21 | 10 | 20 | 3 | 4 | 0 |

1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi
2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 9,5%
3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 70%
4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** |
| **Ngoại ngữ** | **Tin học** |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) |  |  |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) |  |  |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) |  |  |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) |  |  |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |

1. **Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**
2. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

 Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT(người) | Số trúng tuyển(người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế(người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
| 2011-2012 | - | - | - | 163 | 13 | 14,5 | 0 |
| 2012-2013 | - | - | - | 190 | 14 | 14 | 0 |
| 2013-2014 | - | - | - | 112 | 13 | 14 | 0 |
| 2014-2015 |  |  | - | 245 | 13 | 13,75 | 0 |
| 2015-2016 |  |  |  | 126 | 15 | 15,89 | 4 |

1. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh |  |  |  |  |  |
| 2. Học viên cao học |  |  |  |  |  |
| 3. Sinh viên đại họcTrong đó: |  |  |  |  |  |
|  Hệ chính quy | 345 | 425 | 427 | 468 | 474 |
|  Hệ không chính quy | 46 | 110 | 126 |  |  |
| 4. Sinh viên cao đẳngTrong đó: |  |  |  |  |  |
|  Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
|  Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 5. Học sinh TCCNTrong đó: |  |  |  |  |  |
|  Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
|  Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

1. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | Năm học |
| --- | --- |
| **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** |
| Số lượng (người) | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,84 |

1. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) | 5.569,2 | 5.140,8 | 5.140,8 | 5.054 | 5.054 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 1122 | 2166 | 2299 | 1542 | 1350 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 673 | 943 | 1071 | 853 | 532 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) | 4,6 | 4,6 | 4,6 | 4,6 | 4,6 |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12 năm 2016* |

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

**Các chương trình đào tạo Quản lý Kinh tế, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Kế toán Doanh Nghiệp, Quản trị Marketing
và Tài chính Doanh nghiệp**

*(Ban hành kèm theo QĐ số: 1250/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 12/12/2016)*

**1. Mục đích tự đánh giá**

 - Xác định mức độ đáp ứng của các chương trình đào tạo **Quản lý Kinh tế, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Kế toán Doanh Nghiệp, Quản trị Marketing và Tài chính Doanh nghiệp** so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

 - Là cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nói trên. - Hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký đánh giá với Đại học Thái Nguyên, là cơ sở để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình; cơ sở cho người học lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

**2. Phạm vi đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường trong việc thực hiện các chương trình đào tạo nói trên theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**3. Công cụ đánh giá**

Công cụ đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và công văn số 1074/KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và công văn số 1075/ KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT.

**4. Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách**

 Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách được thành lập theo các quyết định số 1114/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT QTKDTH); 1115/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT QLKT); 1116/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT KTDN); 1117/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT TCDN); 1118/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT QTMar) ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Nhà trường.

**5. Thời gian biểu thực hiện**

| **Thời gian** | **Nội dung thực hiện** | **Yêu cầu kết quả** |
| --- | --- | --- |
| **Tuần 1-2**(12/12/2016-23/12/2016) | Các nhóm chuyên trách tổ chức họp để:- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm- Nghiên cứu, phân tích nội hàm từng tiêu chuẩn/ tiêu chí- Xây dựng danh mục minh chứng dự kiến cần thu thập | - Bản phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm chuyên trách (phân công thu thập minh chứng và viết tiêu chí)- Danh mục minh chứng dự kiến cần thu thập đối với từng tiêu chí |
| **Tuần 3-4**(26/12/2016-06/01/2017) | - Tiến hành thu thập minh chứng theo phân công | - Minh chứng đã được thu thập |
| - Ban thư ký tiến hành viết phần cơ sở dữ liệu của báo cáo tự đánh giá | - Bản cơ sở dữ liệu tự đánh giá |
| **Tuần 5-6**(9/1 – 20/1/2017) | - Thành viên nhóm chuyên trách viết báo cáo tiêu chí theo phân công (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) | - Báo cáo tiêu chí |
| **Tuần 7 – 8**(6/2 – 17/2/2017) | - Các nhóm chuyên trách họp để thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa | - Biên bản họp (trong đó thể hiện nội dung đề xuất chỉnh sửa) |
| **Tuần 9**(20/2 – 24/2/2017) | - Thành viên nhóm chuyên trách chỉnh sửa theo góp ý của Nhóm và nộp cho Trưởng nhóm; Trưởng nhóm chuyên trách tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Thư ký Hội đồng | - Các Báo cáo tiêu chuẩn |
| **Tuần 10-11**(27/2 – 3/3/2017) | - Họp Hội đồng tự đánh giá:+ Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí của các nhóm chuyên trách.+ Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.+ Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. | - Biên bản họp Hội đồng (trong đó thể hiện các nội dung cần chỉnh sửa, các minh chứng cần bổ sung) |
| **Tuần 12**(6/3 – 10/3/2017) | - Nhóm chuyên trách rà soát và bổ sung theo góp ý của Hội đồng Tự đánh giá và nộp cho thư ký Hội đồng | - Báo cáo tiêu chuẩn đã chỉnh sửa, bổ sung theo góp ý của Hội đồng TĐG |
| **Tuần 13**(13/3 – 17/3/2017) | - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT | - Bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (gồm đầy đủ các phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và ĐT) |
| - Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất chỉnh sửa (nếu cần) | - Nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có) |
| **Tuần 14**(20/3 – 24/3/2017) | - Trưởng ban Thư ký Công bố bản báo cáo tự đánh giá và xin ý kiến góp ý (Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan đóng góp ý kiến về báo cáo tự đánh giá) | - Công văn xin ý kiến góp ý;- Báo cáo đăng website trường và website các khoa |
| **Tuần 15**(27/3 – 31/3/2017) | - Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để bổ sung, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo ý kiến góp ý; thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và trình Hiệu trưởng ký ban hành | - Báo cáo tự đánh giá hoàn thiện và trình Hiệu trưởng ký ban hành |
| **Sau ngày** 31/3/2017 | - Nộp báo cáo tự đánh giá cho ĐHTN và Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| - Xây dựng kế hoạch Cải tiến chất lượng sau tự đánh giá | - Kế hoạch cải tiến chất lượng được ban hành và triển khai thực hiện |
| - Lưu trữ báo cáo, hệ thống minh chứng phục vụ công tác đánh giá ngoài |  |

**6. Tổ chức thực hiện**

**6.1. Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách**

***- Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá***: Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc và triển khai các công tác tự đánh giá chương trình đào tạo; tham gia phản biện, nghiệm thu và đánh giá mức độ đạt được của báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; tư vấn cho Hiệu trưởng về các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

***- Trách nhiệm của Ban thư ký***: giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá.

***- Trách nhiệm của các Nhóm công tác chuyên trách:*** Tham gia tập huấn tự đánh giá chương trình đào tạo; tổ chức thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí/tiêu chuẩn theo đúng kế hoạch về thời gian và đảm bảo chất lượng; tham gia bảo vệ tiêu chí/tiêu chuẩn trước Hội đồng tự đánh giá; thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu theo nội dung phản biện của Hội đồng; đề xuất với Hội đồng tự đánh giá các biện pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

**6.2. Trách nhiệm của khoa có chương trình tự đánh giá**

- Phổ biến kế hoạch, nội dung công tác tự đánh giá chương trình đào tạo tới toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Khoa;

- Đôn đốc, giám sát các thành viên của Khoa tham gia công tác tự đánh giá chương trình đào tạo hoàn thành đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng;

- Phối hợp với phòng KT&ĐBCLGD để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo báo cáo tự đánh giá, giám sát hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và báo cáo kết quả cho Ban Giám hiệu.

- Định kỳ hàng tháng, báo cáo Hiệu trưởng về tiến độ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo thông qua KT&ĐBCLGD.

**6.3. Trách nhiệm của phòng KT&ĐBCLGD**

- Giúp việc cho Hiệu trưởng trong việc tư vấn hoạt động tự đánh giá CTĐT;

- Tư vấn, hướng dẫn các đơn vị trong Nhà trường thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT khi có yêu cầu;

- Đôn đốc, giám sát thực hiện công tác tự đánh giá và báo cáo Hiệu trưởng;

- Phối hợp với các Khoa để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, giám sát hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và báo cáo kết quả cải tiến cho Ban Giám hiệu.

**6.4. Trách nhiệm của các đơn vị phòng chức năng, trung tâm và các tổ chức đoàn thể trong Trường**

- Phổ biến hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo tới toàn thể tới toàn thể cán bộ viên chức của đơn vị;

- Phối hợp với các khoa và phòng KT&ĐBCLGD trong công tác tự đánh giá chương trình đào tạo như: cung cấp thông tin, minh chứng cho các nhóm chuyên trách khi được yêu cầu; biên soạn các văn bản *(kế hoạch, báo cáo, quy định, quy trình, hướng dẫn …)* theo các lĩnh vực được Hiệu trưởng phân công nhằm đáp ứng bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

- Triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng được phân công cho đơn vị.

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)